# THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC KỸ THUẬT

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

fan-in : (lượng) gộp nhánh vào

fan-out : (lượng) phân nhánh ra

dial exchange : (tổng đài) hoán chuyển quay số

abampere : abampe, ampe tuyệt đối (đơn vị cường độ tuyệt đối của dòng điện, 1 abampe = 10 ampe)

abohm : abôm (1 abôm = 10 lũy thừa -9 ôm)

gallium arsenide (GaAs) : acxênit gali, thân hóa gia (hợp chất chế tạo bán đạo thể mới)

electron affinity : ái lực điện tử

fundamental tone : âm cơ bản

equipotential cathode : âm cực đẳng thế

corrugated cathode : âm cực dạng uốn nếp

electrolytic cathode : âm cực điện giải

activated cathode : âm cực hoạt hóa

bariated cathode : âm cực phủ bari

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

caesium cathode : âm cực phủ xêzi

coated cathode : âm cực phủ/bọc

electron-gun cathode : âm cực súng điện tử

far-end echo : âm dội đầu xa

acoustic capacitance : âm dung, âm lượng

busy tone : âm hiệu bận

guard tone : âm hiệu bảo vệ

dialing tone : âm hiệu khi quay số

dial tone : âm hiệu quay số, âm hiệu điện thoại

difference tone : âm hiệu sai biệt

computer music : âm nhạc điện toán

background sound : âm tạp, âm nền, âm bối cảnh

architectural acoustics : âm thanh học kiến trúc

differential tone : âm vi sai

electrodynamic ammeter : ampe kế điện động lực

absolute ampere : ampe tuyệt đối

amp (ampere) : ampere (ampe); = amplifier

ampere-winding : ampe-vòng

account level security : an toàn mức kế toán

angstrom : angstrom (A) (10 lũy thừa -10 mét)

billboard antenna : ăngten bảng

fringe antenna : ăngten biên

balloon antenna : ăngten bong bóng, ăngten khí cầu

batwing antenna : ăngten cánh dơi

cosecant antenna : ăngten côsec

end-fire antenna : ăngten cùng hướng, ăngten đoạn xạ

equiangular antenna : ăngten đẳng góc

corrugated antenna : ăngten dạng uốn nếp

disk antenna : ăngten đĩa

discone antenna : ăngten đĩa chóp

Franklin antenna : ăngten Franklin, ăngten cộng tuyến, ăngten đẳng vị tướng

end-fire array antenna : ăngten giàn cùng hướng, ăngten hướng dọc

corner antenna : ăngten góc

biconical antenna : ăngten hai chóp

cloverleaf antenna : ăngten hình bốn cánh

beavertail antenna : ăngten hình đuôi hải ly, ăngten (sóng) bình diện

cone antenna : ăngten hình nón

fan antenna : ăngten hình quạt

barrel antenna : ăngten hình trống, ăngten (cosec) bình phương

exciter antenna : ăngten kích thích

cage antenna : ăngten lồng

folded dipole antenna : ăngten lưỡng cực dẹt

curtain antenna : ăngten mành, ăngten giàn

ground plane antenna : ăngten mặt đất, ăngten địa diện

cheese antenna : ăngten parabôn trụ dẹt

flat antenna : ăngten phẳng

electronic scanning antenna : ăngten quét điện tử

end-fed antenna : ăngten tiếp sóng đầu cuối

cylindrical parabolic antenna : ăngten trụ parabôn

2D image : ảnh 2 chiều, ảnh phẳng

3D (three dimension) image : ảnh 3 chiều, ảnh nổi = stereoscopic image

graphic bit image : ảnh đồ họa bằng bít

backlight : ánh sáng bối cảnh; chiếu sáng mặt sau, áng sáng chiếu hậu; đèn sau [TQ]

ambient light : ánh sáng chung quanh

electric light : ánh sáng điện; đèn điện

elliptically polarized light : ánh sáng hướng cực dạng bầu dục

Fraunhofer (diffraction) hologram : ảnh toàn ký Fraunhofer

gas laser hologram : ảnh toàn ký laze khí

active antenna : ănten có nguồn, ănten chủ động

ferrite antenna : ănten ferit

diamond antenna : ănten hình quả trám, ănten hình kim cương

dielectric rod antenna : ănten thanh điện môi

cooling jacket : áo làm nguội

atto : attô (10 lũy thừa -18)

floppy disk drive (FDD) : b¶ quay đĩa mềm

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

3D (three dimension) : ba chiều, tam thứ nguyên, nổi

guru : bậc thầy

centile : bách phân vị

byte : bai (8 bit)

data byte : bai dữ liệu

cyclic check byte (CCB) : bai kiểm tuần hoàn

error byte : bai sai số

eight-bit byte : bai tám bít

computational problem : bài toán, đề toán

consecutive bytes : bai tuần tự

display console : bàn điều khiển hiển thị

detachable plugboard : bàn điều khiển tách rời được = removable plugboard

character map : bản đồ ký tự

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

fixed-length record : bản ghi (có) độ dài cố định

alphabetic record : bản ghi chữ cái

alphanumeric record : bản ghi chữ-số

formatted record : bản ghi đã định khuôn dạng

data record : bản ghi dữ liệu

anchor record : bản ghi gốc = root record

accounting record : bản ghi kế toán

block record : bản ghi khối

general-purpose register : bản ghi thường dụng (trong bộ nhớ chính của đơn vị xử lý trung ương

blank record : bản ghi trống

computer print out : bản in bằng máy điện toán

association list : bản kê liên kết

argument list : bản liệt kê tham số

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

draft copy : bản nháp, bản thảo

alpha bombardment : bắn phá bằng tia anfa

editing pad : bàn phím biên soạn

alphanumeric keyboard : bàn phím chữ-số

computer keyboard : bàn phím máy điện toán

detachable keyboard : bàn phím tách rời được, bàn phím khả phân

enhanced keyboard : bàn phím tăng cường

clean copy : bản sạch (viết lại cho sạch/đẹp)

backup copy : bản sao dự phòng

exact copy : bản sao y

circuit layout : bản vẽ bản điện

assembly drawing : bản vẽ lắp ráp

audio tape : băng âm (tần)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

extender board : bảng bộ sao

armoring tape : băng bọc (cáp)

cassette tape : băng cátxét

fuse panel : bảng cầu chì

conversion table : bảng chuyển đổi/hoán, bảng đối chiếu

daughter board : bảng con

bulletin board : bảng công báo

electronic bulletin board : bảng công báo điện tử

engineering board : bảng công trình, ủy ban quản lí công trình

build-in font table : bảng dạng chữ có sẵn

decision table : bảng để quyết định

address table : bảng địa chỉ

global descriptor table (GDT) : bảng diễn tả toàn bộ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

computer tape : băng điện toán

adjustment table : bảng điều chỉnh

control board : bảng điều khiển

dispatching telephone control board : bảng điều phối điện thoại

adhesive tape : băng dính

graphic panel : bảng đồ họa (điều khiển)

alternate map : bảng đối ứng thay thế [điện toán] [NB]

chadless tape : băng đột lỗ một phần (không thủng)

accelerator board : bảng gia tốc, tấm gia tốc

function table : bảng hàm

display panel : bảng hiển thị, bảng trình bầy

command list : bảng kê lệnh

graph worksheet : bảng kế toán đồ thị

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

data worksheet : bảng kế toán dữ liệu

clipboard : bảng kẹp tạm (trên màn hình máy điện toán)

back panel : bảng mặt sau (máy điện toán)

front panel : bảng mặt trước

expanded board : bảng mở rộng

external table : bảng ngoài

file allocation table (FAT) : bảng phân bố tập tin

allocation map : bảng phân định

duplex channel : băng tần hai chiều, kênh hai chiều [TN]

bread board : bảng thử (mạch điện), mạch điện thí nghiệm

adapter board : bảng tiếp hợp

computational table : bảng tính toán, tính toán biểu

bare board : bảng trần (chưa gắn linh kiện)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

blank tape : băng trống

conveyor : băng truyền; máy truyền; băng tải

graphics tablet : bảng vẻ đồ họa

flowchart template : bảng vẽ mẫu lưu đồ

enclosed wafer tape : băng viên dẹp đóng kín

flywheel : bánh đà, bánh trớn

answer tone : báo âm, âm hiệu trả lời

active encapsulation : bao bọc hoạt tính

accounting report : báo cáo kế toán

demand report : báo cáo theo yêu cầu

aural warning : báo hiệu bằng âm thanh

dc (direct-current) signaling : báo hiệu bằng điện một chiều

direct current signaling : báo hiệu bằng dòng điện một chiều

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

backward signaling : báo hiệu đằng sau

fault signaling : báo hiệu lỗi

automatic signaling : báo hiệu tự động

current saturation : bão hòa cường độ

data security : bảo mật dữ liệu

alternating acknowledge : báo nhận xen kẽ

acknowledge (ACK) : báo nhận, ghi nhận, báo xác định

corrective maintenance : bảo trì sửa chữa

abstract journal : báo trích yếu, báo sao lục [NB]

data protection : bảo vệ dữ liệu

copy protection : bảo vệ tác quyền, bảo vệ chống sao chép

ballastron : barête (ống ổn dòng)

begin window : bắt đầu cửa xổ [NB]

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

capture (of data) = data capturing : bắt dữ kiện

data capturing : bắt dữ liệu

equipotential surface : bề mặt đẳng thế

absorptive surface : bề mặt hấp thu

active surface : bề mặt hoạt tính

bel : ben (đơn vị tỉ lệ công suất theo thang đồi số)

access port : bến truy cập

compressed : bị ép, bị nén

coupled : bị ghép

bomb out : bị hư tống ra

confidentiality : bí mật, cơ mật; bảo mật

accounting journal : biên bản kế toán, nhật ký kế toán

cue sheath : biển báo

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

amplitude-frequency distortion : biến dạng biên (độ)-tần (số)

cubic distortion : biến dạng hình học

fortuitous distortion : biến dạng ngẫu phát

deviation distortion : biến dạng sai lệch

attenuation-frequency distortion : biến dạng suy giảm tần số

delay-frequency distortion : biến dạng tần số trễ

echo distortion : biến dạng tiếng dội

delay distortion : biến dạng trễ

envelope delay distortion : biến dạng trì hoãn đường bao

array variable : biến dẫy số

compiling : biên dịch

audio modulation : biến điệu âm tần

fork tone modulation : biến điệu bằng âm thoa

amplitude modulation : biến điệu biên độ

amplitude frequency modulation : biến điệu biên độ tần số

double sideband modulation : biến điệu dải biên kép

digital modulation : biến điệu dạng số tự

delta modulation : biến điệu đenta

electro-optic modulation : biến điệu điện-quang

Doppler modulation : biến điệu Doppler (Đôple), biến điệu do hiệu ứng Doppler (Đôple)

angular modulation : biến điệu góc

complete modulation : biến điệu hoàn chỉnh

chopper modulation : biến điệu ngắt quãng

double-sideband suppressed carrier modulation : biến điệu sóng chở dải biên kép bị lược

beat amplitude : biên độ phách

attached variable : biến gắn nối

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

amplitude fading : biến hiệu mờ dần biên độ

Fourier transform : biến hoán Fourier

alphabetic coding : biên mã bằng chữ cái

actual coding : biên mã thực, biên mã ngôn ngữ máy

autocode : biên mã tự động

encoding : biên mã, mã hóa

coding : biên mã, mã hóa, định mã (d)

colour fringing : biên màu

communication countermeasure : biện pháp phá truyền thông

global variable : biến số chung, biến toàn cục

digital variable : biến số dạng số tự

absolute address variable : biến số địa chỉ tuyệt đối

environment variable : biến số môi trường

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

conditional variable : biến số tùy điều kiện

alphanumeric edited : biên soạn chữ-số

automatic variable : biến tự động

alias : biệt hiệu, biệt danh

computer jargon : biệt ngữ điện toán

cartesian chart : biểu đồ Đêcáctơ (Descartes)

Gantt chart : biểu đồ Gantt

area chart : biểu đồ khu vực

bar chart : biểu đồ thanh, biểu đồ dải

accounting rate : biểu suất kế toán

bitmap display : biểu thị bằng hình chấm/bitmap

activate indication : biểu thị khởi động

array representation : biểu thị/trình bầy dẫy số

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

data representation : biểu thị/trình bầy dữ liệu

alpha expression : biểu thức chữ cái, văn tự thức [NB]

algebraic expression : biểu thức đại số

arithmetic expression : biểu thức số học

computation expression : biểu thức tính toán

conditional expression : biểu thức tùy điều kiện

absolute expression : biểu thức tuyệt đối

accounting symbol : biểu tượng kế toán

BIMOS (bipolar metal oxide semiconductor) : BIMOS (chất bán dẫn ôxít kim loại lưỡng cực)

accumulator battery : bình điện (trữ)

Edison accumulator : bình điện Edison, bình điện sắt-kền

alkaline battery : bình điện kiềm

galvanic battery : bình điện tự phát, bình điện nguyên

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

accumulator cell : bình trữ điện; bộ tích

guard bit : bit bảo vệ

fetch protection bit : bit bảo vệ chống rút ra

flag bit : bit cờ hiệu

control bit : bit điều khiển

framing bit : bít định mành

data bit : bít dữ liệu

check bit : bit kiểm

carry bit : bit mang sang

bit-by-bit : bit theo bit

E-cell : bộ (đếm thời gian) E

audio (frequency) device : bộ (tần số) âm thanh

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

actuator : bộ [cần] truyền động; bộ kích thích; bộ viết-đọc; bộ điều tiết; thiết bị truyền động [TQ]

audio frequency transformer : bộ biến âm tần

audio transformer : bộ biến áp âm tần

feeding transformer : bộ biến áp cấp điện

dc (direct-current) transformer : bộ biến áp dòng điện một chiều

double stub transformer : bộ biến áp hai nhánh cụt

differentiating transformer : bộ biến áp lấy vi phân

differential transformer : bộ biến áp sai tiếp; cuộn hỗn hợp [ĐL]

filament transformer : bộ biến áp sợi nung

compilation unit : bộ biên dịch = compiler

decompiler : bộ biên dịch phục hồi

autopiler : bộ biên dịch tự động

bridge transformer : bộ biến điện hình cầu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

digital modulator : bộ biến điệu dạng số tự

electro-optic modulator : bộ biến điệu điện-quang

frequency modulator : bộ biến điệu tần số

digital inverter : bộ biến đổi dạng số tự

amplifier inverter : bộ biến đổi khuếch đại

digital modem : bộ biến hoàn dạng số tự

electric transducer : bộ biến hoán điện

electroacoustic transducer : bộ biến hoán điện âm

electromechanical transducer : bộ biến hoán điện cơ

acoustic coupler modem : bộ biến hoàn ghép âm

direct-connect modem : bộ biến hoàn nối trực tiếp

active transducer : bộ biến hoán/hoán năng có nguồn [ĐL]

encoder : bộ biên mã

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electronic coder : bộ biên mã điện tử

autocoder : bộ biên mã tự động

electron-coupled frequency converter : bộ biến tần ghép điện tử [ĐL]

balun : bộ biến thế cân bằng (từ vào đối xứng ra không đối xứng)

computer potentiometer : bộ biến trở máy điện toán

codec (coder-decoder) : bộ biên-giải mã

full-wave doubler : bộ bội áp toàn sóng

electron-beam multiplier : bộ bội nhân tia điện tử

complementer : bộ bù

blackbody radiator : bộ bức xạ vật thể đen

acoustic sensor : bộ cảm nhận âm thanh

film optical sensing device for input to computers (FOSDIC) : bộ cảm quang (đọc) phim nhập máy tính

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

adaptive equalizer : bộ cân bằng điều ứng

graphic equalizer : bộ cân bằng đồ họa

decision feedback equalizer : bộ cân bằng hồi tiếp để quyết định

delay frequency equalizer : bộ cân bằng tần số trễ

delay equalizer : bộ cân bằng trễ, bộ cân bằng vị tướng

configurator : bộ cấu hình

audio indicator : bộ chỉ báo âm lượng

delayed sweep storage scope : bộ chỉ báo bộ trữ quét trễ

alphanumeric indicator : bộ chỉ báo chữ-số

D indicator : bộ chỉ báo D

digital indicator : bộ chỉ báo dạng số tự

electronic tuning indicator : bộ chỉ báo điều hưởng loại điện tử

altitude indicator : bộ chỉ báo độ cao, đồng hồ đo cao

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

current indicator : bộ chỉ báo dòng

frequency indicator : bộ chỉ báo tần số

echo Doppler indicator : bộ chỉ báo xung dội Doppler

computer instruction set : bộ chỉ thị máy điện toán

copper (oxide) rectifier : bộ chỉnh lưu (bằng) ôxit đồng

argon rectifier : bộ chỉnh lưu agon (Ar)

current regulator : bộ chỉnh lưu cường độ

electrolytic rectifier : bộ chỉnh lưu điện giải

electromagnetic rectifier : bộ chỉnh lưu điện từ

electronic rectifier : bộ chỉnh lưu điện tử

epitaxial SCR : bộ chỉnh lưu được điều khiển bằng chất khuê kéo lớp mặt ngoài, thirixto êpitaxi

germanium rectifier : bộ chỉnh lưu gecmani (Ge)

Gratz rectifier : bộ chỉnh lưu mạch cầu Gratz, bộ chỉnh lưu ba vị tướng toàn sóng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

full wave rectifier : bộ chỉnh lưu toàn sóng

averaging rectifier : bộ chỉnh lưu trung bình

automatic regulator : bộ chỉnh tự động

band selector : bộ chọn dải sóng

crossbar selector : bộ chọn ngang dọc

auxiliary selector : bộ chọn phụ

disk cleaner : bộ chùi đĩa

application package : bộ chương trình ứng dụng (tiền chế)

digital switch : bộ chuyển dạng số tự

electronic commutator : bộ chuyển mạch điện tử

electrooptic Q-switch : bộ chuyển phẩm chất điện quang

duplex repeater : bộ chuyển tiếp hai chiều

full-adder : bộ cộng đầy đủ, bộ cộng toàn phần

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

full adder : bộ cộng đầy đủ, bô đọc toàn phần

electromechanical resonator : bộ cộng hưởng điện cơ

diode thyristor : bộ công tắc chất bán dẫn đèn hai cực

gate-triggered thyristor : bộ công tắc chất bán dẫn đóng

adder accumulator : bộ cộng tích lũy/tăng trữ

analog adder : bộ cộng tương tự

DMA multiplexer : bộ đa hợp DMA

data channel multiplexer : bộ đa hợp kênh dữ liệu

communication multiplexer : bộ đa hợp truyền thông

analog multiplexer : bộ đa hợp tương tự

frequency division multiplexing (FDM) : bộ đa kênh phân tần số

digital multiplexer : bộ dạng đa hợp dạng số tự

address marker : bộ đánh dấu địa chỉ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

current reverser : bộ đảo dòng

audiofrequency oscillator : bộ dao động âm tần

audio oscillator : bộ dao động âm thanh

FM (frequency modulation) oscillator : bộ dao động biến điệu tần số

dynatron oscillator : bộ dao động đèn trở âm/bốn cực

electron oscillator : bộ dao động điện tử

ac (alternating current) oscillator : bộ dao động điện xoay chiều

capacitance-resistance oscillator : bộ dao động dung-trở

electron-coupled oscillator : bộ dao động ghép điện tử, bộ dao động dương cực hai lưới

are generator : bộ dao động loại tia lửa

coho : bộ dao động nhất quán, bộ coho [radda]

beating oscillator : bộ dao động phách

autosynchronized oscillator : bộ dao động tự đồng bộ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

autodyne oscillator : bộ dao động tự sai

counting device : bộ đếm

disk buffer : bộ đệm đĩa

data buffer : bộ đệm dữ liệu

disk pack : bộ đĩa từ (đóng trong hộp)

electrolytic capacitor : bộ điện dung bằng điện giải

adjustable capacitor : bộ điện dung chỉnh được

calibration capacitor : bộ điện dung chuẩn

disk capacitor : bộ điện dung đĩa

glass dielectric capacitor : bộ điện dung điện môi thủy tinh

bead capacitor : bộ điện dung hình chuỗi

diffused capacitor : bộ điện dung khuếch tán

foil capacitor : bộ diện dung lá kim loại

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

filter capacitor : bộ điện dung lọc

eyelet-construction mica capacitor : bộ điện dung mica dạng mắt cáo

charging capacitor : bộ điện dung nạp

gas-filled capacitor : bộ điện dung nạp khí

grid capacitor : bộ điện dung ở lưới

decoupling capacitor : bộ điện dung thoát

bypass capacitor : bộ điện dung vòng

guard-ring capacitor : bộ điện dung vòng bảo vệ

feed-through capacitor : bộ điện dung xuyên

capacitor : bộ điện dung, cái tụ điện

barretter : bộ điện trở ổn dòng

automatic phase control : bộ điều chỉnh pha (vị tướng) tự động

automatic tuning control : bộ điều chỉnh tần số tự động

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

double stub tuner : bộ điều hưởng hai nhánh cụt

auto-scan tuner : bộ điều hưởng tự quét

electric controller : bộ điều khiển bằng điện

graphics display controller : bộ điều khiển hiển thị đồ họa

dual channel controller : bộ điều khiển kênh kép (đọc-viết)

bus controller : bộ điều khiển mạch nối

communication controller : bộ điều khiển truyền thông

automatic controller : bộ điều khiển tự động

disk formatter : bộ định khuôn dạng đĩa

grid leak detector : bộ dò rỉ lưới

grid bias detector : bộ dò thiên về lưới

alphanumeric optical reader : bộ đọc chữ-số bằng quang

card reader unit : bộ đọc phiếu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

badge reader : bộ đọc thẻ nhân viên

data converter : bộ đổi dữ liệu

arc converter : bộ đổi hồ quang

AD converter : bộ đổi sóng-số

DA converter (digital-analog converter) : bộ đổi số-sóng

frequency-to-number converter : bộ đổi tần ra số

analog to binary converter : bộ đổi tương tự ra nhị phân

analog to digital converter : bộ đổi tương tự ra số tự

analog-digital converter : bộ đổi tương tự-số tự

coprocessor : bộ đồng xử lý; bộ (vi) xử lý phụ; bộ xử lý liên tiếp

cataloged data set : bộ dữ kiện được biên mục

concatenated data set : bộ dữ kiện nối chuỗi

compactor : bộ ép, bộ nén

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

compander : bộ ép-giãn

acoustic coupler : bộ ghép âm, bổ đổi âm sang số

antenna coupler : bộ ghép ăngten

charge coupled device (CCD) : bộ ghép điện tích

electron coupler : bộ ghép điện tử

access coupler : bộ ghép truy cập

alternate map register : bộ ghi bảng đối ứng thay thế [điện toán] [NB]

double(-length) register : bộ ghi chiều dài gấp đôi

flag register : bộ ghi cờ hiệu

feedback shift register : bộ ghi dịch chuyển hồi tiếp

dynamic register : bộ ghi động

display register : bộ ghi hiển thị

flip-flop register : bộ ghi lật

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

associative register : bộ ghi liên kết

external register : bộ ghi ngoài

electronic temperature recorder : bộ ghi nhiệt độ điện tử

addend register : bộ ghi số cộng

delay-time register : bộ ghi thời gian trễ

accumulator register : bộ ghi tổng cộng/lũy gia [ĐL], ngăn tích lũy, thanh tích lũy

double-word register : bộ ghi từ đôi

adder subtracter : bộ gia giảm, bộ cộng trừ

electron accelerator : bộ gia tốc điện tử

electron synchrotron : bộ gia tốc đồng bộ điện tử

cyclosynchrotron : bộ gia tốc đồng bộ tuần hoàn, xiclôxincrôtron

frequency-modulated cyclotron : bộ gia tốc quay tròn biến điệu tần số

gated decoder : bộ giải mã cổng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

decoder : bộ giải mã; người giải mã; bộ kiểm sóng mạch xung; ma trận chuyển mạch

communication monitor : bộ giám sát truyền thông

automonitor : bộ giám sát tự động; chương trình cơ năng (vận hành)

absorptive attenuator : bộ giảm sóng hấp thu

frequency demultiplier : bộ giảm tần, bộ phân tích tần

demultiplier : bộ giảm; bộ giảm tốc

expander : bộ giãn

expandor : bộ giãn = expander

automatic volume expander : bộ giãn âm lượng tự động

automatic expander : bộ giãn tự động

electronic oscillator = electron oscillator : bộ giao động điện tử

amplitude clipper : bộ hạn biên

diode limiter : bộ hạn chế bằng đèn hai cực

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

current limiter : bộ hạn chế dòng

automatic noise limiter : bộ hạn chế nhiễu tự động

clipper limiter : bộ hạn chế trên dưới

acoustic absorber : bộ hấp thụ âm thanh

energy absorber : bộ hấp thụ năng lượng

administration information display : bộ hiển thị tin tức quản lý

active matrix liquid crytal display : bộ hiển thị tinh thể lỏng ma trận hoạt tính

demodulator : bộ hoàn điệu

descrambler : bộ hoàn hiệu, bộ giải nhiễu tín hiệu

electron tube transducer : bộ hoán năng đèn điện tử

gyrator : bộ hồi chuyển (không thể nghịch chiều), girato

capacitor-transformer gyrator : bộ hồi chuyển điện dung-biến áp

electromagnetic relay : bộ kế điện điện từ, rờle điện từ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

gas-filled relay : bộ kế điện nạp khí, rơle nạp khí

current overload relay : bộ kế điện quá dòng

auto relay : bộ kế điện tự động

guillotine attenuator : bộ kềm giảm loại dao cắt

automatic starter : bộ khởi động tự động

direct-current (dc) restorer : bộ khôi phục dòng điện một chiều

degausser : bộ khử từ

cathamplifier : bộ khuếch đại âm cực

audio amplifier : bộ khuếch đại âm thanh

adder amplifier : bộ khuếch đại cộng

grounded-emitter amplifier : bộ khuếch đại cực phát nối đất

Darlington amplifier : bộ khuếch đại Darlington (Đắclintơn)

electronic amplifier : bộ khuếch đại điện tử

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

direct-coupled amplifier : bộ khuếch đại ghép thẳng/trực tiếp

floating-diffusion amplifier : bộ khuếch đại khuếch tán phù động

camera amplifier : bộ khuếch đại máy thu hình

difference amplifier : bộ khuếch đại sai động

cascade amplifier : bộ khuếch đại tầng

computing amplifier : bộ khuếch đại tính toán

autotransductor : bộ khuếch đại từ tự động

atomic beam laser : bộ kích quang (la de) chùm nguyên tử

GaAs (gallium arsenide) laser : bộ kích quang acxênit gali

argon laser : bộ kích quang agon

dielectric solid state laser : bộ kích quang chất rắn điện môi

diode laser : bộ kích quang đèn hai cực

electron beam pumped laser : bộ kích quang được bơm bằng tia điện tử

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

distributed feedback (DFB) laser : bộ kích quang hồi tiếp phân bố

chelate laser : bộ kích quang hợp chất đất hiếm/sêlat

amplitude stabilized laser : bộ kích quang ổn định biên độ

distributed Bragg reflector laser : bộ kích quang phản xạ Bragg phân bố

avalanche injection laser : bộ kích quang phun thác

cryogenic laser : bộ kích quang siêu hàn, laze cryôgênic

aural detector : bộ kiểm sóng âm thanh

FM (frequency modulation) detector : bộ kiểm sóng biến điệu tần số, bộ giải điều tần

diode detector : bộ kiểm sóng đèn hai cực

diode peak detector : bộ kiểm sóng đỉnh điôt

envelope detector : bộ kiểm sóng đường bao

Foster Seeley detector : bộ kiểm sóng Foster Seeley

galena detector : bộ kiểm sóng sulfua chì (PbS)/galen

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

frequency monitor : bộ kiểm tra tần số

1-byte character set : bộ ký tự 1 bai

8-bit character set : bộ ký tự 8 bít

alphanumeric character set : bộ ký tự chữ-số

character set : bộ ký tự, bộ mẫu tự

calibrator : bộ lấy chuẩn

gas laser : bộ laze khí

automatic carriage : bộ lên giấy tự động

acoustic filter : bộ lọc âm thanh

amplitude filter : bộ lọc biên độ

composite filter : bộ lọc đa hợp

band filter : bộ lọc dải

digital filter : bộ lọc dạng số tự

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electromechanical filter : bộ lọc điện cơ

elliptic filter : bộ lọc hình bầu dục

decoupling filter : bộ lọc khử ghép

clutter filter : bộ lọc nhiễu

comb filter : bộ lọc răng lược

electric wave filter : bộ lọc sóng điện

choke-input filter : bộ lọc sóng điện/cuộn cản nhập

7-bit ASCII code set : bộ mã ASCII 7 bít

GB code, Guobiao code : bộ mã chữ Hán tiêu chuẩn quốc gia Trung Quốc (Quốc Biểu)

encipherer : bộ mã hóa

chromacoder : bộ mã màu

extended code set : bộ mã nối dài

autocorrelation vocoder : bộ mã tiếng nói tự tương quan

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

ASCII (American Standard Code for Information Interchange) : Bộ Mã Tiêu Chuẩn Hoa Kỳ Dùng Giao Hoán Tin Tức, AXƠKI

data terminal equipment (DTE) : bộ máy ở đầu cuối dữ liệu

desktop video unit : bộ máy viddêô để bàn

functional simulator : bộ mô phỏng cơ năng

digital simulator : bộ mô phỏng dạng số tự

computer simulator : bộ mô phỏng điện toán

computer system simulator : bộ mô phỏng hệ thống điện toán

general-purpose systems simulator (GPSS) : bộ mô phỏng hệ thống thường dụng

fault simulator : bộ mô phỏng lỗi

flight simulator : bộ mô phỏng phi hành

array descriptor : bộ mô tả dẫy số

address descriptor : bộ mô tả địa chỉ

automatic loader : bộ nạp tự động

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

absolute loader : bộ nạp tuyệt đối

automatic volume compressor : bộ nén âm lượng tự động

compressor-expander : bộ nén-giãn

automatic interrupter : bộ ngắt tự động

echo listener : bộ nghe tiếng dội

frequency tripler : bộ nhân ba tần số

entity identifier : bộ nhận dạng đối tượng

frequency doubler : bộ nhân đôi tần số

frequency multiplier : bộ nhân tần số

bubble memory : bộ nhớ (loại) bọt (từ)

disk cache : bộ nhớ ẩn bằng đĩa

data cache : bộ nhớ ẩn dữ liệu

cache memory : bộ nhớ ẩn/đệm cao tốc

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

destructive memory : bộ nhớ bị xóa khi đọc

electrically alterable read-only memory (EAROM) : bộ nhớ chỉ đọc đổi điện được

electrically erasable and programmable ROM (EEPROM) : bộ nhớ chỉ đọc tẩy và thảo chương được (bằng điện)

EPROM (erasable programmable read-only memory) : bộ nhớ chỉ đọc, thảo chương, và xóa được (éprôm)

allocated main memory : bộ nhớ chính dược phân định

dedicated memory : bộ nhớ chuyên dụng

delay line memory : bộ nhớ dây trễ

cache buffer : bộ nhớ đệm

frame buffer : bộ nhớ đệm mành

buffer memory : bộ nhớ đệm, bộ nhớ trung gian

disk memory : bộ nhớ đĩa

electrostatic memory : bộ nhớ điện tĩnh

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

computer memory : bộ nhớ điện toán

electronic memory : bộ nhớ điện tử

dynamic memory : bộ nhớ động

flash memory : bộ nhớ flash, bộ nhớ khó phai

dual-port memory : bộ nhớ hai cửa

core memory : bộ nhớ kiểu lõi/nhẫn từ

associate memory : bộ nhớ liên kết

bulk memory : bộ nhớ loại lớn

backing memory : bộ nhớ lưu

expanded memory : bộ nhớ mở rộng

bootstrap memory : bộ nhớ mồi

external memory : bộ nhớ ngoài

fusible-link memory : bộ nhớ nối cầu chì

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

extended memory : bộ nhớ nối dài

auxiliary memory : bộ nhớ phụ

conventional memory : bộ nhớ quy ước, bộ nhớ thông thường

cryogenic memory : bộ nhớ siêu hàn

erasable programmable ROM (EPROM) : bộ nhớ thảo chương và xóa được

add-on memory : bộ nhớ thêm vào

DCM (Disk Cache Memory) : bộ nhớ trữ tạm đĩa (loại cao tốc)

direct access memory (DAM) : bộ nhớ trực truy

access memory : bộ nhớ truy cập

DRAM (Dynamic RAM) : bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên năng động

DAM (Direct Access Memory) : bộ nhớ truy cập trực tiếp

cyclic memory : bộ nhớ tuần hoàn

cylindrical domain memory : bộ nhớ vùng trụ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

erasable memory : bộ nhớ xóa được

circulating memory : bộ nhớ xoay tròn

female connector : bộ nối âm, bộ liên kết âm

edge connector : bộ nối biên, đầu nối cạnh

busy relay : bộ nối điện báo bận

auxiliary relay : bộ nối điện phụ

automatic relay : bộ nối điện tự động

electronic regulator : bộ ổn áp điện tử

compensated regulator : bộ ổn định bù trừ

frequency regulator : bộ ổn tần

cosine potentiometer : bộ phân áp côsin

elevation potentiometer : bộ phân áp độ cao

grid potentiometer : bộ phân áp lưới

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

birefringent discriminator : bộ phân biệt song chiết

frequency discriminator : bộ phân biệt tần số, bộ tách sóng biến điệu tần số

differential discriminator : bộ phân biệt vi sai

discriminator : bộ phân biệt; bộ tách sóng

computer-driven diagnostic unit : bộ phận chẩn đoán bằng điện toán

band separator : bộ phân chia dải

amplitude separator : bộ phân chia theo biên độ

demultiplexer : bộ phân đa kênh

audio response unit : bộ phận đáp lời

allocator : bộ phân định

current divider : bộ phân dòng

attached unit : bộ phận gắn nối

coupling unit : bộ phận ghép

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

automatic calling unit : bộ phận gọi tự động

galvanometer shunt : bộ phân lưu điện kế

arithmetic organ : bộ phận số học

frequency separator : bộ phân tách tần số

frequency divider : bộ phân tần số

computer test unit : bộ phận thử máy điện toán

color analyser : bộ phân tích màu

autocorrelation analyser : bộ phân tích tự tương quan

cross-correlation analyzer : bộ phân tích tương quan chéo

electron velocity analyzer : bộ phân tích vận tốc điện tử

analyser, analyzer : bộ phân tích, máy phân tích

antenna reflector : bộ phản xạ ăngten

angle reflector : bộ phản xạ góc, gương phản xạ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

ac (alternating component) :  bộ phận xoay chiều

data handling unit :  bộ phận xử lý dữ liệu

component part :  bộ phận, phụ tùng, phụ kiện; linh kiện; chi tiết

audio response device :  bộ phát âm

fault detector :  bộ phát hiện lỗi

fast energy detector :  bộ phát hiện năng lượng nhanh

error detector :  bộ phát hiện sai số

correlation detector :  bộ phát hiện sóng tương quan

display adapter :  bộ phối hợp hiển thị

antenna adapter :  bộ phối thích anten/dây trời

arc discharger :  bộ phóng điện hồ quang

gateway server :  bộ phục vụ cổng nối mạng

file server :  bộ phục vụ tập tin

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

germanium photodevice : bộ quang điện gecmani (Ge)

diffused photodevice : bộ quang điện khuếch tán

avalanche photodevice : bộ quang thác

disk drive : bộ quay đĩa (từ), ổ đĩa

dual disk drive : bộ quay đĩa đôi, bộ quay đĩa kép

external disk drive : bộ quay đĩa ngoài

dialer : bộ quay số

electronic scanner : bộ quét điện tử

character recognition scanner : bộ quét nhận dạng ký tự

frequency scanner : bộ quét tần số

computer relay : bộ rơle điện toán

electronic relay : bộ rờle điện tử

call(ing) relay : bộ rờle gọi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

arithmetic and logic unit (ALU) : bộ số học và luận lý, bộ số học lôgíc, bộ lý toán

electronic comparator : bộ so sánh điện tử

digitizer : bộ số tự hóa, bộ chuyển/đổi sang số tự

duplexer : bộ song công ăngten; bộ chuyển mạch thu phát

bistable device : bộ song ổn thái

deviation compensator : bộ sửa lệch

attenuator : bộ suy giảm

cutoff attenuator : bộ suy giảm giới hạn

decimal attenuator : bộ suy giảm thập phân

FM (frequency modulation) discriminator : bộ tách sóng biến điệu tần số, bộ giải điều tần

Fosteer Seeley discriminator : bộ tách sóng Fosteer Seeley

AM (amplitude-modulated) photodetector : bộ tách sóng quang biến điệu biên (độ)

clock generator : bộ tạo (xung/nhịp) đồng hồ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

automatic program generator : bộ tạo chương trình tự động

graphic generator : bộ tạo đồ họa

data generator : bộ tạo dữ liệu

analytical-function generator : bộ tạo hàm giải tích

function generator : bộ tạo hàm số

electronic function generator : bộ tạo hàm số loại điện tử

display character generator : bộ tạo ký tự hiển thị

electron beam generator : bộ tạo tia điện tử

delay cell : bộ tạo trễ

concentrator : bộ tập trung

automatic record changer : bộ thay đĩa tự động (máy quay đĩa)

graphics adaptor : bộ thích ứng/tiếp hợp đồ họa

circuit tester : bộ thử bản điện

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

digital integrator : bộ tích phân dạng số tự

fader : bộ tiệm giảm

epitaxial junction : bộ tiếp giáp kéo lớp mặt ngoài

CGA (color graphics adapter) : bộ tiếp hợp đồ họa màu, CGA

combinator : bộ tổ hợp

extended-level synthesizer : bộ tổng hợp cấp nối dài

digital synthesizer : bộ tổng hợp dạng số tự

graphic synthesizer : bộ tổng hợp đồ họa

frequency synthesizer : bộ tổng hợp tần số

configuration setting : bố trí cấu hình

grid suppressor : bộ triệt lưới

echo canceller : bộ triệt tiếng dội

echo canceller near-end : bộ triệt tiếng dội gần

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

echo canceller far-end : bộ triệt tiếng dội xa

echo canceller burst mode (ECBM) : bộ triệt tiếng nổ dội

destructive storage : bộ trữ (có) xóa

disk storage : bộ trữ bằng đĩa

alterable read-only storage : bộ trữ chỉ đọc đổi được

byte-addressable storage : bộ trữ có thể định vi bai

buffer storage : bộ trữ đệm, bộ trữ trung gian

capacitor store : bộ trữ điện dung

electrostatic storage : bộ trữ điện tĩnh

computer storage : bộ trữ điện toán

addressable storage : bộ trữ định địa chỉ được

backing storage : bộ trữ dự phòng

actual storage : bộ trữ hữu hiệu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

emulsion laser storage : bộ trữ kích quang nhũ tương, bộ nhớ lade nhũ

associative storage : bộ trữ liên kết

bulk storage : bộ trữ lớn

external storage : bộ trữ ngoài

auxiliary storage : bộ trữ phụ

erasable optical storage : bộ trữ quang xóa được

file storage : bộ trữ tập tin

computing store : bộ trữ tính toán

direct access storage : bộ trữ trực truy

erasable storage : bộ trữ xóa được

circulating storage : bộ trữ xoay tròn

electrostatic actuator : bộ truyền động điện tĩnh

data link : bộ truyền dữ liệu; liên kết dữ liệu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

coupling capacitor : bộ tụ điện ghép

ceramic capacitor : bộ tụ điện loại gốm

correlator : bộ tương quan

electronic correlator : bộ tương quan điện tử

autoplotter : bộ vẽ tự động

8-bit microprocessor : bộ vi xử lý 8 bít

bulk eraser : bộ xóa dữ kiện, đầu xóa dữ kiện = degausser

global processor : bộ xử lý chung

front-end processor (FEP) : bộ xử lý đầu trước; chương trình xử lý đầu trước, chương trình tiền xử lý

bank processing unit : bộ xử lý dãy

array processor : bộ xử lý dẫy số

floating-point processor : bộ xử lý điểm phù động

electronic processor : bộ xử lý điện tử

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

control processor : bộ xử lý điều khiển

graphics processor : bộ xử lý đồ họa

central data processor : bộ xử lý dữ kiện trung ương

display processor : bộ xử lý hiển thị

dual processor : bộ xử lý kép

database processor : bộ xử lý kho dữ liệu

associative processor : bộ xử lý liên kết

distributed array processor : bộ xử lý mảng phân bố

computer processor : bộ xử lý máy điện toán

dyadic processor : bộ xử lý nhị nguyên/diadic

auxiliary processor : bộ xử lý phụ

equation processor : bộ xử lý phương trình

arithmetic processor : bộ xử lý số học

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

digital signal processor (DSP) : bộ xử lý tín hiệu dạng số tự

central processing unit (CPU) : bộ xử lý trung ương

computer word processor : bộ xử lý văn bản điện toán

abandonment : bỏ, từ bỏ (d)

address register : bộ/thanh ghi địa chỉ

dual-in-line package (DIP) : bọc hai dẫy chân cắm

armoring : bọc, bọc kim thuộc

antiphase pumping : bơm đối vị tướng, bơm đối pha

crimping : bóp chân/đầu nối

baud : bốt (số phần tử mã trong một giây); bốt (đơn vị tốc độ điện báo)

bps (bits per second) : bps (bits mỗi giây)

fringe radiation : bức xạ biên

bremsstrahlung : bức xạ hãm

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

broadside radiation : bức xạ ngang

cosmic radiation : bức xạ vũ trụ

antinode : bụng sóng

grid pitch : bước lưới

conditional jump : bước nhảy tùy điều kiện

electronic pen : bút điện tử

communication bus : buýt truyền thông

bundled : cả bộ (gía bán)

file attribute : cá tính tập tin

caps = capitals : các chữ hoa

additive primaries : các màu cơ bản cộng

expanded memory specifications (EMS) : các quy định bộ nhớ mở rộng

extended memory specifications (XMS) : các quy định bộ nhớ nối dài

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

clicks : cách (tiếng lách cách)

diode isolation : cách ly bằng đèn hai cực

computer revolution : cách mạng điện toán

consonant articulation : cách phát rõ phụ âm

data organization : cách tổ chức dữ liệu

behavior : cách xử lý, chế độ; hành vi, trạng thái

electron trap : cái bẫy điện tử

absorption trap : cái bẫy hấp thu

acceptor type trap : cái bẫy loại nhận

electronic potentiometer : cái biến trở điện tử

ceramic insulator : cái cách điện bằng gốm

glass insulator : cái cách điện thủy tinh

disconnecting switch : cái cắt mạch

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

automatic circuit breaker : cái cắt mạch tự động

cover disk : cái chụp tròn

band switch : cái chuyển băng

diode switch : cái chuyển mạch bằng đèn hai cực

fuse switch : cái chuyển mạch có cầu chì

closing switch : cái chuyển mạch đóng

double pole double throw switch : cái chuyển mạch hai cực/dao hai đầu

double pole single throw switch : cái chuyển mạch hai cực/dao một đầu

crossbar switch : cái chuyển mạch ngang dọc

cradle switch : cái chuyển mạch trên giá [điện thoại]

atomic beam resonator : cái cộng hưởng chùm nguyên tử

confocal resonator : cái cộng hưởng đồng tiêu

afocal resonator : cái cộng hưởng không đồng tiêu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

borocarbon resistor : cái điện trở bằng than = boron resistor

boron resistor : cái điện trở bo (Br)

cermet resistor : cái điện trở gốm kim thuộc

current limiting resistor : cái điện trở hạn chế dòng

composition resistor : cái điện trở hợp chất (than)

epitaxial resistor : cái điện trở kéo lớp mặt ngoài

film resistor : cái điện trở màng

ballast resistor : cái điện trở ổn dòng

filament resistor : cái điện trở sợi nung

electric coupling : cái ghép điện

Fabry Perot cavity : cái hốc Fabri Perôt

accelerating cavity : cái hốc gia tốc

corner relector cavity : cái hốc phản xạ góc .

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

clamper : cái kẹp

alligator clip : cái kẹp cá sấu

fuse holder : cái kẹp cầu chì

copy holder : cái kẹp giấy (xem khi đánh máy)

demagnetizer : cái khử từ, bộ khử từ

external interrupt : cái ngắt ngoài

cutoff relay : cái nối điện cắt ngang

corner reflector : cái phản xạ góc

confusion reflector : cái phản xạ hỗn loạn

cut over paraboloid reflector : cái phản xạ parabôloit cụt

full parabolic reflector : cái phản xạ toàn parabol

cylindrical reflector : cái phản xạ trụ

arc arrester : cái phóng điện hồ quang

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

angular light sensing : cảm nhận ánh sáng góc

auditory sensation : cảm quan thính giác

aural perception : cảm thụ bằng thính giác

electromagnetic induction : cảm ứng điện từ

ampere balance : cân bằng ampere (ampe)

amplitude balance : cân bằng biên độ

current balance : cân bằng dòng điện

Felici balance : cân bằng Felici

color balance : cân bằng màu

animated sequence : cảnh (phim) sống động

cooling fin : cánh tỏa nhiệt, cánh làm nguội

antenna cable : cáp ăngten

armored cable : cáp bọc kim thuộc

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

complementary pair : cặp bù

ground cable : cáp chôn dưới đất

buried cable : cáp chôn, cáp ngầm (dưới đất)

compound cable : cáp đa hợp

composite cable : cáp đa hợp, cáp nhiều loại

guiding cable : cáp dẫn (đường)

Darlington pair : cặp Darlington (Đắclintơn)

flat cable : cáp dẹt

co-axial cable : cáp đồng trục

data level : cấp dữ liệu

Ethernet cable : cáp Ethernet

coupling cable : cáp ghép

electron-hole pair : cặp lỗ trống điện tử

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

flexible cable : cáp mềm dẻo

aluminum cable : cáp nhôm

disk cable : cáp nối đĩa

device allocation : cấp phát thiết bị

geometric progression : cấp số nhân

fiber-optic cable : cáp sợi quang

bare cable : cáp trần

aerial cable : cáp treo, cáp trên không

carrier cable : cáp truyền sóng

entrance cable : cáp vào

grid blocking : capacitor bộ điện dung chặn lưới

abnormal termination : cắt dứt bất thường

automatic break : cắt tự động

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

breaking : cắt, ngắt (d)

disconnecting : cắt, tháo, tách rời (d)

cut-and-paste : cắt-dán

Digital Compact Cassette (DCC) : cátxét dạng số tự

alternating current bridge : cầu dòng xoay chiều

2D configuration : cấu hình 2 chiều, cấu hình phẳng

3D (three dimension) configuration : cấu hình 3 chiều, cấu hình nổi

dual processor configuration : cấu hình bộ xử lý kép

grounded-emmiter configuration : cấu hình cực phát nối đất

Darlington configuration : cấu hình Darlington (Đắclintơn)

grounded-base configuration : cấu hình gốc nối đất

dial bridge : cầu khắc độ

assignment statement : câu lệnh gán, câu lệnh chỉ định

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

executable statement : câu lệnh khả thi

BACKSPACE statement : câu lệnh LÙI

accept statement : câu lệnh nhận

arbitrary statement : câu lệnh nhiệm ý

computer output statement : câu lệnh tạo xuất phẩm máy điện toán

execute statement : câu lệnh thi hành

computing statement : câu lệnh tính toán

formatted input-output statement : câu lệnh vào ra đã định khuôn dạng

frequency bridge : cầu tần số

decade bridge : cầu thập phân

decision tree : cấu trúc cây để quyết định

energy band structure : cấu trúc dải năng lượng

graph structure : cấu trúc đồ thị

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

contiguous data structure : cấu trúc dữ kiện tiếp cận

data structure : cấu trúc dữ liệu

client-server architecture : cấu trúc khách-chủ

block structure : cấu trúc khối

bus architecture : cấu trúc mạch nối

computer architecture : cấu trúc máy điện toán

file structure : cấu trúc tập tin

complement tree : cây bù

directory tree : cây danh mục

EOT (End of Transmission) : chấm dứt truyền phát

ETX (End of Text) : chấm dứt văn bản

DIP socket : chân cắm loại DIP

cross arm bar : chân chống xà

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

error diagnostics : chẩn đoán sai lầm

even-odd : chẵn lẻ

charactron : charactron, ống tia điện tử hiện chữ

gallium arsenide semiconductor : chất bán dẫn acxênit gali (GaAs)

compensated semiconductor : chất bán dẫn bù trừ

electronic semiconductor : chất bán dẫn điện tử

alloy semiconductor : chất bán dẫn hợp kim

doped semiconductor : chất bán dẫn kích tạp

extrinsic semiconductor : chất bán dẫn ngoại lai, chất bán dẫn tạp,

bi-CMOS : chất bán dẫn oxit kim thuộc bổ xung lưỡng cực

degenerated semiconductor : chất bán dẫn thoái hóa/suy biến

electrolytic conductor : chất dẫn điện giải

dielectric material : chất điện môi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

ferrimagnetic dielectric : chất điện môi ferit từ

activated material : chất được hoạt hóa

epitaxial silicon : chất khuê kéo lớp mặt ngoài

dopant : chất kích thích tạp (như phospho, arsenic)

antiferroelectric : chất phản thiết điện; thuộc phản thiết điện (tt)

antiferromagnetic : chất phản thiết từ; thuộc phản thiết từ (tt)

ferroelectric material : chất sắt điện

achromat : chất tiêu sắc

conducting material : chất truyền dẫn

creeping display : chạy ngang trên màn hình

burnout : cháy; chập mạch

electron screening : che điện tử

foreground mode : chế dộ (xử lý) tiền cảnh

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

extended control (EC) mode : chế độ điều khiển nối dài

dialog mode : chế độ đối thoại

administration mode : chế độ quản lý

cw (continuous wave) mode : chế độ sóng liên tục

batch mode : chế độ theo lô

background mode : chế độ thứ cấp

automatic working : chế độ tự động

computer-integrated manufacturing : chế tạo bằng kết hợp với máy điện toán

computer-aided manufacturing (CAM) : chế tạo bằng máy điện toán

Computer-Aided Manufacturing (CAM) International : Chế Tạo Bằng Máy Điện Toán Quốc Tế [ngôn ngữ]

CAM (computer aided manufacturing) : chế tạo nhờ máy điện toán

control index : chỉ mục điều khiển

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

card index : chỉ mục phiếu

catalog index : chỉ số danh mục

absorption index : chỉ số hấp thu

coordinate indexing : chỉ số hóa tọa độ

cylinder index : chỉ số trụ

autoindex : chỉ số tự động

computer jumb instruction : chỉ thị bước nhảy có điều kiện

alphanumeric instruction : chỉ thị chữ-số

composite instruction : chỉ thị đa hợp

format instruction : chỉ thi định khuôn dạng

assignment instruction : chỉ thị gán

effective instruction : chỉ thị hữu hiệu, chỉ thị thực

addressless instruction : chỉ thị không địa chỉ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

conflicting instruction : chỉ thị mâu thuẫn

computer instruction : chỉ thị máy điện toán

entry instruction : chỉ thị nhập vào

arithmetic instruction : chỉ thị số học

actual instruction : chỉ thị thực

conditional instruction : chỉ thị tùy điều kiện

absolute instruction : chỉ thị tuyệt đối, chỉ thị ngôn ngữ máy

clearing instruction : chỉ thị xóa, chỉ thị trở về không

contrast detail : chi tiết tương phản

conical projection : chiếu (theo hình) nón

conformal projection : chiếu bảo hình/giác

fractional dimension : chiếu từng phần

debug : chỉnh lỗi, gỡ rối

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

diode rectification : chỉnh lưu bằng đèn hai cực

anode rectification : chỉnh lưu ở dương cực

grid rectification : chỉnh lưu ở lưới

centering : chỉnh tâm

flip-chip : chíp lật

biochip : chip sinh tính

electron vacancy : chỗ khuyết điện tử

access permission : cho phép truy cập

brilliance : chói (d); độ chói

access denial : chối bỏ/từ khước truy cập

contact wire : chổi tiếp xúc, chổi quét (điện)

dc (direct-current) selection : chọn (điện) một chiều

alternate routing : chọn đường thay thế, trung kế vòng [ĐL], trung kế bổ trợ [ĐL]

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

buried : chôn, ngầm (dưới đất)

anticorrosive : chống ăn mòn

antiinduction : chống cảm ứng

antiresonance : chống cộng hưởng

antimicrophonic : chống hiệu ứng ống nói/micrô

anti-interference : chống nhiễu

antisidetone : chống nội âm [điện thoại]

antinoise : chống ồn

antifading : chống phai mờ

antiglare : chống phản chiếu, chống lóa

card deck : chồng phiếu

antirolling : chống quấn rối

antivibration : chống rung

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

antiparasitic : chống tạp âm

anticoincidence : chống trùng hợp

antihum : chống ù/ồn

blinking : chớp tắt, nhấp nháy ()

acceptance cone : chóp thụ quang

alphabetic word : chữ cái

accented character : chữ có dấu

function letter : chữ cơ năng

accounting legend : chú giải kế toán

capital letter : chữ hoa

digital signature : chữ kí dạng số tự

fading period : chu kỳ biến hiện mờ dần

count cycle : chu kỳ đếm

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electron period : chu kỳ điện tử

clock cycle : chu kỳ đồng hồ

complete cycle : chu kỳ hoàn chỉnh

duty cycle : chu kỳ làm việc; hệ số đầy (xung)

cycle per second : chu kỳ mỗi giây, héc

frame timebase : chu kỳ quét mành

execute cycle : chu kỳ thi hành

computer processing cycle : chu kỳ xử lý điện toán

code letter : chữ mã

computer word : chữ máy điện toán

computerism : chủ nghĩa máy điện toán

chargeable word : chữ phải trả tiền

endless magnetic tape loop : chu trình băng từ kín

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

embedded loop : chu trình gài trong

endless loop : chu trình vô tận = infinite loop

decision criterion : chuẩn cứ để quyết định

associative criterion : chuẩn cứ liên kết

Graphical Kernel System (GKS) : chuẩn đồ họa GKS (hệ thống đồ họa nồng cốt)

actuating transfer function : chức năng chuyển động tác

adaptation function : chức năng thích ứng

abnormal function : chức năng/hàm số bất thường

electron pencil : chùm điện tử

automatic proof : chứng minh tự động

alphabetic string : chuỗi chữ cái, chuỗi ký tự

alphanumeric string : chuỗi chữ-số

Fourier series : chuỗi Fourier, cấp số Fourier

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

active chain : chuỗi hoạt động

character string : chuỗi ký tự

1-byte character string : chuỗi ký tự 1 bai

8-bit character string : chuỗi ký tự 8 bít

double linked list : chuỗi liên kết kép

forward chaining : chuỗi suy luận thuận

automatic sequence : chuỗi/trình tự tự động

electric bell : chuông điện

Forth : chương ngữ Forth

FORTRAN (FORmula TRANslator) : chương ngữ FORTRAN (bộ phiên dịch công thức)

fourth-generation language : chương ngữ thế hệ thứ tư

compiler program : chương trình biên dịch

compiling program : chương trình biên dịch = compiler

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

cross compiler : chương trình biên dịch giao hệ

automatic compiler : chương trình biên dịch tự động

editor program : chương trình biên soạn

graphics editor : chương trình biên soạn đồ họa

diagnostic program : chương trình chẩn đoán

execute-only program : chương trình chỉ thi hành

debugger : chương trình chỉnh lỗi

blesser : chương trình chuyển hệ thống = system switcher

editing subprogram : chương trình con để biên soạn

courseware : chương trình dạy học [máy điện toán]

assembly program : chương trình dịch mã số

assembler : chương trình dịch mã số; thợ lắp ráp

computer program : chương trình điện toán

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

control program : chương trình điều khiển

device driver : chương trình điều khiển thiết bị

conversational program : chương trình đối thoại

authorized program : chương trình được quyền/cho phép

disk caching program : chương trình gia tốc đĩa

cross assembler : chương trình hợp giao hệ

accounting program : chương trình kế toán

executable program : chương trình khả thi

bootstrap program : chương trình khởi động, chương trình mồi

automatic recovery program : chương trình khôi phục tự động

benchmark program : chương trình kiểm chuẩn

brittle program : chương trình phụ thuộc máy

administration program : chương trình quản lý

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

database manager : chương trình quản lý kho dữ liệu

file manager : chương trình quản lý tập tin

broadcast program : chương trình quảng bá

autorized program : chương trình quy định

form-letter program : chương trình tạo đề mục trên thư

disk-resident program : chương trình thường trú trên điã

computer utility : chương trình tiện ích điện toán

calculation program : chương trình tính toán

auto program : chương trình tự động

application program : chương trình ứng dụng

drawing program : chương trình vẽ

alphanumeric : chữ-số, mẫu tự-số tự

commutate : chuyển (mạch), đổi nối (đ)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

back stroke : chuyển động lùi

computer professional : chuyên gia điện toán

double buffering : chuyển hoán đệm đôi

buffering : chuyển hoán đệm; ổn xung

bridgeware : chuyển kiện, chương trình bắc cầu

electronic commutation : chuyển mạch điện tử

automatic switching : chuyển mạch tự động

electronic funds transfer : chuyển ngân điện tử

electron transition : chuyển tiếp điện tử

camera zoom : chuyển tiêu cự máy quay phim

electric tachometer : chuyển tốc kế chạy điện

block transfer : chuyển từng khối một

computer specialist : chuyên viên điện toán

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

analyst-programmer : chuyên viên phân tích và lập trình

cameraman : chuyên viên quay phim; chuyên viên thu hình

computist : chuyên viên tính toán, tính toán gia [TQ]

automatic sending receiving (ASR) : chuyển-nhận tự động

CISC (Complex Instruction Set Computer) : CISC (Máy Điện Toán dùng Bộ Chỉ Thị Phức Tạp)

CMOS (complementary metal-oxid-semiconductor) : CMOS (mạch bán dẫn ôxit kim loại đối nghịch)

aspect ratio : cỡ ảnh (tỷ lệ dài-rộng, tỷ lệ dài-cao)

busy flag : cờ bận

computing fundamental(s) : cơ bản tính toán, nguyên lý tính toán

error flag : cờ báo sai lầm

feed mechanism : cơ cấu cung cấp

actuating mechanism : cơ cấu động tác, cơ chế động tác

computing mechanism : cơ cấu tính toán

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

computer servomechanism : cơ cấu trợ động máy điện toán

escape mechanism : cơ chế/năng thoát [TQ]

common base : cơ gốc chung

biquinary : cơ hai và năm

cost-effective : có hiệu quả kinh tế, có hiệu quả chi phí

blocksize : cỡ khối; cỡ khối kiện

carry flag : cờ mang sang

abortion mechanism : cơ năng bỏ dở

built-in function : cơ năng cài sẵn; hàm cài sẵn

communication agency : cơ quan truyền thông

complement base : cơ số bù

fixed-point radix : cơ số điểm cố định

binit : cơ số hai; đơn vị nhị phân

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

decimal base : cơ số mười, cơ số thập phân

gage, gauge : cỡ, tiêu chuẩn; đồ đo; áp lực kế; lấy chuẩn (đ); đo lường (đ)

arrow cursor : con chạy mũi tên

ball point mouse : con chuột điểm cầu [TQ]

byte pointer : con trỏ bai

electronic pointer : con trỏ điện tử

backward pointer : con trỏ ngược

blinking cursor : con trỏ nhấp nháy

forward pointer : con trỏ thuận

A implies B gate : cổng A bao hàm B

A ignore B gate : cổng A không biết B

A except B gate : cổng A loại trừ B

amplitude gate : cổng biên độ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

automatic programmed tool (APT) :  công cụ thảo chương tự động

control gate :  cổng điều khiển; cực cổng điều khiển

EXOR gate = EXCLUSIVE OR :  cổng HOẶC ĐỐI, cổng EXOR

conjunction gate = OR-gate :  cổng hội

boominess :  cộng hưởng của hộp

current resonance :  cộng hưởng cường độ

electric resonance :  cộng hưởng điện

ferrimagnetic resonance :  cộng hưởng ferit từ

geometric resonance :  cộng hưởng hình học (giữa sóng siêu âm với các điện tử trong kim loại

anharmonic resonance :  cộng hưởng phi điều hòa

electron paramagnetic resonance :  cộng hưởng thuận từ điện tử = electron spin resonance

gyromagnetic resonance :  cộng hưởng từ hồi chuyển

electron spin resonance :  cộng hưởng tự quay điện tử = electron paramagnetic resonance

EXNOR gate = EXCLUSIVE NOR : cổng KHÔNG HOẶC ĐỐI ĐẢo, cổng EXNOR

diode transistor logic (DTL) gate : cổng luận lý đèn hai cực-đèn tinh thể

DCTL (direct-coupled transistor logic) gate : cổng luận lý đèn tinh thể ghép trực tiếp

chromagate : cổng màu

computing technology : công nghệ tính toán

electric industry : công nghiệp điện

disk drive port : cổng ổ đĩa

clay conduit : cống sành

emittance : công suất bức xạ; độ trưng

absorbed power : công suất hấp thu

available power : công suất hữu hiệu, công suất khả dụng

actual power : công suất hữu hiệu, công suất thực

electronic wattmeter : công suất kế điện tử

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

excitation power : công suất kích thích

forward scattered power : công suất tán xạ tới

burnout power : công suất thiêu cháy

dissipated power : công suất tiêu tán

consumed power : công suất tiêu thụ

average power : công suất trung bình

alteration switch : công tắc chuyển đổi

electron switch = electronic switch : công tắc điện tử

anticapacitance switch : công tắc kháng điện dung

electronic sampling switch : công tắc lấy mẫu điện tử

engine switch : công tắc máy

electronic banking : công tác ngân hàng điện tử

gated bidirectional switch : công tắc song hướng chọn qua/tuyển thông [ĐL]

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

DIP switch : công tắc thẳng hai hàng (trong thẻ chữ); công tắc biến quang

computing formula : công thức tính toán

collinear : cộng tuyến (ăngten)

AND gate : cổng VÀ

active task : công việc hoạt tính, công tác hoạt tính

batch job : công việc theo lô

background job : công việc thứ cấp, công việc bối cảnh

foreground job : công việc tiền cảnh

cosecant : côsec

antenna mast : cột ăngten

begin column : cột bắt đầu

concrete pole : cột bêtông

anchor strut : cột chống cố định

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

anchor pole : cột cố định, cột neo

crossing pole : cột vượt ngang

coflow : coupling ghép đồng thông

dialed call : cú gọi quay số

angular distance : cự ly góc

abstract syntax : cú pháp trừu tượng

coin-box vault door : cửa hộc đựng tiền (cắc)

electrooptic shutter : cửa sập điện quang

camera shutter : cửa sập máy thu hình

active window : cửa sổ hoạt động, cửa sổ đang dùng

deferred entry : cửa vào trì hoãn

boreal pole : cực bắc = north pole

electron pole : cực điện tử

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

cross polarization : cực hướng chéo

grounded emitter : cực phát nối đất

emitter : cực phát; vùng phát; bộ phát xạ

back feed : cung cấp ngược lại

disk sector : cung đĩa

bad sector : cung hư

boot sector : cung khởi động

current limiting inductor : cuộn cảm hạn chế dòng

filter choke : cuộn cản lọc

feed spool : cuộn cung cấp

antenna coil : cuộn dây ăngten

compensating coil : cuộn dây bù trừ

dead coil : cuộn dây chạy không

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

centering coil : cuộn dây chỉnh tâm

armature winding : cuộn dây của phần ứng

bucking coil : cuộn dây đối

current winding : cuộn dây dòng

current coil : cuộn dây dòng điện

coupling coil : cuộn dây ghép

accelerating coil : cuộn dây gia tốc

disk coil : cuộn dây hình đĩa

basket coil : cuộn dây hình rổ

convergence coil : cuộn dây hội tụ

exciting coil : cuộn dây kích thích

exciting winding : cuộn dây kích thích = field winding

deflecting coil : cuộn dây lệch hướng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

dust core coil : cuộn dây lõi mạt sắt (lõi ép)

grid winding : cuộn dây lưới

double winding : cuộn dây quấn đôi

differential coil : cuộn dây sai động

damping coil : cuộn dây suy giảm

focus coil : cuộn dây tụ tiêu

electromagnet winding : cuộn điện từ

bucking winding : cuộn khử từ

armature coil : cuộn lõi

automatic scrolling : cuộn tự động

automatic text reflow : cuốn văn bản tự động

electric intensity : cường độ điện

current intensity : cường độ dòng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

dc (direct-current) Josephson current : cường độ dòng điện Josephson (Jôzepsơn) một chiều

dielectric field intensity : cường độ trường điện môi

free space field intensity : cường độ trường không gian tự do

crossarm pin : cuống gốm (trên xà)

computer hardware : cương liệu máy điện toán

compatible hardware : cương liệu tương thích

curie : curi (đơn vị phóng xạ)

frequency-division multiplex(ing) : đa hợp phân tần

bus multiplexing : đa kết mạch nối

dual tone multifrequency (DTMF) : đa tần số song âm

customize : đặc chế

computalk : đặc ngữ điện toán

access privilege : đặc quyền truy cập [NB]

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

composite attribute : đặc tính đa hợp

frequency-response characteristic : đặc tính hưởng ứng tần số

grid-anode characteristic : đặc tính lưới dương cực

averaged characteristic : đặc tính trung bình

conversion specifier : đặc từ hoán đổi

cut-off characteristic : đặc tuyến cắt ngang

amateur station : đài (thu-phát) tài tử/nghiệp dư

guard band : dải bảo vệ

active station : đài có nguồn điện

crossbar office : đài điện thoại tự động ngang dọc

control station : đài điều khiển

baseband : dải gốc

chroma band : dải màu sắc

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

energy band : dải năng lượng

broadcast(ing) station : đài quảng bá/phát tin

Boolean algebra : đại số Boole, đại số luận lý

abstract algebra : đại số học trừu tượng/ đồng điều

broadcast band : dải sóng quảng bá, băng tần quảng bá

broadband : dải sóng rộng

attenuation band : dải suy giảm

allowed band : dải tần cho phép

allocated band : dải tần được phân định

frequency band : dải tần số

amplifier bandwidth : dải thông khuếch đại

bandwidth : dải thông, bề rộng băng tần, dãy sóng

automatic station : đài tự động

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

bold italic : đậm nghiêng (chữ)

cypherpunks : dân chơi mã dịch

cyberpunk : dân chơi xaibơ

dielectric conductance : dẫn điện điện môi

effective conductance : dẫn điện hữu hiệu

cubic conductance : dẫn điện khối

diffusion conductance : dẫn điện khuếch tán

excess conduction : dẫn điện thừa

forward conductance : dẫn điện thuận

acoustic admittance : dẫn nạp âm thanh

electron admittance : dẫn nạp điện tử

back conduction : dẫn ngược

built-in font : dạng chữ cài sẵn

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

bitmap font : dạng chữ chấm (vuông)

fourth normal form (FNF : dạng chuẩn thứ tư

electronic form : dạng điện tử

etch pattern : dạng hình mạch khắc

electron plasma : đẳng ly tử thể điện tử

gaseous plasma : đẳng ly tử thể khí

activated plasma : đẳng ly tử thể kích thích, plasma hoạt kích

eye patterns : dạng mắt cáo

corrugated : dạng uốn nếp, bị gợn sóng

equiphase : đẳng vị tướng

electrolytic polishing : đánh bóng điện giải

electronic keying : đánh đóng-mở điện tử

arcing : đánh lửa

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

disk directory : danh mục đĩa

default directory : danh mục mặc định

contents directory : danh mục nội dung

bill of materials : danh mục vật liệu, phiếu vật tư

catalog(ue) : danh mục, bản liệt kê, bảng kê, mục lục, catalô

checklist : danh sách kiểm

access list : danh sách truy cập

circular list : danh sách vòng tròn

auto-number-page : đánh số trang tự động

Gunn (effect) oscillation : dao động (hiệu ứng) Gunn

electron pendulum oscillation : dao động con lắc điện tử

current swing : dao động cường độ

electromagnetic oscillation : dao động điện từ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

angular oscillation : dao động góc

damped oscillation : dao động suy giảm

frequency swing : dao động tần số

automatic message switching : đảo mạch thông báo tự động

amplitude-frequency response characteristic : đáp tuyến biên độ-tần số

flat response : đáp tuyến phẳng

frequency response curve : đáp tuyến tần số

enqueue : đặt thứ tự, sắp đặt hàng, vào hàng

ground (GND) : đất, nền, đáy, cơ sở; nối đất, nối âm (đ)

flug connector : đầu nối (dây điện)

biosensor : đầu cảm thụ sinh vật

arithmetic point : dấu chấm số học/cơ số

backslash : dấu chéo ngược

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

ascender : đầu chữ, (phần ló đầu của chữ thường) (như b, d, h)

console terminal : đầu cuối bàn kiểm soát

access-rights terminal : đầu cuối dành quyền truy cập

graphic terminal : đầu cuối đồ họa

display terminal : đầu cuối hiển thị, trạm hiển thị

computer terminal : đầu cuối máy điện toán

data entry terminal : đầu cuối nhập dữ liệu

dial-up terminal : đầu cuối quay số, máy điện thoại

column heading : đầu đề cột

diode probe : đầu dò bằng điôt

adjustable probe : đầu dò điều chỉnh được

electromagnetic pick-up : đầu đọc điện từ

assignment symbol : dấu gán, ký hiệu gán

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

audio head : đầu ghi âm

delimiter : dấu giới hạn, dấu tách; dấu định nghĩa

cutting head : đầu khắc (ghi đĩa)

block mark : dấu khối

exponent sign : dấu mũ

angle bracket : dấu ngoặc nhọn

braces : dấu ngoặc ôm

curly bracket : dấu ngoặc xoắn

cable connector : đầu nối cáp

ground terminal : đầu nối đất

connector : đầu nối dây, đầu kẹp, bộ nối, bộ liên kết

DB-25 connector : đầu nối DB-25

detecting head : đầu phát hiện

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

conventional sign : dấu quy ước

axial lead : đầu ra theo trục

error notch : dấu sai

back end : đầu sau, đoạn cuối

column separator : dấu tách cột

GS (Group Separator) : dấu tách nhóm

group separator (GS) : dấu tách nhóm dữ liệu

argument separator : dấu tách tham số

decimal point : dấu thập phân

front end : đầu trước, phần tiếp ngoại vi

card input : đầu vào bằng phiếu, nhập bằng phiếu

data input : đầu vào dữ liệu

far end : đầu xa

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

dc (direct-current) erasing head : đầu xóa điện một chiều

ac (alternating current) erasing head : đầu xóa xoay chiều

bank memory : dãy bộ nhớ

cable conductor : dây cáp

fuse wire : dây cầu chì

fusible wire : dây cầu chì, dây nóng chảy

cross wire : dây chéo, chỗ ngắm (hai dây chéo)

copper conductor : dây dẫn bằng đồng

electric lead : dây dẫn điện

aluminum conductor : dây dẫn nhôm

bare conductor : dây dẫn trần

ground line : dây đất

analog telephone line : dây điện thoại tương tự

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

control line : dây điều khiển

brass wire : dây đồng thau

Fibonacci series : dãy Fibonacci (Fibônachi)

Fibonacci sequence : dãy Fibonacci (Fibônachi), dãy lưỡng phân

computer-managed instruction (CMI) : dạy học bằng máy điện toán = computer assisted instruction

finite sequence : dãy hữu hạn

connecting cord : dây nối

extension cord : dây nối dài

down link : dây nối dưới

armored cord : dây nối ống nói (loại thẳng, điện thoại công cộng ở Hoa Kỳ)

double ring strapping : dây ràng vòng đôi

compose sequence : dẫy sắp chữ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

frequency pushing : đẩy tần số

electromagnetic delay line : dây tạo trễ điện từ

braided wire : dây tết

antenna feeder : dây tiếp sóng ăngten

crosshair : dây tóc chéo

equalized delay line : dây trễ bù

digital delay line : dây trễ dạng số tự

delay line : dây trễ, dây tạo trễ

echo delay line : dây trì hoãn tiếng dội

coil aerial : dây trời hình tròn

bus line : dây trong mạch nối

adjustable array : dẫy/mảng điều chỉnh được

cueing : đề tựa; điều khiển, điều bộ; ghi âm cao tốc

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

countdown : đếm ngược

count modulo N : đếm theo mô khối (môddulô) N

gas-filled thyratron : đèn ba cực nạp khí

avalanche triode : đèn ba cực thác

electron-ray indicator tube : đèn chỉ báo tia diện tử

arcing lamp : đèn đánh lửa

electric lamp : đèn điện

computron : đèn điện tử đa cực (dùng trong máy điện toán)

Geissler tube : đèn Geissler (một loại đèn phóng điện có khí)

Gunn (effect) diode : đèn hai cực (hiệu ứng) Gunn

GaAs (gallium arsenide) diode : đèn hai cực acxênit gali

gallium arsenide diode : đèn hai cực acxênit gali (GaAs)

epitaxial varactor : đèn hai cực biến dung kéo lớp mặt ngoài

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

forward biased diode : đèn hai cực có thiên áp thuận

back-to-back diodes : đèn hai cực đấu lưng

gold-bonded diode : đèn hai cực đầu nối bằng vàng

Esaki diode : đèn hai cực đường hầm

germanium diode : đèn hai cực gecmani

epitaxial diode : đèn hai cực kéo lớp mặt ngoài/ngoại duyên [TQ]

catching diode : đèn hai cực kiềm vị (kiềm chế điện áp tại một vị trí)

edge-emitting LED (ELED) : đèn hai cực phát sáng biên

fast-recovery diode : đèn hai cực phục hồi nhanh

depletion-layer photodiode : đèn hai cực quang điện có lớp khuyết lập

avalanche photodiode : đèn hai cực quang thác

avalanche diode : đèn hai cực thác

abrupt junction diode : đèn hai cực tiếp giáp dốc thẳng đứng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

equivalent diode : đèn hai cực tương đương

acorn tube : đèn hạt dẻ

fluorescent lamp : đèn huỳnh quang

clamping tube : đèn kẹp

baseless tube : đèn không đế

excitron : đèn kích thích, đèn kích hồ [TQ], excitron

afterglow tube : đèn lưu ảnh

dc (direct-current) tube neon lamp : đèn ống nêon loại điện một chiều

aeolight : đèn phát sáng âm cực lạnh

electron wave tube : đèn sóng điện tử

carcinotron : đèn sóng ngược, cacxiotron

capacitron : đèn thủy ngân điện dung

bantam tube : đèn tí hon

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

avalanche transistor : đèn tinh thể (trăng-xít-to) thác

complementary transistors : đèn tinh thể bù

chip transistor : đèn tinh thể dạng phiến, trăngsito chíp

germanium transistor : đèn tinh thể gecmani (Ge)

bead transistor : đèn tinh thể hạt

alloy transistor : đèn tinh thể hợp kim, trăng-xít-to hợp kim

epitaxial transistor : đèn tinh thể kéo lớp mặt ngoài

epitaxial-mesa transistor : đèn tinh thể kiểu mặt bàn-kéo lớp mặt ngoài

cryosistor : đèn tinh thể siêu hàn, cryôzisto

analog transistor : đèn tinh thể tương tự

electrostatically focused klystron : đèn tốc điều gom tụ điện tĩnh

external cavity klystron : đèn tốc điều hốc ngoài

frequency multiplier klystron : đèn tốc điều nhân tần

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

first come last served : đến trước được phục vụ sau

first come first served : đến trước được phục vụ trước

frequency modulated magnetron : đèn từ khống biến điệu tần số

cw (continuous wave) magnetron : đèn từ khống sóng liên tục

decibel : đêxiben (dB)

decibel meter : đêxiben kế, máy đo đêxiben

asynchronous : dị bộ, không đồng bộ

electron migration : di chuyển điện tử

anaphoresis : di chuyển ly tử (âm)

absolute move : di chuyển tuyệt đối

absolute movement : di động tuyệt đối

anisochronous : dị thời

disc [audio : đĩa

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

audio disk : đĩa âm thanh

DAD (digital audio disc) : đĩa âm thanh số tự

demo disk : đĩa biểu diễn

CD-ROM : đĩa CD với bộ nhớ chỉ đọc

compact disk-read only memory (CD-ROM) : đĩa CD-ROM

diagnostic disk : đĩa chẩn đoán

even-numbered memory address : địa chỉ bộ nhớ số chẵn

basic address : địa chỉ cơ bản

entry-point address : địa chỉ điểm vào, địa chỉ xuất phát

data address : địa chỉ dữ liệu

generated address : địa chỉ được tạo

call address : địa chỉ gọi

constant address : địa chỉ hằng số (gốc)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

current address : địa chỉ hiện thời

cyclic addressing : địa chỉ hóa tuần hoàn

abnormal return address : địa chỉ hồi báo bất thường

effective address : địa chỉ hữu hiệu, địa chỉ thực

block address : địa chỉ khối

destination address : địa chỉ nơi nhận

cell address : địa chỉ ô

abbreviated address : địa chỉ rút gọn

floating address : địa chỉ thả nổi, địa chỉ động = symbolic address

external (device) address : địa chỉ thiết bị ngoài

actual address : địa chỉ thực tế

computed address : địa chỉ tính toán

blank address : địa chỉ trống

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

access address : địa chỉ truy cập

absolute address : địa chỉ tuyệt đối. Còn gọi là địa chỉ trực tiếp. Trong một chương trình, đây là việc định rõ một vị trí bộ nhớ bằng chính địa chỉ của nó chứ không phải dùng một biểu thức để tính toán ra địa chỉ đó.

fixed-head disk : đĩa có đầu đọc cố định

fixed disk : đĩa cố định

formatted disk : đĩa đã định khuôn dạng

earth electrode : địa điện cực

earth capacitance : địa điện dung

copy-protected disk : đĩa được ngừa sao chép

CD (compact disk : đĩa gọn, đĩa CD

double-sided diskette : đĩa hai mặt

DDDS (double density double sided) disk : đĩa hai mặt mật độ kép

bad disk : đĩa hư

boot disk : đĩa khởi động

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

cleaning disk : đĩa làm sạch

DD (double density) disk : đĩa mật độ kép

flexible disk = floppy disk : đĩa mềm

floptical disk : đĩa mềm quang

destination disk : đĩa nhận

backup diskette : đĩa nhỏ sao dự phòng

diskette : đĩa nhỏ, đĩa mềm = floppy disk

digital optical disk (DOD) : đĩa quang dạng số tự

duplicate disk : đĩa sao

backup disk : đĩa sao dự phòng

epitaxial wafer : đĩa tinh thể kéo lớp mặt ngoài

geostationary : địa tĩnh, cố định đối với mặt đất

blank disk : đĩa trống

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

earth magnetism : địa từ

digital video disk (DVD) : đĩa viddêo dạng số tự

arithmetic shift : dịch chuyển số học

frequency shift : dịch chuyển tần số

cyclic shift : dịch chuyển tuần hoàn

conditional assembly : dịch hợp tùy điều kiện

assembling : dịch ngữ mã số (d); lắp ráp, tổ hợp

automatic translation : dịch tự động

end-around shift : dịch tuần hoàn

absent service : dịch vụ (truyền đạt lúc) vắng mặt

custodian service : dịch vụ bảo quản

bearer service : dịch vụ bộ truyền tin

computer service : dịch vụ điện toán

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

database service : dịch vụ kho dữ liệu

administrative service : dịch vụ quản lý

absent subscriber service : dịch vụ thuê bao vắng mặt

computing service : dịch vụ tính toán; thao tác tính toán [TQ]

breakpoint : điểm cắt, điểm dừng, điểm gián đoạn

dead point : điểm chết

anchor point : điểm cố định

Curie point : điểm Curie

data point : điểm dữ liệu

cross over point : điểm giao chéo

control point : điểm kiểm tra

checkpoint : điểm kiểm tra, điểm đánh dấu

grid point : điểm lưới

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

blind spot : điểm mù

floating point : điểm phù động, điểm lẻ

critical point : điểm tới hạn

access point : điểm truy cập

breakover point : điểm vượt qua

ground zero : điểm zêrô, điểm gốc, khởi điểm

computerjacker : điện (toán) tặc

electroacoustic : điện âm

firing voltage : diện áp bắt đầu phóng điện, điện áp mồi lửa

alternating voltage : điện áp biến đổi/xoay chiều

bucking voltage : điện áp bù

dc (direct-current) voltage : điện áp của dòng điện một chiều

extra high tension : điện áp cực cao; áp suất cực cao

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

crest voltage : điện áp đỉnh

forward blocking voltage : điện áp đóng thuận

anode voltage : điện áp dương cực

crossover voltage : điện áp giao chéo

effective voltage : điện áp hữu hiệu

back voltage : điện áp ngược

diode forward voltage : điện áp thuận đèn hai cực

bunching voltage : điện áp tụ nhóm

equivalent voltage : điện áp tương đương

chopped impulse voltage : điện áp xung gián đoạn

dc (direct-current) telegraphy = direct current telegraphy : điện báo dòng điện một chiều

electronic teletype : điện báo in chữ điện tử

effective inductance : điện cảm hữu hiệu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

equivalent inductance : điện cảm tương đương

gate electrode : điện cực cổng (đèn tinh thể trường)

accelerating electrode : điện cực gia tốc

deflecting electrode : điện cực lệch hướng

emitter electrode : điện cực phát xạ

auxiliary electrode : điện cực phụ

accumulation electrode : điện cực tích lũy

electronic conductance : điện dẫn điện tử

electrokinetics : điện động học

circuit capacitance : điện dung bản điện

emitter-base capacitance : điện dung cực phát-gốc

coil capacitance : điện dung cuộn dây

dielectric capacitance : điện dung điện môi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electrostatic capacitance : điện dung điện tĩnh

diffusion capacitance : điện dung khuếch tán

grid capacitance : điện dung lưới

grid-cathode capacitance : điện dung lưới âm cực

grid-plate capacitance : điện dung lưới-phiến

grid-filament capacitance : điện dung lưới-sợi nung

distributed capacitance : điện dung phân bố

filament capacitance : điện dung sợi nung

Einthoven galvanometer : điện kế Einthoven

differential galvanometer : điện kế sai động

absolute galvanometer : điện kế tuyệt đối

frictional electricity : điện ma sát

dielectric : điện môi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electroluminescence : điện phát quang

electric potential : điện thế

cutoff voltage : điện thế cắt ngang

acceleration voltage : điện thế gia tốc

grid voltage : điện thế lưới

back lash potential : điện thế lưới ngược

grid bias voltage : điện thế thiên về lưới

excess voltage : điện thế thừa

appearance potential : điện thế xuất hiện

cashless telephone : điện thoại không dùng tiền

automatic telephony : điện thoại tự động

facsimile = fax : điện thư, bản viễn sao; bản truyền chân [TQ/ĐL], bản mô tả [ĐL]

electric charge : điện tích

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electrostatic charge : điện tích điện tĩnh

electron charge : điện tích điện tử

free charge : điện tích tự do

absolute electrometer : điện tĩnh kế tuyệt đối

computerization : điện toán hóa, dùng máy điện toán

computopia : điện toán không tưởng

computing : điện toán; tính toán; máy điện toán

antenna resistance : điện trở ăngten

ac (alternating current) plate resistance : điện trở bản cực xoay chiều

compensating resistance : điện trở bù trừ

dc (direct-current) resistance : điện trở của điện một chiều

gate resistance : điện trở cực cổng

dielectric resistance : điện trở điện môi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

coupled impedance : điên trở đối hợp

electrode AC resistance : điện trở dòng xoay chiều điện cực

dynamic resistance : điện trở động; trở kháng động

arc resistance : điện trở hồ quang

effective resistance : điện trở hữu hiệu

deposited resistor : điện trở kết tụ

grid resistance : điện trở lưới

external resistance : điện trở ngoài

back resistance : điện trở ngược

equivalent series resistance : điện trở nối tiếp tương đương

equivalent parallel resistance : điện trở song song tương đương

damping resistance : điện trở suy giảm

cubic resistance : điện trở thể tích

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

brush contact resistance : điện trở tiếp xúc chổi (điện)

critical resistance : điện trở tới hạn

equivalent resistance : điện trở tương đương

ac (alternating current) resistance : điện trở xoay chiều

galvanomagnetism : điện từ

cryogenic electronics : điện tử học siêu hàn

computing electronics : điện tử học về điện toán; thiết bị điện tử tính toán

degenerate electron : điện tử suy biến

excess electron : điện tử thừa

free electron : điện tử tự do

cataphoresis : điện vịnh, điện ly tử thấu nhập pháp

aural harmonic : điều âm dựa trên thính giác

adjusting : điều chỉnh (d)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

contrast control : điều chỉnh (độ) tương phản

automatic volume control : điều chỉnh âm lượng tự động

balance control : điều chỉnh cân bằng

automatic selectivity control : điều chỉnh chọn lọc tự động

automatic brightness control : điều chỉnh độ chói tự động

brightness control : điều chỉnh độ chói, kiểm soát độ chói

automatic contrast control : điều chỉnh độ tương phản tự động

adjustable : điều chỉnh được

differential gain control : điều chỉnh tăng ích vi phân

gain control : điều chỉnh tăng ích, điều chỉnh khuếch đại

coarse adjustment : điều chỉnh thô

fine adjustment : điều chỉnh tinh

automatic black level control : điều chỉnh tự động mức đen

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

aligning : điều chỉnh, hiệu chỉnh; đồng chỉnh, xếp hàng

align : điều chỉnh, hiệu chính; đồng chỉnh, xếp hàng; đóng khung (đ)

data manipulation : điều dụng dữ liệu, thao tác dữ liệu

computer operation : điều hành máy điện toán, vận hành máy điện toán

chief operator : điều hành trưởng

console operator : điều hành viên bàn kiểm soát

coordinator : điều hợp viên

coarse tuning : điều hưởng thô

fine-tune : điều hưởng tinh, điều chỉnh vi cấp

electronic control : điều khiển bằng điện tử, điều chỉnh bằng điện tử

computer numerical control (CNC) : điều khiển bằng số bởi máy điện toán

automatic flight control : điều khiển bay tự động

carriage control : điều khiển bộ lên giấy

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

automatic gain control : điều khiển gia lượng tự động

feedback control : điều khiển hồi tiếp

bang-bang control : điều khiển kiểu đóng-mở [TQ]

close control : điều khiển kín

automatic frequency control : điều khiển tần số tự động

coarse control : điều khiển thô

flow control : điều khiển thông lượng

approach control : điều khiển tiếp cận (máy bay)

access control : điều khiển truy cập

automatic control : điều khiển tự động, điều chỉnh tự động

DAC (Data Acquisition and Control) : điều khiển và thu nạp dữ kiện

computer process control : điều khiển xử lý máy điện toán

alphanumeric edited item : điều khoản biện soạn chữ-số

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

alphanumeric item : điều khoản chữ-số

alphanumeric data item : điều khoản dữ kiện chữ-số

closed clause : điều khoản kín

ambient condition : điều kiện chung quanh

continuity condition : điều kiện liên tục

exception condition : điều kiện ngoại lệ

absorptive modulation : điều tần hấp thu

electromechanical automatic frequency control : điều tần tự động bằng điện cơ

enquiry = inquiry : điều tra (d); hỏi tin (đ)

ENQ (Enquiry = Inquiry) : điều tra, chiếu hội; câu hỏi

differential PCM (pulse code modulation) : điều xung mã vi sai

black peak : đỉnh đen

chained addressing : định địa chỉ nối kết

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

deferred addressing : định địa chỉ trì hoãn

direct addressing : định địa chỉ trực tiếp

autodecremental addressing : định địa chỉ tự giảm dần

autoincremental addressing : định địa chỉ tự tăng dần

addressing : định địa chỉ, định vị trí (d)

costing : định giá

absorption peak : đĩnh hấp thu

computer performance evaluation (CPE) : định hiệu năng máy điện toán

data formatting : định khuôn dạng dữ liệu

batching : định lô

Faradaýs law : định luật Faraday

absorption law : định luật hấp thu

associative law : định luật liên kết

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

compensation theorem : định lý bù trừ

Fourier theorem : định lý Fourier

ergodic theorem : định lý thiên lịch

ambiguous definition : định nghĩa nhập nhằng

contouring : định ngoại hình, định đường đồng mức

anchor bolt : đinh ốc cố định

biasing : định thiên; tăng thiên áp

dynamic scheduling : định thời biểu động = dynamic dispatching

byte-addressable : định vị bai được

associative addressing : định vị liên kết

extended addressing : định vị nối dài, định địa chỉ nối dài

effective height of antenna : độ cao hữu hiệu của ăngten

angular deviation : độ chênh góc

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

gain hit : độ chỉnh khuếch đại nhanh

degree of accuracy : độ chính xác

double precision : độ chính xác kép

extended precision : độ chính xác nối dài

computational accuracy : độ chính xác tính toán

average bright : độ chói trung bình

frequency selectivity : độ chọn lọc tần số

angular length : độ dài góc

effective antenna length : độ dài hữu hiệu của ăngten

gap length : độ dài khoảng hở, độ dài khe

block length : độ dài khối

complementary wavelength : độ dài sóng bù

fundamental wavelength : độ dài sóng cơ bản

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electron wavelength : độ dài sóng điện tử

cutoff wavelength : độ dài sóng giới hạn

effective wavelength : độ dài sóng hữu hiệu

guide wavelength : độ dài sóng truyền dẫn

grid conductance : độ dẫn điện lưới

grid-anode conductance : độ dẫn điện lưới dương cực

extrinsic conduction : độ dẫn ngoại lai

consumer electronics : đồ điện tử gia dụng

electron tube instrument : đồ đo kiểu đèn điện tử

dc (direct-current) measurement : đo dòng điện một chiều

automatic redundancy : độ dư thừa tự động

compression ratio : độ ép, độ nén

absorptance : độ hấp thu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electronic transcondutance : độ hỗ dẫn điện tử

conversion transconductance : độ hỗ dẫn hoán đổi

business graphics : đồ họa kinh doanh

coercivity : độ kháng từ, lực kháng từ; tính kháng từ

gimmick : đồ không cần thiết

angular deflection : độ lệch góc

automatic grid bias : độ lệch lưới tự động

frequency deviation : độ lệch tần số; độ di tần

chrominance : độ mầu, tính có mầu

articulation index : độ nghe rõ

current sensitivity : độ nhạy cường độ

effective sensitivity : độ nhạy hữu hiệu

deviation sensitivity : độ nhạy lệch

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

contrast sensitivity : độ nhạy tương phản

frequency stability : độ ổn định tần số

azimuth resolution : độ phân giải phương vị

acutance : độ phân giải, độ phân tích

definition of image : độ phân tích của hình

degree of magnification : độ phóng đại

gismo, gizmo : đồ phụ tùng nhỏ = gadget

beamwidth : độ rộng chùm

column width : độ rộng cột

angular width : độ rộng góc

duration of pulse : độ rộng xung

accumulated deviation : độ sai biệt tích lũy

error rate : độ sai lầm

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

composite gain : độ tăng lợi đa hợp

E graph : đồ thị E

acyclic graph : đồ thị không tuần hoàn

area graph : đồ thị khu vực/diện tích

connected graph : đồ thị nối

cluster bar graph : đồ thị thanh tập hợp

bar graph : đồ thị thanh, đồ thị dải

automatic graph : đồ thị tự động

cyclic graph : đồ thị tuần hoàn

circular graph : đồ thị vòng tròn

engineering reliability : độ tin cậy kỹ thuật

acoustic fidelity : độ trung thực âm thanh

conversion conductance : độ truyền dẫn hoán đổi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

absolute permeability : độ từ thẩm tuyệt đối

grid plate transconductance : độ xuyên dẫn bản cực lưới

child segment : đoạn con

EM (end of medium) : đoạn cuối môi thể

array segment : đoạn dẫy số

E-plane bend : đoạn uốn hình mặt phẳng E (ống dẫn sóng)

automatic reading : đọc tự động

A-D = A : đổi dạng sóng (dạng tương tự) sang dạng số

anticathode : đối âm cực

antilog(arithm) : đối đối số, đối loga

data conversion : đổi dữ liệu

electronic countermeasure : đối kháng điện tử

code conversion : đổi mã

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

antimode : đối mốt, đối kiểu, đối loại, mốt ngược

formal argument : đối số hình thức

common logarithm : đối số thập phân

A-D conversion : đổi sóng (tương tự) - số

effective lifetime : đời sống hữu hiệu

average life : đời sống trung bình

double superheterodyne : đổi tần hai tần, siêu ngoại sai song biến tần [ĐL]

case change : đổi thường-hoa

graphical object : đối tượng đồ họa

embedded object : đối tượng gài trong

analog-digital conversion : đổi tương tự-số tự

application object : đối tượng ứng dụng

antiphase : đối vị tướng, đối pha

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

control menu : đơn chọn điều khiển

command menu : đơn chọn lệnh

cascade menu : đơn chọn ngang (bên), đơn chọn tầng

action menu : đơn chọn tác động

access menu : đơn chọn truy cập

character packing : dồn ký tự, nén ký tự

compensating unit : đơn vị bù trừ

electrostatic unit (esu) : đơn vị điện tĩnh

electromagnetic unit : đơn vị điện từ

data unit : đơn vị dữ liệu

Gaussian unit : đơn vị Gauss (Gauxơ)

engineering unit : đơn vị kỹ thuật

energy unit : đơn vị năng lượng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

arbitrary unit : đơn vị nhiệm ý

comparison unit : đơn vị so sánh

absolute unit : đơn vị tuyệt đối

absolute plotting unit : đơn vị vẽ tuyệt đối

drain current : dòng (cực) máng

coimage : đồng ảnh

fluctuating current : dòng ba động

coboundary : đồng biên

byte synchronization : đồng bộ bai

frame synchronize : đồng bộ hoá mành

chrominance synchronization : đồng bộ màu sắc

cut-off current : dòng cắt/tắt, dòng giới hạn

cocycle : đồng chu kỳ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

cochain : đồng chuỗi

co-resident : đồng chương trình điều khiển/cốt lõi

alphanumeric line : dòng chữ-số

electric motor : động cơ điện

ac (alternating current) motor : động cơ điện xoay chiều

automatic starting motor : động cơ khởi động tự động

commutator motor : động cơ kiểu bộ chuyển mạch

ac (alternating current) servo motor : động cơ trợ động điện xoay chiều

emitter current : dòng cực phát xạ

feed current : dòng cung cấp, dòng dưỡng

electric current : dòng điện

coplanar : đồng diện

effective current : dòng điện hữu hiệu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

diffusion current : dòng điện khuếch tán

dielectric current : dòng điện môi

DC (Direct Current) : dòng điện một chiều

electrolity copper : đồng điện phân

avalanche current : dòng điện thác

average current : dòng điện trung bình

electron current : dòng điện tử

ac (alternating current) : dòng điện xoay chiều, dòng điện hai chiều; xoay chiều

convection current : dòng đối lưu

galvanic current : dòng động điện [ĐL], dòng ganvanic

data flow : dòng dữ liệu

absorption current : dòng hấp thu

electric clock : đồng hồ điện

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electronic clock : đồng hồ điện tử

electricity meter : đồng hồ đo điện

Geiger (Muller) counter : đồng hồ Gêge Mule để đo độ phóng xạ

digital clock : đồng hồ hiện số

digital meter : đồng hồ hiện số, máy đo hiện số

atomic clock : đồng hồ nguyên tử

covalent : đồng hóa trị

active current : dòng hoạt tính, dòng thực

feedback current : dòng hồi tiếp

bulk current : dòng khối

drive current : dòng kích thích

coconnected : đồng liên quan, nối chung

grid current : dòng lưới, cường - độ dòng lưới

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

brainstorming : động não, thảo luận góp ý

external current : dòng ngoài

continuation line : dòng nối tiếp

emission current : dòng phát xạ

discharge current : dòng phóng điện

extra current : dòng phụ

electron injection current : dòng phun điện tử

electron primary photoelectric current : dòng quang điện nguyên thủy điện tử

concurrency : đồng thời

excess current : dòng thừa

forward current : dòng thuận

coroutine : đồng thường trình, thường trình phụ

electron beam current : dòng tia điện tử

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

earth current : dòng tiếp đất; dòng trong đất

blank line : dòng trống, hàng trống

cophasal : đồng vị tướng

electron alternating current : dòng xoay chiều điện tử

Foucault current : dòng xoáy, dòng Foucault

FM (frequency modulation) dopler : đôple biến điệu tần số

burn-in : đốt thí nghiệm, kiểm nghiệm vbằng nhiệt độ cao

filter response : dự đáp ứng bộ lọc

astronavigation = astronomical navigation : du hành vũ trụ

critical data : dữ kiện chính

alphabetic data : dữ kiện chữ cái

alphanumeric data : dữ kiện chữ-số

fill-in data : dữ kiện điền vào

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

accounting data : dữ kiện kế toán

account data : dữ kiện kế toán, số liệu kế toán

block data : dữ kiện khối

coded data : dữ kiện mã hóa

aggregate data : dữ kiện tập hợp

actual data : dữ kiện thực

cumulative data : dữ kiện tích lũy

analog data : dữ kiện tương tự

absolute data : dữ kiện tuyệt đối

digital data : dữ liệu dạng số tự

digitalized data : dữ liệu dạng số tự hóa

floating-point data : dữ liệu điểm phù động

formatted data : dữ liệu đóng khuôn

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

graphic data : dữ liệu ký đồ

backing up : dự phòng; sao lưu (d)

backup : dự phòng; sao lưu (d/đ)

event-driven : dựa theo sự biến

chadless perforation : đục lỗ không thủng

bayonet base : đui ngạnh

contact base : đui/chân tiếp xúc

electron sharing : dùng chung điện tử

data sharing : dùng chung dữ liệu

electronic music instruments : dụng cụ âm nhạc điện tử

electrical instrument : dụng cụ điện

electrothermic instrument : dụng cụ điện nhiệt

electron-beam device : dụng cụ dùng tia điện tử

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

development tool : dụng cụ khai phát

calibration instrument : dụng cụ lấy chuẩn

cryogenic device : dụng cụ siêu hàn

catholyte : dung dịch điện giải âm cực, catôlit

brownout : dùng điện hạn chế

dead halt : dừng hoàn toàn, dừng chết [máy]

available capacity : dung lượng có sẵn

disk space : dung lượng đĩa

average capacity : dung lượng trung bình

computer system fault tolerance : dung sai lỗi hệ thống điện toán

conditional halt : dừng tùy điều kiện

compensated : được bù trừ, được đền bù

balanced : được cân bằng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

cushioned : được đệm

computerized : được điện toán hóa, được dùng máy điện toán (tt)

aligned : được đồng chỉnh

cophased : được đồng vị tướng

calibrated : được lấy chuẩn

conjugated : được liên hợp

copy-protected : được ngừa sao chép

grounded : được nối với đất

bakelized : được tẩm bakêlit (nhựa)

computed : được tính toán, đã tính xong

Gaussian envelope : đường bao Gauss (Gauxơ)

characteristic curve : đường cong đặc trưng

exponential curve : đường cong số mũ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

accelerating anode : dương cực gia tốc

auxiliary anode : dương cực phụ

absolute path : đường dẫn tuyệt đối

cyclogram : đường đẳng khuynh (bộ dao động điện trở âm); biểu đồ chu trình; biểu đồ thị dã

contour line : đường đẳng trị, đường đồng mức

base line : đường đáy

busy line : đường dây bận

asynchronous line : đường dây dị bộ

electric line : đường dây điện

artificial line : đường dây giả, đường dây nhân tạo

dial-up line : đường dây quay số

dial trunk : đường dây tổng đài

communication line : đường dây truyền thông

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

data communication line : đường dây truyền thông dữ liệu

electron path : đường điện tử

cap line : đường đỉnh

adiabat : đường đoạn nhiệt

data path : đường dữ liệu

Gaussian curve : đường Gauss (Gauxơ)

broken line : đường gẫy

cross connecting line : đường giao chéo

baseline : đường gốc, đường không; đường quét

bottleneck : đường hẹp; trở ngại; vận hành giới hạn

cardioid : đường hình tim, cacddiôit

bad track : đường hư

aclinic line = magnetic equator : đường không từ khuynh, đường từ xích đạo

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

demagnetization curve : đường khử từ

calibration curve : đường lấy chuẩn

dedicated connection = dedicated line : đường nối chuyên dụng

energy distribution curve : đường phân bố năng lượng

by-path : đường rẽ; mạch rẽ

alternate path : đường thay thế, đường vòng

decay curve : đường thoái hóa

forward path : đường thuận

critical path : đường tới hạn

geodetic line : đường trắc địa, đường ngắn nhất trên mặt cong

access path : đường truy cập

automatic data link : đường truyền dữ kiện tự động

data line : đường truyền dữ liệu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

correlation curve : đường tương quan

alternate route : đường vòng [NB]

conical helix : đường xoắn ốc hình nón

axial mode helix : đường xoắn ốc kiểu dọc trục

belief revision : duyệt lại tín nhiệm (trí năng nhân tạo)

e : e (cơ số đối số/lôgarít tự nhiên)

EBCDIC (Extended Binary Code Decimal Interchange Code) : EBCDIC [épxiddích], Bộ Mã Hoán Chuyển Mã Thập Phân Và Nhị Phân Được Nối Dài, Bộ mã 5-bit của IBM

EGA (enhanced graphic adapter) : EGA (bộ phối hợp đồ họa được tăng cường)

EISA (Extended Industry Standard Architecture) : EISA, iza (Kiến Trúc Tiêu Chuẩn Kỹ Nghệ Mở Rộng)

compression of band : ép dải

compaction : ép, nén

companding : ép-giãn (d)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

digital companding : ép-giãn dạng số tự

erlang : erlang (đơn vị lưu lượng thông tin)

esu (electrostatic unit) : esu (đơn vị điện tĩnh)

femto : femtô (10 lũy thừa -15)

femtosecond : femtô giây (10 lũy thừa -15 giây)

germanium film : fim gecmani

fresnel : fresnen, têtrahec (10 lũy thừa 12 Hz)

back slash : gạch chéo ngược () = reverse slash

autoscore : gạch dưới tự động

G3 (gadolinium gallium garnet) : gaddolini gali gacnêt (Gd Ga Gr) [hóa]

equivalent load : gánh tương đương

Gaussmeter : Gauss (Gauxơ) kế, máy đo từ

germanium : gecmani (Ge, số nguyên tử 32)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

doped germanium : gécmani kích tạp

autoinductive coupling : ghép biến áp tự động

cross coupling : ghép chéo

dc (direct-current) coupling : ghép điện một chiều

electromagnetic coupling : ghép điện từ

electronic coupling : ghép điện tử = electron coupling

crosstalk coupling : ghép do xuyên âm, xuyên nhiễu

capacitance-resistance coupling : ghép dung-trở

back coupling : ghép ngược

contraflow coupling : ghép ngược dòng

direct coupling : ghép trực tiếp

ground return coupling : ghép về đất

ac (alternating current) coupling : ghép xoay chiều

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

digital recording : ghi bằng dạng số tự

computer recording : ghi bằng máy điện toán

analog recording : ghi dạng tương tự

chart recording : ghi đồ thị

back dating : ghi lại ngày trước

failure logging : ghi nhận sự hư hỏng

diode clamping : ghim bằng đèn hai cực

additive subtractive expression : gia giảm thức [NB], biểu thức gia giảm

complete integration : gia hợp hoàn chỉnh

antenna gain : gia lượng ăngten = aerial gain

aerial gain = antenna gain : gia lượng dây trời

admissible hypothesis : giả thuyết chấp nhận được

alternative hypothesis : giả thuyết đối lập [NB]

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

acceleration of convergence : gia tốc hội tụ

deallocation : giải cấp phát, giải phóng

geometric solution : giải đáp hình học

design phase : giai đoạn thiết kế

decryption : giải mã, mở khóa

access hierarchy : giai tầng truy cập [NB]

block parity : giải thuật kiểm toàn khối

branch-and-bound algorithm : giải thuật phân nhánh và giới hạn

Fourier analysis : giải tích Fourier (Fuariê)

distortion transmission impairment : giảm chất lượng truyền dẫn do biến dạng (mạch)

contrast reduction : giảm tương phản

automatic volume expansion : giãn âm lượng tự động

antenna array : giàn ăngten

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

gate array : giàn cổng, mạng cổng (điện tử)

circuit diagram : giản đồ bản điện

crosspoint : giao điểm

front-end interface : giao diện đầu trước

buffered interface : giao diện đệm

computer interface : giao diện điện toán

DMA interface : giao diện DMA

graphical interface : giao diện đồ họa (giữa người và máy điện toán)

graphical user interface (GUI) = graphical interface : giao diện đồ họa cho người dùng, gu-i

bus interface : giao diện mạch nối

EIA interface : giao diện theo tiêu chuẩn EIA (Hội Kỹ Nghệ Điện Tử)

EIA RS-232 interface : giao diện theo tiêu chuẩn RS-232 của EIA

Fiber Digital Data Interface (FDDI) : giao diện truyền dữ liệu qua sợi quang

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

communication interface : giao diện truyền thông

computer base(d) education (CBE) : giáo dục dựa theo điện toán

Fabry Perot interferometer : giao thoa kế Fabri Perôt

active interferometer : giao thoa kế hoạt tính

grating interferometer : giao thoa kế nhiễu xạ

frequency interference : giao thoa tần số

constructive interference : giao thoa tăng

atmospheric interference : giao thoa trong khí quyển

chad : giấy bướm; giấy vụn, mẩu vụn

giga : giga (10 lũy thừa 9), một tỷ

closing time : giờ đóng

GMT(Greenwich Mean Time) : giờ Grinvic, giờ quốc tế GMT

computer-limited : giới hạn bởi máy điện toán

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

control limit : giới hạn điều khiển

data delimiter : giới hạn dữ liệu

accommodation limits : giới hạn dung chứa

allowable limit : giới hạn được phép

audible tone : giọng nghe được

context-sensitive help : giúp đỡ giải thích bén nhạy

contextual help : giúp đỡ thuộc bối cảnh

frequency shift keying (FSK) : gõ di tần

computed GO TO : GO TO bằng tính toán

angle of aspect : góc bao quát

angle of cut-off : góc cắt

beam angle : góc chỉ hướng, góc chùm

brush angle : góc chổi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

angle of groove : góc của rãnh (đĩa hát)

angle of flow : góc giao thông, góc khí lưu

deflection angle : góc lệch hướng

angle of lag : góc muộn

angle of elevation : góc ngẩng/ngưỡng; góc cao, góc chính diện

angle of polarization : góc phân cực

azimuth beam : góc phương vị

compass bearing : góc phương vị la bàn

acceptance angle : góc thụ quang, góc nhận ánh sáng

angle of incidence : góc tới

electron transit angle : góc vượt quãng điện tử

call by address : gọi bằng địa chỉ

call by result : gọi bằng kết quả

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

call by name : gọi bằng tên

call by reference : gọi bằng tham khảo

call by value : gọi bằng trị số

abandon call : gọi bỏ

active call : gọi chủ động

bad packet : gói hư

collect call : gọi người nhận trả tiền

buzzer call : gọi rè rè

automatic library call : gọi thư viện tự động

delayed call : gọi trễ

direct calling : gọi trực tiếp

automatic calling : gọi tự động

cermet : gốm kim thuộc

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

collecting : góp; sưu tầm (d)

Gopher : Gopher (tên một hệ thống hoa tiêu khách chủ để truy cập thông tin trên mạng)

frequency sensitive load : gtải nhạy tần

fax (v) : gửi điện thư (đt)

convex mirror : gương lồi

concave mirror : gương lõm

dibit : hai bít, hai số tự nhị phân (00, 01, 10, 11)

2D (two dimension) : hai chiều, nhị thứ nguyên, phẳng

bifilar : hai dây, dây chập đôi

bi-directional : hai hướng, hai chiều

double click : hai tiếng cách, bấm nhồi

biphase : hai vị tướng

first harmonic : hàm điều hòa bậc nhất

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

control function : hàm điều khiển; cơ năng điều khiển

Gaussian function : hàm Gauss (Gauxơ)

error function : hàm sai số

computational built-in function : hàm số càl sẵn tính toán

advanced function : hàm số cấp cao

admissible function : hàm số chấp nhận được [NB]

forward transfer function : hàm số chuyển thuận

eigenfunction : hàm số đặc trưng, hàm eigen

Fermi function : hàm số Fermi

basis function : hàm số gốc

computable function : hàm số khả tính

ambiguity function : hàm số nhập nhằng/bất thường

exponential function : hàm số số mũ, hàm số lũy thừa

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

absolute value function : hàm số trị tuyệt đối

autocorrelation function : hàm số tự tương quan

frequency function : hàm tần số

ergodic function : hàm thiên lịch, hàm ergôddic

function abstraction : hàm trừu tượng

cutoff limiting : hạn chế bằng cắt dừng

braze : hàn gia nhiệt, hàn vẩy

arc welding : hàn hồ quang

double space : hàng cách đôi

destination queue : hàng chờ nhận

command line : hàng lệnh, dòng điều khiển

freeware : hàng miễn phí, nhu liệu cho không

access category : hạng mục/loại truy cập

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Curie constant : hằng số Curie

characteristic constant : hằng số đặc trưng; hằng số mũ

electric constant : hằng số điện

capacitor constant : hằng số điện dung

galvanometer constant : hằng số điện kế

dielectric constant : hằng số điện môi

complex permittivity : hằng số điện môi phức tạp

absolute permittivity : hằng số điện môi tuyệt đối

Faraday constant : hằng số Faraday (Faraddê)

diffusion constant : hằng số khuếch tán

deviation constant : hằng số lệch

D-type constant : hằng số loại D

E-type constant : hằng số loại E

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electron emission constant : hằng số phát xạ điện tử

cell constant : hằng số pin

conjugate attenuation constant : hằng số suy giảm liên hợp

complex constant : hằng số tạp

decay constant : hằng số thoái hóa

crosstalk loss : hao tổn xuyên âm

acoustic absorption : hấp thụ âm thanh

atmospheric absorption : hấp thụ của khí quyển

alpha particle : hạt anfa

charge carrier : hạt mang điện tích

excess charge carrier : hạt mang điện tích thừa

atomic nucleus : hạt nhân nguyên tử, hạt tâm

asynchronous time division multiplexing : hệ đa kết bằng phép phân thời gian không đồng bộ, hệ đa kết phân thời

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

feedback system : hệ hồi tiếp

fill factor : hệ số điền

dielectric coefficient : hệ số điện môi

correction factor : hệ số điều chỉnh

crest factor : hệ số đỉnh

electron attached coefficient : hệ số đính kèm điện tử

alpha current factor : hệ số dòng anfa

coupling coefficient : hệ số ghép

absorption coefficient : hệ số hấp thu

conversion coefficient : hệ số hoán đổi

activity coefficient : hệ số hoạt động

blocking factor : hệ số kết khối

demagnetization coefficient : hệ số khử từ hóa

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

amplification coefficient : hệ số khuếch đại

diffusion coefficient : hệ số khuếch tán

deflection factor : hệ số làm lệch

deviation ratio : hệ số lệch

conjugate phase change coefficient : hệ số lệch vị tướng liên hợp

avalanche multiplication factor : hệ số nhân thác

equalizer coefficients : hệ số quân bình

damping coefficient : hệ số suy giảm

conjugate attenuation coefficient : hệ số suy giảm liên hợp

detection coefficient : hệ số tách sóng

audibility factor : hệ số thính âm

decay coefficient : hệ số thoái hóa

conjugate transfer coefficient : hệ số truyền liên hợp

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

bunching factor : hệ số tụ nhóm

correlation factor : hệ số tương quan

global system : hệ thống (truyền thông vệ tinh) toàn cầu [ĐL]

bulletin board system (BBS) : hệ thống bảng công báo

coding system : hệ thống biên mã

configuration system : hệ thống cấu hình

electron illuminating system : hệ thống chiếu sáng điện tử

digital switching system : hệ thống chuyển dạng dạng số tự

ES (Expert System) : Hệ Thống Chuyên Gia

expert system : hệ thống chuyên gia [máy điện toán]

automatic switching system : hệ thống chuyển mạch tự động

Computerized Translation System : Hệ Thống Dịch Điện Toán Hóa

crossbar system : hệ thống điện thoại ngang dọc

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

dial telephone system : hệ thống điện thoại quay số

automatic telephone system : hệ thống điện thoại tự động

computer system : hệ thống điện toán

electro-optical system : hệ thống điện-quang

disk operating system (DOS) : hệ thống điều hành đĩa

dispatching telephone system : hệ thống điều phối điện thoại

global positioning system (GPS) : hệ thống định vị toàn cầu

graphics system : hệ thống đồ họa

digital cross-connect system : hệ thống đối kết dạng số tự

fault-tolerant system : hệ thống dung sai

embedded system : hệ thống gài trong

electronic video recording system : hệ thống ghi viddêo diện tử

computer monitor system : hệ thống giám thị điện toán

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

airline reservation system (ARS) : hệ thống giữ chỗ hàng không

cable-TV system : hệ thống hữu tuyến truyền hình

database system : hệ thống kho dữ liệu

automatic checkout system : hệ thống kiểm (ra) tự động

computer supervisory control system : hệ thống kiểm tra giám thị bằng máy điện toán

electron beam deflection system : hệ thống làm lệch tia tia điện tử

cooling system : hệ thống làm nguội/mát

frequency sampling system : hệ thống lấy mẫu tần số

bus system : hệ thống mạch nối

banking system : hệ thống ngân hàng

development system : hệ thống phát triển

fail-safe system : hệ thống phòng hư

data management system : hệ thống quản lý dữ liệu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

database management system (DBMS) : hệ thống quản lý kho dữ liệu

file system : hệ thống quản lý tập tin

data processing manager : hệ thống quản lý việc xử lý dữ liệu

Doppler radar system : hệ thống radda Doppler (Đôple)

backing up system : hệ thống sao trữ dự phòng

computer typesetting system (CTS) : hệ thống sắp chữ bằng máy điện toán

decimal number system : hệ thống số thập phân

differential duplex system : hệ thống song công vi sai

bilinear system : hệ thống song tuyến [NB]

digital loop carrier system : hệ thống tải chu trình số tự

audiovisual system : hệ thống thính thị

geographic information system (GIS) : hệ thống thông tin địa lý

computer information system : hệ thống thông tin điện toán

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Generalized Information System (GIS) : hệ thống thông tin được tổng quát hóa

distributed information system : hệ thống thông tin phân bố

automatic digital network (autodin) : hệ thống thông tin số tự tự động (toàn cầu)

global information system (GIS) : hệ thống thông tin toàn cầu

computer-operated memory test system : hệ thống thử bộ nhớ bằng máy điện toán

computer-operated universal test system : hệ thống thử chung bằng máy điện toán

data retrieval system : hệ thống thu dụng dữ liệu

front-end system : hệ thống tiếp ngoại vi, hệ đầu trước

computational system : hệ thống tính toán

cartesian coordinate system : hệ thống tọa độ Đêcáctơ

graphics coordinate system : hệ thống tọa độ đồ họa

computer servo system : hệ thống trợ động máy điện toán

focus servo system : hệ thống trợ động tụ tiêu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

authoring system : hệ thống trứ tác

duplex system : hệ thống truyền thông hai chiều

global communication system : hệ thống truyền thông toàn cầu

graphical operating system : hệ thống vận hành bằng đồ họa

DOS (Disk Operating System) : Hệ Thống Vận Hành Trên Đĩa, hệ điều hành DOS

computer mapping system : hệ thống vẽ bản đồ bằng điện toán

data processing system : hệ thống xử lý dữ liệu

data communications system : hệ truyền thông dữ liệu

alphanumeric display : hiển thị bằng chữ-số

alpha display : hiển thị chữ cái, hiển thị văn tự

digital display : hiển thị dạng sốtự

electro-induction : hiện tượng cảm ứng điện; sự cảm ứng điện

flopover : hiện tượng chạy lên xuống (trên màn hình)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

covariant : hiệp biến

Electronics Industry Association (EIA) : Hiệp Hội Công Nghiệp Điện Tử

frequency response equalization : hiệu chỉnh đáp tuyến tần số

automatic error correction : hiệu chính sai số tự động

computation correction : hiệu chính tính toán

correcting : hiệu chỉnh, sửa (d)

computer performance : hiệu năng điện toán

electron stream transmission efficiency : hiệu suất truyền dòng điện tử

difference frequency : hiệu tần

electrostatic potential : hiệu thế điện tĩnh

audio (frequency) effect : hiệu ứng (tần số) âm thanh

fringe effect : hiệu ứng biên = edge effect

clustering effect : hiệu ứng chùm

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electrooptical effect : hiệu ứng điện quang

electron voltaic effect : hiệu ứng điện thế điện tử

echo effect : hiệu ứng dội

dc (direct-current) Josephson effect : hiệu ứng dòng điện Josephson (Jôzepsơn) một chiều

Doppler effect : hiệu ứng Doppler (Đôple)

Edison effect : hiệu ứng Edison

Gudden-Pohl effect : hiệu ứng Gudden-Pohl

Guillemin effect : hiệu ứng Guillemin

activating effect : hiệu ứng hoạt hóa

ac (alternating current) Josephson effect : hiệu ứng Josephson xoay chiều

continental effect : hiệu ứng lục địa

curtain effect : hiệu ứng mành che

binaural effect : hiệu ứng nghe hai tai

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

extrinsic photoeffect : hiệu ứng quang ngoại lai

electron diffraction contrast effect : hiệu ứng tương phản nhiễu xạ điện tử

computer picture : hình ảnh bằng máy điện toán

computer-classified image : hình ảnh phân loại bằng máy điện toán

clear vision : hình ảnh rõ [TV]; nhìn rõ

computer-enhanced image : hình ảnh tăng cường bằng điện toán

bitmap : hình chấm, bản đồ tổng hợp bit

digital image : hình dạng số tự

electron image : hình điện tử

echo image : hình dội

display image : hình hiển thị

complete image : hình hoàn chỉnh

Euclidean geometry, : hình học Euclide, hình học không gian, hình học ba chiều

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

coordinate geometry (COGO) : hình học tọa độ

ghost image : hình ma, hình có bóng

clip art : hình mẫu

blurred picture : hình nhòe

discrete image : hình phân rời

avalanche formation : hình thành thác

free form : hình thức tự do, thể tự do

disk icon : hình tượng đĩa

graphical icon : hình tượng đồ họa

circuit topology : hình tướng mạch điện, tôpô mạch điện

group icon : hình tượng nhóm

font family : họ phông chữ

accounting file : hồ sơ kế toán

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

computer support : hỗ trợ điện toán

functional specification : hoạch định cơ năng, quy cách theo chức năng

demodulate : hoàn điệu

back out : hoàn nguyên; thao tác ngược; thủ tiêu

fully-transistorized : hoàn toàn dùng trăngsito

even permutation : hoán vị chẵn

cyclic permutation : hoán vị tuần hoàn

active material : hoạt chất

computer animation : hoạt họa điện toán

animatronics : hoạt họa/hình điện tử

catcher resonator : hốc (cộng hưởng) góp

computer base(d) learning (CBL) : học hành dựa theo điện toán

computer learning : học tập bằng điện toán

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

computer-augmented learning (CAL) : học tập được tăng cường nhờ máy điện toán

buncher : hốc tụ nhóm; bộ két chùm

answer back : hồi đáp, báo nhận, trả lời lại

backing out : hồi phục ngược [NB]

current feedback : hồi tiếp dòng

data feedback : hồi tiếp dữ liệu

delayed feedback : hồi tiếp trễ

direct-access inquiry : hỏi truy cập trực tiếp

absolutely convergent : hội tụ tuyệt đối

cassette : hộp (băng); máy ghi âm (loại) hộp băng, cátxét, cassette

analog compact cassette (ACC) : hộp băng nhỏ dạng tương tự

coin box : hộp bỏ tiền (cắc)

accept stacker : hộp chứa phiếu đã đọc

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

converter box : hộp chuyển hoán

function box : hộp cơ năng

cable terminal : hộp cuối dây cáp

black box : hộp đen

disk cartridge : hộp đĩa

dialogue box : hộp đối thoại

check box : hộp kiểm

alnico : hợp kim alnico

constantan : hợp kim kền-đồng, côngtantan

assembler language : hợp ngữ, ngôn ngữ (chương trình) tổ hợp

assembly language : hợp ngữ, ngôn ngữ tổ hợp

ac (alternating current) distribution cabinet : hộp phân phối dòng điện xoay chiều

decade box : hộp thập phân

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electronic mailbox : hộp thư điện tử

conditional box : hộp tùy điều kiện

catastrophic failure : hư hỏng tai hại, lỗi lầm trầm trọng, thất bại thảm thương

computer-assisted instruction (CAI) : hướng dẫn dạy học với sự trợ giúp của máy điện toán

computer-managed instruction (CMI) = computer-assisted instruction : hướng dẫn/dạy học được quản lý bằng máy điện toán

cable television (CATV) : hữu tuyến truyền hình, truyền hình bằng cáp

background printing : in trong bối cảnh

complex ion : iông tạp

contingency plan : kế hoạch phòng bất ngờ

access plan : kế hoạch truy cập

bookkeeping : kế toán; nội dịch (vận hành tiên khởi)

fading channel : kênh biến hiện mờ dần

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

encoding channel : kênh biên mã, kênh lập mã

active channel : kênh có nguồn, kênh hoạt động

buffered channel : kênh đệm

DC (Data Channel) : kênh dũ kiện

data channel : kênh dữ liệu

frequency channel : kênh tần số

direct channel : kênh trực tiếp

direct memory access channel : kênh truy cập bộ nhớ trực tiếp

carrier channel : kênh truyền sóng

communication channel : kênh truyền thông

frequency pulling : kéo tần số

abnormal end (ABEND) : kết thúc bất thường

abnormal end of task : kết thúc bất thường (một) nhiệm vụ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

end-of-job (EOJ) : kết thúc công việc, đầu cuối công việc

end-of-block (EOB) : kết thúc khối, đầu cuối khối

end-of-file (EOF) : kết thúc tập tin, đầu cuối tập tin

end-of-message (EOM) : kết thúc thông báo, cuối thông báo

abnormal end of transmission : kết thúc truyền bất thường

end-of-transmission (EOT) : kết thúc truyền, đầu cuối truyền

end-of-text (ETX) : kết thúc văn bản, đầu cuối văn bản

abend : kết thúc/chấm dứt bất thường. Viết tắt của " abnormal end" , việc kết thúc sớm một chương trình do lỗi hệ thống hoặc lỗi chương trình nào đó gây ra. Thuật ngữ này xuất xứ từ hệ máy tính lớn và ít khi được dùng trong ngành vi tính.

enabling : khả dụng; khai thông mạch; cho phép

bearer capability : khả năng bộ truyền tin

AM (amplitude-modulated) capability : khả năng dao động biên độ

addressability : khả năng định vị (địa chỉ)

electron beam etching : khắc bằng tia điện tử

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

dry etching : khắc khô

concept : khái niệm, quan niệm

ACK (acknowledgement) : khẳng định (trả lời), báo nhận

ACK (Acknowledge <Positive>) : khẳng định, báo nhận

coercimeter : kháng từ kế

electron-multiplier section : khâu bội nhân điện tử

antenna aperture : khẩu độ ănten

camera aperture : khẩu độ máy (thu) hình

arithmetic-logic section : khâu số học và luận lý, khâu số lôgíc

automatic document feeder tray : khay cấp giấy tự động

coin slot : khe bỏ tiền (cắc)

are gap : khe hồ quang

catcher gap : khe hốc bẫy

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

armature gap : khe lõi

energy gap : khe năng lượng

axial slot : khe theo trục

backlash : khe, khoảng trống; dòng lưới ngược; phản xung [TQ]

electron atmosphere : khí quyển điện tử

external database : kho dự kiện ngoài

distributed database : kho dữ kiện phân bố

deductive database : kho dữ liệu suy diễn

data base = database : kho dữ liệu, cơ sở dữ liệu [TN]

A4-size : khổ giấy A4 (21 cm x 29.7 cm)

attention key : khóa chú ý

generic key : khóa chung

accelerator key : khóa gia tốc, phím gia tốc = hot key

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

context sensitive help key : khóa giúp theo nội dung

CS (Computer Science) : Khoa học Điện toán, Khoa Vi tính

computer science : khoa học điện toán, khoa vi tính, tin học [TN]

communication science : khoa học truyền thông

encryption key : khóa mật mã

chromakey : khóa màu

caps lock : khóa phím chữ hoa

clamping : khóa, kẹp (d)

blocking : khóa; chặn; kết khối

argument field : khoản dành cho tham số

block gap : khoảng cách (ký lục) khối = interblock gap

dot pitch : khoảng cách điểm/chấm

equalizing pulse interval : khoảng cách xung làm bằng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

delayed pulse interval : khoảng cách xung trễ

dead interval : khoảng cách, khoảng trống [điện báo]

fixed-length block : khối (có) độ dài cố định

begin block : khối bắt đầu

ETB (End of Transmission Block) : khối chấm dứt truyền đạt

functional block : khối cơ năng

blockette : khối con

address block : khối địa chỉ

control block : khối điều khiển

cold start : khởi động nguội

deferred restart : khởi động trì hoãn

data block : khối dữ liệu

allocated block : khối được phân định

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

building block : khối hợp nhất, khối căn bản

file description block : khối mô tả tập tin

dc (direct-current) restoration : khôi phục thành phần của điện một chiều

file identification block : khối xác định tập tin

cordless : không dây, vô tuyến

allocation space : không gian phân định

cyberspace : không gian tự khiển, không gian xaibơ

coreless : không lõi

chadless : không mẩu vụn

astable : không ổn

error free : không sai số; không sai lầm

acyclic : không tuần hoàn, không có chu kỳ

aperiodic : không tuần hoàn, phi chu kỳ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

conflict-free : không xung đột

chrominance elimination : khử màu sắc

degaussing : khử từ

fringe area : khu vực biên

alphabetic area : khu vực chữ cái

common area : khu vực chung

alphanumeric area : khu vực chữ-số

buffer area : khu vực đệm

active area : khu vực hoạt/năng động

client area : khu vực khách (người dùng đánh thông tin và chọn)

charged area : khu vực mang điện tích

electrostatically charged area : khu vực mang điện tĩnh

blind area : khu vực mù

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

crossover area : khu vực xuyên chéo

abnormal refraction : khúc xạ bất thường

anomalous refraction : khúc xạ dị thường

current amplification : khuếch đại dòng

emitter diffusion : khuếch tán cực phát xạ

grown diffusion : khuếch tán tăng

data frame : khung dữ liệu

group distribution frame : khung phân bố nhóm

alpha format : khuôn dạng chữ cái

fixed format : khuôn dạng cố định

disk format : khuôn dạng đĩa

computer-readable format : khuôn dạng đọc được bằng máy điện toán

data format : khuôn dạng dữ liệu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

file format : khuôn dạng tập tin

file size : kích cỡ tập tin

form factor : kích cỡ thiết bị

avalanche triggering : kích động thác

adjustable dimension : kích thước điều chỉnh được

automatic check : kiểm (tra) tự động

even-odd check : kiểm chẵn lẻ

even parity check : kiểm đồng đẳng chẵn

flag control : kiểm soát cờ hiệu; kiểm soát bộ chỉ báo

exception control : kiểm soát ngoại lệ

DC1-4 (Device Control 1-4) : kiểm soát thiết bị 1-4, kiểm soát bộ phận 1-4

auto-request control : kiểm soát yêu cầu tự động

diode detection : kiểm sóng bằng đèn hai cực

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

checking : kiểm tra (d)

cross check(ing) : kiểm tra chéo/hỗ tương

continuous monitoring : kiểm tra liên tục

acceptance inspection : kiểm tra nghiệm thu

auditing : kiểm tra quản lý

arithmetic inspection : kiểm tra số học

completeness check : kiểm tra sự hoàn chỉnh

built-in check : kiểm tra tự chế

cyclic redundancy check (CRC) : kiểm tra tuần hoàn dư

firmware : kiên liệu, phần dẻo [TN]

computermatic : kiểu (máy) điện toán

console type : kiểu bàn kiểm soát

Curie cut : kiểu cắt Curie

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

fundamental mode : kiểu cơ bản

free running mode : kiểu dao động tự do

axial mode : kiểu dao động xuyên tâm

address mode : kiểu địa chỉ

graphic mode : kiểu đồ họa

EGA (enhanced graphic adapter) mode : kiểu EGA, chế độ EGA [TN]

Fabry Perot mode : kiểu Fabri Perôt

art form : kiểu hình, kiểu mỹ thuật

depletion mode : kiểu khuyết lập

cylindrical winding : kiểu quấn dây hình trụ

enhancement mode : kiểu tăng cường

English mode : kiểu tiếng Anh

computing mode : kiểu tính toán

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

computational mode : kiểu tính toán = computing mode

answer mode : kiểu trả lời

access mode : kiểu truy cập

auto mode : kiểu tự động

draft mode : kiểu vẽ phác

compass needle : kim la bàn

electromagnetic type electron microscope : kính hiển vi điện tử loại điện từ

electron scanning microscope : kính hiển vi quét điện tử

cyclograph : ký đồ chu kỳ

fixed-radix notation : ký hiệu cơ số cố định

composite symbol : ký hiệu đa hợp

computer symbol : ký hiệu điện toán

E notation : ký hiệu E (lũy thừa)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

flowchart symbol : ký hiệu lưu đồ

external symbol : ký hiệu ngoài

decimal notation : ký hiệu thập phân

abstract symbol : ký hiệu trừu tượng

computer industry : kỹ nghệ điện toán

CAD (computer aided drawing) : kỹ nghệ họa nhờ máy điện toán

formal language : ký ngữ hình thức

addend digit : ký số của số cộng

customer engineer : kỹ sư bảo trì

electronic engineer : kỹ sư điện tử

computer system engineer : kỹ sư hệ thống điện toán

audio engineering : kỹ thuật âm thanh = acoustic engineering

brute-force technique : kỹ thuật cưỡng chế

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electrical engineering : kỹ thuật điện

computer technology : kỹ thuật điện toán, công nghệ máy tính [TN]

electronic engineering : kỹ thuật điện tử

avionics : kỹ thuật điện tử hàng không

engineering cybernetics : kỹ thuật điều khiển, kỹ thuật xibecnêtic

cryotronics : kỹ thuật ống siêu hàn

cryogenics : kỹ thuật siêu hàn

computer manipulation technique : kỹ thuật thao tác máy điện toán

advanced technology (AT) : kỹ thuật tiên tiến, kỹ thuật tiến bộ

computational technique : kỹ thuật tính toán

computer optimization technique : kỹ thuật tối ưu hóa điện toán

communication engineering : kỹ thuật truyền thông

bureautics : kỹ thuật văn phòng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

computer technician : kỹ thuật viên điện toán

customer service technician : kỹ thuật viên phục vụ khách hàng

1-byte character : ký tự 1 bai

8-bit character : ký tự 8 bít

acknowledge character : ký tự báo nhận

alphanumeric edited character : ký tự biện soạn chữ-số

block cancel character : ký tự bỏ khối

alphabetic character : ký tự chữ cái

alphanumeric character : ký tự chữ-số

function character : ký tự cơ năng

carriage control character : ký tự điều khiển con trượt (lên giấy)

format-control character : ký tự điều khiển khuôn dạng

device control character : ký tự điều khiển thiết bị

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

control character : ký tự điều khiển, kiểm tự

format character : ký tự định khuôn dạng = layout character

graphic character : ký tự đồ họa

double character : ký tự đôi

enquiry character (EC) = inquiry character : ký tự hỏi

end-of-transmission character : ký tự kết thúc truyền

end-of-text character : ký tự kết thúc văn bản

end-of-transmission block character : ký tự khối kết thúc truyền

check character : ký tự kiểm

block check character : ký tự kiểm khối

error control character : ký tự kiểm soát sai lầm

command character : ký tự lệnh

backspace character : ký tự lùi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

coded character : ký tự mã hóa

compressed character : ký tự nén

concatenation character : ký tự nối chuỗi

field separation character : ký tự phân trường

error character : ký tự sai lầm

addition character : ký tự thêm vào = special character

ESC (escape character) : ký tự thoát

DLE (Data Link Escape) character : ký tự thoát liên kết dữ liệu

FF (Form Feed) : ký tự tiếp mẫu (giấy in)

blank character : ký tự trống = space character

carriage return character : ký tự về đầu dòng

DEL (delete : ký tự xóa

erase character : ký tự xóa = delete character

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

delete [DEL] character : ký tự xóa = erase character

cancel character : ký tự xóa bỏ

generated code : ký tự xử lý được tạo

gyrocompass : la bàn hồi chuyển, la bàn con quay

automatic radio compass : la bàn vô tuyến tự động

earthed shield : lá chắn đất

electrostatic shield : lá chắn điện tĩnh

compensating : làm bù trừ

balancing : làm cân bằng

electromagnetic deflection : làm lệch điện từ

full-scale deflection : làm lệch tối đa thang độ

bugging : làm quấy rầy, tạo phiền nhiễu; đặt máy ghi âm bí mật

augmention : làm tăng, tăng lên (d)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

arc discharge : lamp đèn phóng hồ quang

backbone LAN (Local Area Network) : LAN (Mạng Cục Bộ) cột trụ

cathodophosphorescence : lân quang ở âm cực

access attempt : lần thử độ truy cập

blue phosphor : lân tinh mầu lam

electrolytic deposition : lắng đọng điện giải

echelon prism : lăng kính bậc

address mapping : lập bản đồ địa chỉ, gán địa chỉ

electrical installation : lắp điện; thiết bị điện

approximate reasoning : lập luận gần đúng

automatic reasoning : lập luận tự động

computer modeling : lập mô hình điện toán

electronic filing : lập tập tin điện tử

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

back scheduling : lập thời biểu ngược

averaging : lấy trung bình (d)

compass deviation : lệch la bàn

guarded command : lệnh bảo vệ

chain command : lệnh chuỗi

control statement : lệnh điều khiển

format command : lệnh định khuôn dạng

graph command : lệnh đồ thị

embedded command : lệnh gài trong

display command : lệnh hiển thi

external command : lệnh ngoài

copy command : lệnh sao chép

computer-generated command : lệnh tạo bằng máy điện toán

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

alternative command : lệnh thay thế

batch command : lệnh theo lô

conditional statement : lệnh tùy điều kiện

catenate : liên kết (động từ)

electron pair bond : liên kết cặp điện tử

electron covalent bond : liên kết đồng hóa trị điện tử

communication link : liên kết truyền thông

echelon strapping : liên kết từng bậc

computer internetwork : liên mạng điện toán

conditional implication : liên quan tùy điều kiện

assembly listing : liệt kê sau khi dịch mã số

alphanumeric field : lĩnh vực chữ-số

elliptic aperture : lỗ bầu dục

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

alternative current (AC) socket : lỗ cắm điện xoay chiều

arc furnace : lò hồ quang

centralized routing : lộ trình tập trung

circular aperture : lỗ tròn

electron-hole : lỗ trống điện tử

cone loudspeaker : loa (có) vành loe

feedhorn : loa chiếu xạ (ăngten)

diaphragm loudspeaker : loa có màng rung

electrostatic loudspeaker : loa điện tĩnh

electromagnetic loudspeaker : loa điện từ

bass-reflex speaker : loa phản trầm

bass-boost speaker : loa tăng trầm

alphabetic type : loại chữ cái

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

alphanumeric type : loại chữ-số

data type : loại dữ liệu

clutter rejection : loại nhiễu

conventional type : loại quy ước, loại thông thường

enhancement type : loại tăng cường

device type : loại thiết bị

access type : loại truy cập

frequency filtering : lọc tần số

fuzzy logic : lôgic mờ, luận lý mờ [Toán]

dust core : lõi bột ép

cable core : lõi cáp

E core : lõi E

ferrite core : lõi ferit, vòng ferit

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

computer solution(s) : lời giải điện toán

flip-coil : lõi lật

framing error : lỗi mành

graceful exit : lối thoát nhẹ nhàng

abortive subexit : lối thoát phụ khi bỏ dở

AND core : lõi VÀ

concave-convex : lõm-lồi

block nesting : lồng khối

bilevel resist : lớp cản hai cấp

blocking layer : lớp chặn

D layer : lớp D

data layer : lớp dữ liệu

E layer : lớp E

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Es layer : lớp E thất thường, lớp Es

epi-layer : lớp kéo mặt ngoài = epitaxial layer

depletion layer : lớp khuyết lập

data link layer (OSI model) : lớp liên kết dữ liệu

accumulation layer : lớp lũy tích

buried layer : lớp ngầm

antireflection coating : lớp sơn chống phản xạ

aquadag : lớp than chì (trong ống tia điện tử)

candoluminescence : lửa phát sáng

functional logic : luận lý cơ năng

computer logic : luận lý điện toán; mạch luận lý điện toán

formal logic : luận lý hình thức

binary logic : luận lý nhị phân

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electromagnetic force : lực điện từ

backtab : lùi cột

backspace (BS) : lùi một nấc, xóa ngược

back out of : lùi ra khỏi, ngược về

control grid : lưới điều khiển

accelerating grid : lưới gia tốc

diffraction grating : lưới nhiễu xạ

floating grid : lưới phù động

attenuator grating : lưới quang suy giảm

electron flow : luồng điện tử

electromagnetic quantum : lượng tử điện từ

energy quantum : lượng tử năng lượng

afterglow : lưu ảnh, dư huy [TQ], ánh sáng tàn

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

detail flowchart : lưu đồ chi tiết

flow diagram : lưu đồ, biểu đồ trình tự, lưu trình

flowchart : lưu đồ; biểu đồ trình tự thao tác

automata theory : lý thuyết (máy) tự động

band theory : lý thuyết dải năng lượng

electron lattice theory : lý thuyết điểm trận điện tử [ĐL]

computer theory : lý thuyết điện toán

electron theory : lý thuyết điện tử, điện tử luận

graph theory : lý thuyết đồ thị

circuit theory : lý thuyết mạch điện

atomic theory : lý thuyết nguyên tử

computation theory : lý thuyết tính toán

computability theory : lý thuyết về sự khả tính

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

avalanche ionization : ly tử hóa (do hiệu ứng) thác

7-bit ASCII code : mã ASCII 7 bít

amplitude code : mã biên độ

computer instruction code : mã chỉ thị máy điện toán

alphabetic code : mã chữ cái

chain code : mã chuỗi

alphanumeric code : mã chữ-số

function code : mã cơ năng

chroming : mạ crom (Cr) (d)

algebraic code : mã đại số

electrolytic plating : mạ điện giải

control code : mã điều khiển

format conversion code : mã đổi khuôn dạng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

alphabetic data code : mã dữ kiện chữ cái

alphanumeric data code : mã dữ kiện chữ-số

Golay code : mã Gôlây

correcting code : mã hiệu chỉnh = error correcting code

error correcting code : mã hiệu chỉnh sai lầm

encipher : mã hóa (d/đ)

data encryption : mã hóa dữ liệu

differential encoding : mã hóa vi phân

completion code : mã hoàn chỉnh

check code : mã kiểm

error checking code : mã kiểm sai lầm

character code : mã ký tự

1-byte character code : mã ký tự 1 bai

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

8-bit character code : mã ký tự 8 bít

computer order code : mã lệnh máy điện toán

authentication code : mã nhận đúng, mã chứng nhận chính xác

error detecting code : mã phát hiện sai lầm

copyright fingerprint : mã số bản quyền

country code : mã số quốc gia

ASCII (American Standard Code for Information Interchange) code : mã sốASCII [axɔki]

eight-level code : mã tám mức

bar code : mã thanh, mã dải

device code : mã thiết bị

escape code : mã thoát

actual code : mã thực, mã tuyệt đối

diagonal matrix : ma trận chéo

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

address matrix : ma trận địa chỉ

basis matrix : ma trận gốc

constraint matrix : ma trận ràng buộc

computing matrix : ma trận tính toán

extended binary-coded decimal interchange code (EBCDIC) : mã trao đổi thập phân biên mã nhị phân mở rộng, EBCDIC (épxiddích)

escape sequence code : mã trình tự thoát, mã nối tiếp khuyếch trương (ký tự) [NB]

electroless plating : mạ vô điện

bootstrapping : mắc mạch tự nâng; tự nâng; nạp chương trình mồi

flexible (printed) circuit : mạch (in) mềm dẻo

earth return phantom circuit : mạch ảo trở về đất

echelon circuit : mạch bậc thang

flywheel circuit : mạch bánh đà

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

guard circuit : mạch bảo vệ

gyrator circuit : mạch bất khả nghịch

complementary circuit : mạch bù

compensating circuit : mạch bù trừ

butterfly circuit : mạch bướm

Darlington emitter follower : mạch cặp gánh cực phát, mạch Darlington (Đắclintơn)

cascode : mạch cascôt; đèn khuếch đại sóng hiệu FM

bridge circuit : mạch cầu

gating circuit : mạch chọn qua cổng

electronic switching circuit : mạch chuyển dòng điện tử

gate circuit : mạch cổng

acceptor circuit : mạch cộng hưởng nối tiếp, mạch nhận

feed circuit : mạch cung cấp

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

composite circuit : mạch đa hợp

compound circuit : mạch đa hợp = composite circuit

digital circuit : mạch dạng số tự

electron coupling oscillating circuit : mạch dao động ghép điện tử [ĐL]

ground circuit : mạch đất

electric circuit : mạch điện

electronic circuit : mạch điện tử

ac (alternating current) circuit : mạch điện xoay chiều

circuitry : mạch điện; hệ thống mạch điện

automatic frequency control circuit : mạch điều khiển tần số tự động

automatic gain control circuit : mạch điều khiển tăng ích tự động

A-D converter circuit : mạch đổi sóng-số

crowbar circuit : mạch đòn bẩy

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

current circuit : mạch dòng

coupled circuit : mạch được ghép

emitter follower circuit : mạch gánh cực phát xạ

external load circuit : mạch gánh ngoài

coupling circuit : mạch ghép

absorption circuit : mạch hấp thu

broken circuit : mạch hở, mạch đứt

EXCLUSIVE OR (XOR) circuit : mạch HOẶC ĐỐI, mạch XOR

cavity circuit : mạch hốc

convergence circuit : mạch hội tụ

clamping circuit : mạch kẹp

etched circuit : mạch khắc

decoupling circuit : mạch khử ghép

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

closed circuit : mạch kín

exciting loop : mạch kín kích thích

delay flip-flop : mạch lật trễ

flip-flop : mạch lật, mạch bấp bênh

deflecting circuit : mạch lệch hướng

duplex connection : mạch liên lạc hai chiều

diode-transistor logic circuit : mạch luận lý đèn hai cực-đèn tinh thể

diode-transistor logic (DTL) : mạch luận lý đèn hai cực-đèn tinh thể, mạch luận lý đèn tinh thể 2 cực

direct-coupled transistor logic : mạch luận lý đèn tinh thể ghép trực tiếp

ECL (emitter-coupled logic) : mạch luận lý ghép cực phát

current hogging logic : mạch luận lý nhiễu loạn dòng, mạch luận lý nghẹn dòng

current hogging injection logic : mạch luận lý phun nhiễu loạn dòng, mạch luận lý phun nghẹn dòng

emitter-coupled transistor logic : mạch luận lý trăn sito ghép cực phát

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

grid circuit : mạch lưới

compatible thin film circuit : mạch màng mỏng kết hợp

external circuit : mạch ngoài

fusible link : mạch nối cầu chì

Darlington connection : mạch nối Darlington (Đắclintơn)

grounded circuit : mạch nối đất

all solid-state : mạch rắn toàn bộ

comparator : mạch so (sánh); bộ so (sánh)

corrector circuit : mạch sửa, mạch hiệu chỉnh

damping circuit : mạch suy giảm

delta circuit : mạch tam giác

delay circuit : mạch tạo trễ

custom (product) integrated circuit : mạch tập thành (IC) đặc chế

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

design circuit : mạch thiết kế

BIMOS integrated circuit : mạch tích hợp BIMOS

earth return circuit : mạch trở về đất

automatic volume control circuit : mạch tự điều chỉnh âm lượng

bootstrap : mạch tự nâng; chương trình mồi, chương trình khởi động

autodyne circuit : mạch tự sai [ĐL]

equivalent circuit : mạch tương đương

analog circuit : mạch tương tự

AND circuit : mạch VÀ, mạch hội

AND to OR circuit : mạch VÀ-HOẶC

AND to AND circuit : mạch VÀ-VÀ

ground return circuit : mạch về đất

differential circuit : mạch vi sai

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

clipping circuit : mạch xén đầu, mạch hạn chế (biên độ)

Eccles-Jordan circuit : mạch xúc phát Eccles-Jordan

ac (alternating current) coupled flip-flop : mạch xúc phát ghép xoay chiều

D type flip-flop : mạch xúc phát loại D

computed impulse : mạch xung tính toán

alphanumeric mask : màn che chữ-số

emitter diffusion mask : màn che khuếch tán cực phát xạ

formatted display : màn hình đã định khuôn dạng

electrostatic screen : màn hình điện tĩnh

electromagnetic screen : màn hình điện từ

computergraphic display : màn hình đồ họa máy điện toán

display screen : màn hình hiển thị

gas-plasma display : màn hình khídddẳng ly tử

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

green phosphor display : màn hình lân tinh mầu lục

afterglow screen : màn hình lưu ảnh

dot matrix display : màn hình ma trận điểm

bridge network : mạng (hình) cầu

concentrator network : mạng bộ tập trung

corrective network : mạng chỉnh

active network : mạng chủ động

cantilever network : mạng chữ L

Advanced Research Project Agency Network (ARPANET) : Mạng Cục Kế Hoạch Nghiên Cứu Cấp Cao (Hoa Kỳ), Apanét

corrugated membrane : màng dạng uốn nếp

disk array : mảng đĩa, dẫy đĩa

electric network : mạng điện

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

automatic voice network (autovon) : mạng điện thoại tự động (ưu tiên quân sự)

computer network : mạng điện toán

GAN (Global Area Network) : mạng diện tổng thể, mạng toàn vùng, mạng toàn cầu

gate strip : màng điều khiển, cổng điều khiển

CSDN (Circuit-Switched Data Network) : Mạng Dữ Kiện Chuyển Mạch Điện

data network : mạng dữ liệu

Ethernet : mạng Ethernet (itơnet)

couplant film : màng ghép

epitaxial film : màng kéo lớp mặt ngoài

cubic lattice : mạng lập phương

field programmable gate array (FPGA) : mạng luận lý có trường khả chương

bus network : mạng lưới mạch nối

decentralized network : mạng phân tán

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

dividing network : mạng phân tần

adaptive : mang tính thích nghi

computing network : mạng tính toán

delay network : mạng trễ

communication network : mạng truyền thông

equivalent network : mạng tương đương

analog network : mạng tương tự

difference phase network : mạng vị tướng sai biệt

babbling network : mạng xuyên âm đa kênh, mạng hỗn xuyên âm

graphics raster : mành đồ họa

electron-optical cross-section : mặt cắt quang điện tử

cross section : mặt cắt, tiết diện

boldface : mặt chữ đậm

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electronic eye : mắt điện tử

electric flux density : mật độ điện thông

electron density : mật độ điện tử

current density : mật độ dòng điện

etch pit density : mật độ khắc lõm, mật độ thực khắc

energy density : mật độ năng lượng

electron emission density : mật độ phát xạ điện tử

average density : mật độ trung bình

blackout : mất liên lạc; cúp điện

focal plane : mặt phẳng tiêu, tiêu diện

coordinate plane : mặt phẳng tọa độ

color, colour : màu (sắc)

graphic layout : mẫu bố trí đồ họa

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

additive primary color : màu cơ bản cộng thêm

additive color : mầu cộng thêm; phương pháp mầu cộng thêm

font sample : mẫu dạng chữ hưởng, mÅu phông ch»

boilerplate : mẫu điền

budget forecasting model : mẫu dự đoán ngân sách

canonical form : mẫu đúng tiêu chuẩn

blue primary : mầu lam cơ bản

discrete sample : mẫu phân rời

complementary color : mầu phụ

chroma : mầu sắc, sắc độ

digitized sample : mẫu số tự hóa

global character : mẫu tự đại biểu, ký tự đại biểu

global bus : mẫu tuyến chung

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

D bus : mẫu tuyến D, buýt D

ground bus : mẫu tuyến đất

asynchronous bus : mẫu tuyến dị bộ

address bus : mẫu tuyến địa chỉ

DMA bus : mẫu tuyến DMA (truy cập bộ nhớ trực tiếp)

ac (alternating current) bus : mẫu tuyến dòng điện xoay chiều

data bus : mẫu tuyến dữ liệu

daisy-chain bus : mẫu tuyến móc xích

achromatic color : mầu vô sắc, mầu không sắc

deterministic model : mẫu xác định

cyan : mầu xanh lá mạ

autotransformer : máy biến áp tự ngẫu, máy tự biến áp

computer transformer : máy biến thế cho máy điện toán

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

beeper box : máy bíp, điện liên

beeper : máy bíp, máy điện liên (liên lạc báo có điện thoại) = pager

cassette deck : máy cátxét

cassette recorder : máy cátxét ghi âm

cassette player : máy cátxét phát âm

film projector : máy chiếu phim

electronic camera : máy chụp ảnh điện tử; máy thu hình điện tử

finite state machine : máy có trạng thái hữu hạn

electronic typewriter : máy đánh chữ điện tử

console typewriter : máy đánh chữ điều hành

computyper : máy đánh chữ tính toán

free running counter : máy đếm chạu tự do

cycle timer : máy đếm chu kỳ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

address counter : máy đếm địa chỉ

electronic counter : máy đếm điện tử

digital counter : máy đếm hiện số = digit counter

decrement counter : máy đếm ngược

digit counter : máy đếm số tự/hiện số

decade counter : máy đếm thập phân

electronic timer : máy đếm thời gian điện tử

counting machine : máy đếm/tính

electronic telegraph : máy điện báo điện tử

azimuth potentiometer : máy điện thế phương vị, bộ biến trở phương vị

digital telephone : máy điện thoại dạng số tự

cordless telephone : máy điện thoại không dây

cellular phone : máy điện thoại loại ô/tế bào, máy điện thoại cầm tay/bộ đàm

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

dial telephone set : máy điện thoại quay số

automatic telephone set : máy điện thoại tự động

fax machine : máy điện thư

briefcase computer : máy điện toán bỏ cặp

8-bit personal computer : máy điện toán cá nhân 8 bít

book size personal computer : máy điện toán cá nhân khổ sách

dedicated computer : máy điện toán chuyên dụng

analog computer : máy điện toán dạng tương tự

electronic analog computer : máy điện tóan dạng tương tự

analog-digital computer : máy điện toán dạng tương tự-số tự

desktop computer : máy điện toán để bàn

electronic computer : máy điện toán điện tử

course line computer : máy điện toán đường bay

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

active computer : máy điện toán hoạt động

guest computer : máy điện toán khách

database computer : máy điện toán kho dữ liệu

business computer : máy điện toán kinh doanh

flight computer : máy điện toán phi hành

biocomputer : máy điện toán sinh tính

DC (Digital Computer) : máy điện toán số tự

general-purpose computer : máy điện toán thường dụng

computer-on-a-chip : máy điện toán trên chíp

absolute value computer : máy điện toán trị tuyệt đối

central computer : máy điện toán trung ương

compatible computer : máy điện toán tương thích

Electronic Numerical Integrator And Computer (ENIAC) : máy điện toán và tích hợp số dạng điện tử

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

all-purpose computer : máy điện toán vạn năng/thông dụng

computer of averaged transients (CAT) : máy điện toán về nhất thời/chợt biến trung bình [TQ]

audiofrequency meter : máy đo âm tần

echo sounder : máy dò bằng tiếng dội

electronic multimeter : máy đo đa dụng điện tử

digital multimeter : máy đo đa năng dạng số tự

dB (decibel) meter : máy đo đêxiben

electrodynamic instrument : máy đo điện động lực

absolute altimeter : máy đo độ cao tuyệt đối

conductivity meter = conductimeter : máy đo độ dẫn điện

audibility meter : máy đo độ nghe rõ

current meter : máy đo dòng điện

erlangmeter : máy đo erlang

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

faradmeter : máy đo fara

accelerometer : máy đo gia tốc, gia tốc kế

fault finder : máy dò lỗi

dual trace oscilloscope : máy đo sóng hai tia

absorption wavemeter : máy đo sóng loại hấp thu

chronotron : máy đo thời gian

avometer : máy đo vạn năng, avô kế

crosstalk meter : máy đo xuyên âm

CD-ROM player : máy đọc đĩa CD-ROM

card reader : máy đọc phiếu

changer : máy đổi

card to tape converter : máy đổi phiếu ra băng

analog (data) recorder : máy ghi (dữ kiện) dạng tương tự

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

digital VTR (video tape recorder) : máy ghi băng viddêo dạng số tự

editing VTR (video tape recorder) : máy ghi băng viddêo để biên soạn/dựng hình [TN]

graphic instrument : máy ghi đồ họa

data recorder : máy ghi dữ liệu

digital data recorder : máy ghi dữ liệu dạng số tự

film recorder : máy ghi phim

audio-visual recorder : máy ghi thính thị

automatic telephone message recorder : máy ghi thông báo điện thoại tự động

computer output microfilm (COM) recorder : máy ghi vi phim dùng xuất phẩm máy điện toán

auto decompressor : máy giảm áp tự động

automatic teller machine : máy gửi-rút tiền tự động

electronic oscilloscope : máy hiện sóng điện tử

band printer : máy in băng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

daisy-wheel printer : máy in bánh xe hoa cúc, máy in dùng nan (hoa) chữ

electrothermal printer : máy in điện nhiệt

electrostatic printer : máy in điện tĩnh

computer printer : máy in điện toán

dot matrix printer : máy in hạt chấm

console printer : máy in tại bàn kiểm soát

ball printer : máy in trái cầu

accounting machine : máy kế toán

alphanumeric tabulator : máy lập bảng chữ-số

card sorter : máy lựa phiếu

collator : máy lựa phiếu; người lựa phiếu; máy phân loại; thiết bị so sánh

applicator : máy mạ bản; máy điểm dạng [TQ]

alphanumeric-pager : máy nhắn tin dùng chữ-số

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

automatic search jammer : máy phá rối tìm tự động

communication jammer : máy phá rối truyền thông

amplitude modulated transmitter : máy phát biến điệu biên (độ), máy phát điều biên

electric generator : máy phát điện

alternating current generator : máy phát điện dòng xoay chiều

electromagnetic generator : máy phát điện từ

ac (alternating current) generator : máy phát điện xoay chiều

glide path transmitter : máy phát dốc hạ cánh

data transmitter : máy phát dữ liệu

arc transmitter : máy phát hồ quang điện (cung lửa)

automatic retransmitter : máy phát lại tự động

aural transmitter : máy phát thính-thị/thanh-hình

autotune transmitter : máy phát tự điều hưởng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

automatic transmitter : máy phát tự động

disc player : máy quay đĩa

dc (direct-current) ringer : máy rung chuông điện một chiều

audio generator : máy tạo sóng âm tần

data concentrator : máy tập trung dữ liệu; máy tăng thêm dữ liệu

AM (amplitude-modulated) receiver : máy thu biến điệu biên (độ)

AM : máy thu biến điệu biên-tần

FM (frequency modulation) receiver : máy thu biến điệu tần số

dc (direct-current) receiver : máy thu chạy điện một chiều

ac (alternating current) receiver : máy thu chạy điện xoay chiều

ac : máy thu chạy điện xoay chiều-một chiều = universal receiver

digital data receiver : máy thu dữ liệu dạng số tự

glide path receiver : máy thu đường hạ cánh

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

emitron camera : máy thu hình điện quang [ĐL], máy thu hình êmitron

electron camera : máy thu hình điện tử

dual standard TV receiver : máy thu truyền hình hai tiêu chuẩn

camcorder : máy thu-ghi hình

automatic direction finder : máy tìm hướng tự động

computing machine : máy tính

computator : máy tính (toán)

electronic calculator : máy tính điện tử

all purpose electronic computer : máy tính điện tử vạn năng, máy tính điện tử thông dụng

computing engine : máy tính toán, máy điện toán

answering machine : máy trả lời (điện thoại)

elevation selsyn : máy tự đồng bộ góc nâng

exciter selsyn : máy tự đồng bộ kích thích

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

azimuth selsyn : máy tự đồng bộ phương vị

analog machine : máy tương tự

graph plotter : máy vẽ đồ thị

data plotter : máy vẽ hình dữ liệu

analog plotter : máy vẽ hình loại tương tự

electrostatic plotter : máy vẽ loại điện tĩnh

cavalier microphone : máy vi âm đeo cổ

electrostatic microphone : máy vi âm điện tĩnh

electromagnetic microphone : máy vi âm điện từ

electronic microphone : máy vi âm điện tử

diaphragmless microphone : máy vi âm không màng rung

audience microphone : máy vi âm nền động

8-bit microcomputer : máy vi điện toán 8 bít, máy vi tính 8 bít [TN]

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

card puncher : máy xuyên phiếu

black mica : mica đen

cut-over : mở (d); chuyển qua (d)

computer port module : mô đun cửa máy điện toán

2D module = two-dimensional module : mô đun hai chiều

computer module : mô đun máy điện toán

electric soldering iron : mỏ hàn điện

computer model : mô hình điện toán

cybernetic model : mô hình điều khiển học

graph model : mô hình đồ thị

data model : mô hình dữ liệu

generalized model : mô hình được tổng quát hóa

geometric model : mô hình hình học

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

conceptual model : mô hình khái niệm

computation model : mô hình tính toán

access model : mô hình truy cập

channeling : mở kênh, truyền qua kênh

computer simulation : mô phỏng điện toán

computer system simulation : mô phỏng hệ thống điện toán

CS (Computer Simulation) : Mô Phỏng Máy Điện Toán

analog simulation : mô phỏng tương tự

broadening : mở rộng, nới rộng (d)

functional description : mô tả cơ năng

external declaration : mô tả ngoài

acceptance pattern : mô thức thụ quang

chaining : móc xích, móc nối, nối kết, chuỗi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

fax modem : môddem điện thư

digital module : môddun dạng số tự

computation module : môddun tính toán

electrical ignition : mồi điện

advanced ignition : mồi sớm

data medium : môi thể dữ liệu

backup media : môi thể dự phòng

active medium : môi trường hoạt tính

database environment : môi trường kho dữ liệu

external environment : môi trường ngoài

gyromagnetic medium : môi trường từ hồi chuyển

DCE (Distributed Computing Environment) : môi trường vi tính phân bố

Fraunhofer holography : môn ảnh toàn ký Fraunhofer

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

automatic telegraphy : môn điện báo tự động

bioelectricity : môn điện sinh vật

bioelectronics : môn điện tử sinh vật

graphics : môn đồ họa, môn đồ hình; thiết bị dồ họa/hình

digital photography : môn nhiếp ảnh dạng số tự

ergonomics : môn tối ưu nhân tố

drafting : môn vẽ kỹ thuật, kỹ nghệ họa

floating-gate avalanche-injection MOS : MOS phun thác cổng phù động

GB, gigabyte : một tỷ bai

gigabit (Gb) : một tỷ bit

gigahertz (GHz) : một tỷ chu kỳ/giây, gigahec (GHz), 10 lũy thừa 9 Hz

gigaflops : một tỷ FLOP ( một tỷ phép tính điểm di động mỗi giây)

base level : mức cơ bản

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

acceptable quality level (AQL) : mức độ phẩm chất chấp nhận được

data item : mục dữ liệu

Fermi level : mức Fermi

excitation level : mức kích thích

electronic energy level : mức năng lượng điện tử

acceptor level : mức nhận

equivalent noise level : mức nhiễu âm tương đương

group item : mục nhóm

error level : mức sai lầm

access level : mức truy cập

absolute level : mức tuyệt đối

crosstalk level : mức xuyên âm

catwhisker : mũi nhọn (đèn hai cực tiếp điểm)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

deca : mười, thập, deca

alpha mosaic : nạm anfa

convergent magnet : nam châm hội tụ

exciting magnet : nam châm kích thích

deflecting magnet : nam châm lệch hướng

focusing magnet : nam châm tụ tiêu

computer power : năng lực máy điện toán

computer capacity : năng lực máy điện toán, phạm vi tính toán

computing power : năng lực tính toán

electrical energy : năng lượng điện

electromagnetic energy : năng lượng điện từ

energized : năng lượng hóa

available energy : năng lượng khả dụng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

excitation energy : năng lượng kích thích

excess energy : năng lượng thừa

E&E (energy and electronic) : năng lượng và điện tử

electroencephalogram (EEG) : não điện đồ, biểu đồ sóng não

electroencephalograph (EEG) : não điện kế, máy ghi sóng não

ac (alternating current) charging : nạp điện dòng xoay chiều

download : nạp xuống; viễn nạp

cold boot : nạp/mồi nguội

charging : nạp; tính tiền

data compression : nén dữ liệu

active substrate : nền hoạt tính [ĐL]

color background : nền màu

glass substrate : nền thủy tinh

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

candle-hour : nến-giờ

geek (computer) : ngạ quỷ điện toán

computer memory bank : ngân hàng bộ nhớ điện toán

computerphobia : ngán/sợ máy điện toán

CASE (computer aided software engineering) : ngành công nghệ nhu liệu nhờ máy điện toán

aviation service : ngành hàng không

acoustic engineering : ngành kỹ thuật âm thanh

digital typography : ngành sắp chữ dạng số tự

data communications : ngành truyền thông dữ liệu

event interrupt : ngắt cho sự biến

attention interruption : ngắt chú ý

enabled interrupt : ngắt có phép

error interrupt : ngắt khi có sai số

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

clock interrupt : ngắt theo đồng hồ

batwing dipole : ngẫu cực cánh dơi

full-wave dipole : ngẫu cực toàn sóng/ba

computer art : nghệ thuật điện toán

bus protocol : nghi thức mạch nối

alternative protocol : nghi thức thay thế

access protocol : nghi thức truy cập

compiled language : ngôn ngữ biên dịch

common language : ngôn ngữ chung, ngôn ngữ thông dụng

compiler language : ngôn ngữ để viết bộ biên dịch

computer hardware description language (CHDL) : ngôn ngữ diễn tả cương kiện máy điện toán

computer language : ngôn ngữ điện toán

data definition language (ĐL) : ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

conversational language : ngôn ngữ đối thoại

computational linguistics : ngôn ngữ học tính toán

ALGOL (algebraic oriented language) : ngôn ngữ hướng đại số

application-oriented language : ngôn ngữ hướng dụng

computer-oriented language : ngôn ngữ hướng máy điện toán

ALGOL (algorithmic oriented language) : ngôn ngữ hướng thuật toán

computer-independent language : ngôn ngữ không phụ thuộc vào máy điện toán

artificial language : ngôn ngữ nhân tạo

computer-sensitive language : ngôn ngữ nhạy cảm/phụ thuộc máy điện toán

context-free language : ngôn ngữ phi ngữ cảnh

computer-dependent language : ngôn ngữ phụ thuộc máy điện toán

computer programming language : ngôn ngữ thảo chương điện toán

4th Generation Language (4GL) : Ngôn ngữ Thế hệ Thứ tư

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

design language : ngôn ngữ thiết kế

ALGOL (algorithmic language) : ngôn ngữ thuật toán

computation language : ngôn ngữ tính toán

authoring language : ngôn ngữ trứ tác

application language : ngôn ngữ ứng dụng

abstract semantics : ngữ nghĩa trừu tượng

automatic shutdown : ngưng tự động

anticlockwise : ngược chiều kim đồng hồ

casual user : người dùng bất thường

end-user : người dùng cuối

authorized user : người dùng được quyền, người dùng được phép

computer user : người dùng máy điện toán

droid : người máy (như người) = humanlike robot

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

android : người máy, máy có nhân tính

computer manager : người quản lý máy điện toán

computernik : người say mê máy điện toán; chuyên gia máy điện toán [TQ]

extension subscriber : người thuê bao đường dây

direct line subscriber : người thuê bao đường dây trực tiếp

abonent : người thuê bao; người dùng đầu cuối

electric power supply : nguồn cung cấp điện lực

ac (alternating current) oscillator source : nguồn dao động điện xoay chiều

ac (alternating current) power supply : nguồn điện xoay chiều

current supply : nguồn dòng điện

data source : nguồn dữ liệu

access originator : nguồn khởi truy cập

discrete source : nguồn phân rời; nguồn ẩn

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

detection threshold : ngưỡng tách sóng

artwork : nguyên cảo; nguyên đồ; đồ trang sức; đồ nghệ thuật

base material : nguyên liệu; chất nền mạch in

building block principle : nguyên lý kết khối

averaging principle : nguyên lý trung bình

correspondence principle : nguyên lý tương ứng

donor atom : nguyên tử cho

computer vendor : nhà bán máy điện toán

aural reception : nhận bằng tai

automatic volume recognition : nhận dạng âm lượng tự động

character recognition : nhận dạng ký tự

data label : nhãn dữ liệu

data set label (DSL) : nhãn hiệu của tập hợp dữ liệu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

entry label : nhãn nhập vào

avalanche multiplication : nhân thác

artificial cognition : nhận thức nhân tạo

accepting : nhận tin (đầu cuối)

audio operator : nhân viên thu-phát thanh

conjugate branch : nhánh liên hợp

conditional branch : nhánh rẽ tùy điều kiện

computer input : nhập phẩm máy điện toán

auto jumb : nhảy tự động

binomial : nhị thức

cryogenic temperature : nhiệt độ siêu hàn

absolute temperature : nhiệt độ tuyệt đối

electronic thermometer : nhiệt kế điện tử

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

acoustic noise : nhiễu âm

additive white Gaussian noise (AWGN) : nhiễu âm cộng dạng Gauss, nhiễu âm cộng có phân bố đều

atmospheric noise : nhiễu âm điện khí quyển

avalanche noise : nhiễu âm thác

additive white noise : nhiễu âm trắng cộng thêm

cosmic noise : nhiễu âm vũ trụ

electric interference : nhiễu điện

Gaussian noise : nhiễu Gauss (Gauxơ)

atmospheric disturbance : nhiễu loạn trong khí quyển

galactic noise : nhiễu thiên hà

galactic radio noise : nhiễu vô tuyến thiên hà

electromagnetic interference (EMI) : nhiễu xạ điện từ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electron diffraction : nhiễu xạ điện tử

diffraction by disk : nhiễu xạ do đĩa

Fraunhofer diffraction : nhiễu xạ Fraunhofer

Fresnel diffraction : nhiễu xạ Fresnel

crosstalk interference : nhiễu xuyên âm

count pulse : nhịp đếm

carry over : nhớ, mang sang

blurred : nhòe

byte stuffing : nhồi bai

aluminum = aluminium : nhôm

computer switching group : nhóm chuyển mạch dùng điện toán

computing group : nhóm điện toán

generation data group (GDG) : nhóm dữ liệu cùng lứa/cùng thời/cùng hệ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

alternating group : nhóm giao nhau [NB]

computer users group : nhóm người dùng máy điện toán

correcting software : nhu kiện kiểm chính tả = spelling check software

application software : nhu kiện ứng dụng

diagnostic software : nhu liệu chẩn đoán

custom-made software : nhu liệu đặc chế

computer software : nhu liệu điện toán

groupware (software for workgroups) : nhu liệu điều hành nhóm

device driver software : nhu liệu điều khiển thiết bị

graphics software : nhu liệu đồ họa

embedded software : nhu liệu gài trong

educational software : nhu liệu giáo dục

bundled software : nhu liệu kết bó

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

database software : nhu liệu kho dữ liệu

business software : nhu liệu kinh doanh

command-driven software : nhu liệu theo lệnh

compatible software : nhu liệu tương thích

accounting software : nhu liệu/phần mềm kế toán

accessory software : nhu liệu/phần mềm phụ

casting resin : nhựa đúc

epoxy resin : nhựa epoxi

FAQ = Frequently Asked Questions : Những Câu Thường Hỏi

connecting : nối

display highlighting : nổi bật hiển thị (trên màn hình)

Gratz connection : nối cầu Gratz

cross talk : nói chen, nói len, xuyên thoại, xuyên âm

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

covalent bond : nối đồng hóa trị

contents : nội dung, dung lượng

accept connection : nối nhận

dialup : nối nhất thời (giữa các máy) [NB]

cascading : nối tầng

control knob : núm điều chỉnh

function button : nút cơ năng

active node : nút hoạt động

default button : nút mặc định

electric eye button : nút mắt điện

connect node : nút nối, điểm liên kết

female receptacle : ổ cắm âm

alternative current (AC) receptacle : ổ cắm điện xoay chiều

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

expansion slot : ổ cắm mở rộng

CD-ROM drive : ỗ đĩa CD-ROM

DASD (direct access storage device) [dahzz-dee] = Disk Drive : ổ đĩa cứng

data cell : ô dữ liệu (đơn vị nhỏ nhất)

blank cell : ô trống

absolute ohm : ohm tuyệt đối

electronic regulation : ổn áp điện tử

current stabilization : ổn cố cường độ

gyrostabilization : ổn định hồi chuyển (bằng con quay)

ambient temperature : ôn độ chung quanh

electron indicator tube : ống chỉ báo điện tử

electronic transducer tube : ống chuyển đổi điện tử

diaphragmatic waveguide : ống dẫn sóng có màng rung

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

dielectric waveguide : ống dẫn sóng điện môi

elliptical waveguide : ống dẫn sóng hình bầu dục

conical waveguide : ống dẫn sóng hình nón

cylindrical waveguide : ống dẫn sóng hình trụ

atmospheric waveguide : ống dẫn sóng khí quyển

corrugated waveguide : ống dẫn sóng uốn nếp

electron oscillation tube : ống dao động điện tử

electron beam counter tube : ống đếm tia điện tử

electrooptical tube : ống điện quang

electron recording (ER) tube : ống ghi điện tử

colortron : ống hiện hình màu, côlotron

CRT display : ống hiển thị

electron image tube : ống hình điện tử

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

conical horn : ống loa nón

arching horn : ống loa phòng đánh lửa

earphone : ống nghe

electrostatic receiver : ống nghe điện tĩnh

electromagnetic receiver : ống nghe điện từ, bộ nhận điện từ

electron discharge tube : ống phóng điện tử

electron multiplier phototube : ống quang điện bội nhân điện tử, ống bội nhân quang điện

gas phototube : ống quang điện có khí

germanium photocell : ống quang điện gecmani (Ge)

emission phototube : ống quang phát xạ

chromatron : ống sắc tiêu [ĐL], crômatron (ống thu hình mầu)

cryotron : ống siêu hàn, cryôtron

electrostatic cathode ray tube : ống tia âm cực điện tĩnh

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

CRT (cathode ray tube) : ống tia âm cực, đèn hiển thị

braun tube : ống tia điện tử

Farnsworth (image dissector) tube : ống tia điện tử phân tích hình Farnsworth

flat TV tube : ống tivi phẳng

electrostatic charge-storage tube : ống trữ điện tích điện tĩnh

beryllium oxide (BeO) : ôxit berili(um)

copper oxide : ôxit đồng

ferrous oxide : ôxit sắt nhị (FeO)

ferric oxide : ôxit sắt tam (Fe2O3)

equisignal radio range beacon : pha vô tuyến cự li có tín hiệu quân bình

access phase : pha/vị tướng truy cập

correspondence quality : phẩm chất tương ứng

draft quality : phẩm chất vẽ phác

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

address range : phạm vi đia chỉ, khoảng địa chỉ

dynamic range : phạm vi động; phạm vi nghiên cứu động lực học

entry field : phạm vi nhập

azimuth coverage : phạm vi/góc quét phương vị

case sensitive : phân biệt dạng chữ

dynamic memory allocation : phân bố bộ nhớ động

dynamic allocation : phân bố động

Gaussian distribution : phân bố Gauss (Gauxơ)

arbitrary distribution : phân bố nhiệm ý

cumulative distribution : phân bố tích lũy

gradation of light : phân cấp ánh sáng

gradation of image : phân cấp hình

configuration section : phần cấu hình

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

additive polarity : phân cực cộng tính

electrolytic polarization : phân cực điện giải

demultiplex : phân đa kênh (đ)

data access arrangement (DAA) : phần dàn xếp truy cập dữ liệu

fractal : phân dạng; phép toán tạo hình phân dạng

automatic segmentation : phân đoạn tự động

conflict resolution : phân giải tranh chấp

channelizing : phân kênh/đường

electrolytic separation : phân ly điện giải

deci : phần mười, deci (10 lũy thừa trừ 1)

fractional part : phần số lẻ, phần phân số

acoustic dispersion : phân tán âm thanh

bitwise : phân theo bit

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

graphic analysis : phân tích đồ họa

data analysis : phân tích dữ liệu

cost analysis : phân tích giá cả, phân tích giá thành

cryptanalysis : phân tích mật mã

contour analysis : phân tích ngoại hình

error analysis : phân tích sai lầm; phân tích sai số

computer analyst : phân tích viên điện toán

centi : phần trăm, centi

functional element : phần tử cơ năng

field alterable control element (FACE) : phần tử điều khiển có trường khả biến

dynamic element : phần tử động

data element : phần tử dữ liệu

active element : phần tử hoạt tính, phần tử chủ động

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

array element : phần tử mảng

font element : phần tử phông chữ

electrogen : phần tử quang điện

arithmetic element : phần tử số học

delay element : phần tử trễ

equivalence element : phần tử tương đương

analog element : phần tử tương tự

absolute element : phần tử tuyệt đối

abnormal reflection : phản xạ bất thường

audio output : phát âm thanh

aural detection : phát hiện bằng âm thanh

failure detection : phát hiện hư hỏng

galvanoluminescence : phát quang điện lưu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

chemiluminescence : phát quang hóa học

cathodoluminescence : phát quang ở âm cực

FM (frequency modulation) broadcasting : phát thanh biến điệu tần số

direct broadcast : phát thanh trực tiếp; truyền hình trực tiếp

grid pulsing : phát xung ở lưới

automatic transmission : phát/truyền tự động

computer tomography (CT) : phép chụp đoạn tầng bằng máy điện toán

colorimetry : phép đo màu, đo màu (d)

calligraphic graphics : phép hoạ hình chữ viết

electron-beam lithography : phép in mặt bằng tia điện tử, phép quang khắc bằng tia điện tử

chain inference : phép nội suy chuỗi

computational induction : phép qui nạp tính toán

active test : phép thử hoạt động

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

floating-point calculation : phép tính điểm phù động

complement operation : phép toán bù

carry operation : phép toán mang sang

floating computation : phép toán phù động

auxiliary operation : phép toán phụ; điều hành phụ

arithmetic operation : phép toán số học

floating-point arithmetic operation : phép toán số học điểm phù động

AND operation : phép toán VÀ

computer synthesis : phép tổng hợp bằng điện toán

absolute plotting : phép vẽ dùng vị trí tuyệt đối

coordinate dimensioning : phép xác định tọa độ

anharmonic : phi điều hòa

banana plug : phích chuối

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

alpha version : phiên bản anfa, phiên bản đầu tiên

draft version : phiên bản nháp

code translation : phiên dịch mã

deflecting plate : phiến lệch hướng

bubble chip : phiến tinh thể bọt, chip bọt

control card : phiếu điều khiển

data card : phiếu dữ liệu

edge notched card : phiếu khía biên = marginally notched card

blank card : phiếu trắng

acetate film : phim axêtat

exchange key : phím biến hoán (biến đổi mẫu âm Hoa hay Nhật ra chữ Hán)

editing key : phím biên soạn

function key : phím cơ năng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

cursor key : phím con trỏ

dielectric film : phim điện môi

control key : phím điều khiển

Alt (alternate) key : phím đổi; phím lệnh thay đổi (thường dùng chung với phím khác và tùy qui định)

ferrite film : phim ferit

backspace key : phím lùi

arrow key : phím mũi tên

escape (Esc) key : phím thoát; phím khuếch trương

ESC key : phím thoát; phím khuếch trương (ký tự)

black and white film : phim trắng đen

ascending key : phím trở lên

access key : phím truy cập

enter key : phím vào, phím thi hành

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

delete [Del] key : phím xóa

electronic energy-band spectrum : phổ dải năng lượng điện tử

electromagnetic spectrum : phổ điện từ

electron spin resonance spectroscopy : phổ học về cộng hưởng tự quay điện tử

energy dispersive spectroscopy (EDS) : phổ học về phân tán năng lượng

audiofrequency spectrometer : phổ kế âm tần

discontinuous spectrum : phổ không liên tục

continuous spectrum : phổ liên tục

energy density spectrum : phổ mật độ năng lượng

emission spectrum : phổ phát xạ

frequency spectrum : phổ tần số

audible spectrum : phổ thính âm

debounce : phòng bật lên, ngừa bật lên

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electric discharge : phóng điện

atmospheric discharge : phóng điện trong khí quyển

control room : phòng điều khiển

design heuristic : phỏng đoán thiết kế

anechoic chamber : phòng không dội âm, phòng tiêu âm [TQ]

blow up : phóng lớn, phóng đại, khuếch trương; nổ

apparatus room : phòng máy

computer room : phòng máy điện toán

echo chamber : phòng ngăn tiếng dội

creeping discharge : phóng ở bề mặt

corona discharge : phóng quầng sáng/điện hoa, phóng tán

attoelectronic emission : phóng xạ âm điện tử

electromagnetic radiation : phóng xạ điện từ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

conductive coating : phủ chất dẫn

adder-in : phụ kiện tăng cường, phụ tùng tăng cường, tăng thiết

adjunction : phụ thêm, phụ gia [NB]

context dependent : phụ thuộc ngữ cảnh

accessories : phụ tùng, bộ phụ, phụ kiện [TQ]

data recovery : phục hồi dữ liệu

dc (direct-current) reinsertion : phục hồi thành phần của điện một chiều

avalanche injection : phun thác

alpha-beta method : phương pháp anfa-bêta

cut-and-try approach : phương pháp cắt-thử

chlorobenzene method : phương pháp clo-benzen

ballistic method : phương pháp đạn đạo

buffering method : phương pháp đệm

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

absolute addressing : phương pháp định địa chỉ tuyệt đối

coplanar process : phương pháp đồng diện

goal-driven method : phương pháp hướng về đích

etching method : phương pháp khắc

best-fit method : phương pháp lắp vừa nhất

computor method : phương pháp máy điện toán

fusion process : phương pháp nóng chảy

finite element method (FEM) : phương pháp phần tử hữu hạn

biconjugate gradient method : phương pháp thang độ liên hợp song đối

computation method : phương pháp tính toán

access method : phương pháp truy cập

graphic access method (GAM) : phương pháp truy cập đồ họa

data access method : phương pháp truy cập dữ liệu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

back-tracking method : phương pháp truy tích ngược

generalized sequential access method : phương pháp tuần truy được tổng quát hóa

finite difference method (FDM) : phương pháp vi phân hữu hạn

Gram-Schmidt Procedure : phương pháp/thủ tục Gram-Schmidt

alternate current signaling : phương thức tín hiệu giao lưu [NB]

computing facilities : phương tiện tính toán, thiết bị tính toán

generalized trace facility (GTF) : phương tiện truy nguyên được tổng quát hóa

communication facility : phương tiện truyền thông

algebraic equation : phương trình đại số

Eyring equation : phương trình Eyring

Einstein photoelectric equation : phương trình quang điện Einstein

electron trajectory equation : phương trình quỹ đạo điện tử

backward equation : phương trình thức lùi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

computed azimuth : phương vị tính toán

cadmium cell : pin caddimi (Cd)

Daniell cell battery : pin Daniell (Đaniên)

electronic photo-voltaic cell : pin điện áp sinh quang điện tử [ĐL]

electrolytic cell : pin điện giải

Edison cell : pin Edison

dry cell : pin khô

chargeable cell : pin nạp được

atomic battery : pin nguyên tử

electrolytic photocell : pin quang điện bằng điện giải

agglomerate cell : pin tập khối

galvanic cell : pin tự phát, pin nguyên

bucket piston : pittông chụp (xuống)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

floating-gate PROM : PROM cổng phù động

additive process : quá trình cộng thêm

concurrent process : quá trình đồng thời

computational process : quá trình tính toán

equalizer Least Mean Square (LMS) : quân bình bằng phương trung bình nhân tối thiểu

1 to 1 relationship : quan hệ 1 đối 1

1 to many relationship : quan hệ 1 đối nhiều

computer management : quản lý điện toán

backrolling : quấn ngược

electron population : quần thể điện tử

administration manager : quản trị viên hành chính

database administrator : quản trị viên kho dữ liệu

alert broacasting : quảng bá báo động

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

commercial broadcasting : quảng bá thương mại, truyền thanh-truyền hình thương mại

electronic photometer : quang độ kế điện tử

geometrical optics : quang hình học

electron geometrical optics : quang hình học điện tử

fiber optics : quang học sợi

Bunsen photometer : quang kế Bunsen

absorption spectrum : quang phổ hấp thu

electron-optical aberration : quang sai điện tử

chromatic aberration : quang sai sắc, sắc sai

absorbed photon : quang tử hấp thu

emitted photon : quang tử phát xạ

cooling fan : quạt làm nguội

autoredialing : quay lại số tự động

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

dialing : quay số, bấm số, gọi điện thoại

dial-up : quay, quay số điện thoại, gọi điện thoại

flying spot scanning : quét bằng điểm bay

disk scanning : quét đĩa

electron scanning : quét điện tử

electronic line scanning : quét dòng điện tử

alternate line scanning : quét dòng xen kẽ

conical scan : quét hình chóp

conical scanning : quét hình nón

D scan : quét kiểu D

E scan : quét kiểu E

electronic raster scanning : quét mành điện tử

azimuth sweep : quét phương vị

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

cursive scanning : quét tháu

direct scanning : quét trực tiếp

automatic scan : quét tự động

coding convention : qui ước biên mã

format specification : quy cách định khuôn dạng, đặc tả định khuôn dạng

geostationary orbit : quỹ đạo địa tĩnh

electron orbit : quỹ đạo điện tử

electrical specification : quy định (về) điện

data specification : quy định dữ liệu

design specification : quy định thiết kế

administration process : quy trình quản lý

amending process : quy trình tu chính

File Transfer Protocol (FTP) : Quy Ước Chuyển Tập Tin

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

data link protocol : quy ước nối dữ liệu

FMP (Function Management Protocol) : quy ước quản lý chức năng

function management protocol (FMP) : quy ước quản lý cơ năng

G3 (Group 3 Facsimile standard) : quy ước truyền điện thư G3

G4 (Group 4 Facsimile standard) : quy ước truyền điện thư G4

Frame Relay : quy ước truyền thông tiếp mành

end-to-end protocol : quy ước từ đầu đến cuối

computer-made decision : quyết định nhờ máy điện toán

garbage in, garbage out (GIGO) : rác vào, rác ra

coastal warning radar : radda cảnh báo ven biển

fire control radar : radda điều khiển bắn

detection radar : radda phát hiện

anticollision radar : radda phòng chống đụng nhau

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

EMCW radar : radda sóng liên tục biến điệu tần số

concentric groove : rãnh đồng tâm

bridging : rẽ mạch; nối tắt

branching : rẽ nhánh

conditional branching : rẽ nhánh tùy điều kiện

automatic ringing : reo chuông tự động

dequeue : rời hàng, rút khỏi hàng

aliasing : rối loạn

EAROM (electrically alterable read-only memory) : ROM thay đổi được bằng điện

EEROM (electrically erasable ROM) : ROM xoá bằng điện

dc (direct-current) ringing : rung chuông điện một chiều

dithering : rung động cao tần

abbreviate : rút gọn; viết tắt

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

chromaticity : sắc độ [ĐL]

audio book : sách dạng âm thanh

cookbook : sách hướng dẫn, sách cẩm nang; sách dạy nấu ăn

additive error : sai số cộng

altitude error : sai số độ cao

accidental error : sai số rủi ro

electron transit time error : sai số thời gian vượt quãng điện tử

accumulated error : sai số tích lũy

computing error : sai số tính toán

absolute error : sai số tuyệt đối

computer product : sản phẩm điện toán

computer integrated manufacturing (CIM) : sản xuất tập trung bằng máy điện toán

electrostatic copying : sao chép dạng điện tĩnh

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

disk copy : sao đĩa

copying : sao lại, in lại

cold backup : sao lưu nguội

dial backup : sao lưu số quay

computer typesetting : sắp chữ bằng máy điện toán

electronic typesetting : sắp chữ điện tử

bubble sort : sắp xếp theo chuỗi bọt

block sort : sắp xếp theo khối

computer virus(es) : siêu vi khuẩn điện toán

Avogadrós number : số Avôgaddrô

dot per inch : số chấm mỗi phân Anh

even number : số chẵn

account number : số chương mục, số tài khoản

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

detail diagram : sơ đồ chi tiết

functional diagram : sơ đồ chức năng

electrical schematic : sơ đồ điện

data flow diagram : sơ đồ dòng dữ liệu

block diagram : sơ đồ khối

connection diagram : sơ đồ nối

cabling diagram : sơ đồ nối dây

coverage diagram : sơ đồ phạm vi bao quát

axiom schema : sơ đồ tiên đề/công lý [ĐL]

computational schema : sơ đồ tính toán

circle diagram : sơ đồ vòng tròn/Xmit

error log : sổ ghi sai lầm

addend : số hạng (của tổng), số cộng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

absolute term : số hạng tuyệt đối

double-precision arithmetic : số học chính xác đôi, tính toán song tinh dộ

computus : sổ kẻ bảng tính toán

floating zero : số không trong phép toán phù động

absolute zero : số không tuyệt đối

cypher : số không; chữ số; mã

check digit : số kiểm

audit log : sổ kiểm tra

actual amount : số lượng thực tế

coded digit : số mã hóa

access digit : số mã truy cập

binary integer : số nguyên nhị phân

atomic number : số nguyên tử

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

add carry : số nhớ khi cộng

accumulative carry : số nhớ tích lũy

complete carry : số nhớ toàn phần, số nhớ kết thúc; kết thúc nhớ

delayed carry : số nhớ trễ

cyclic carry : số nhớ tuần hoàn

end-around carry : số nhớ tuần hoàn = cyclic carry

FLOPS (floating-point operations per second) : số phép toán điểm phù động mỗi giây, đơn vị tốc độ diễn toán

conjugate complex number : số tạp liên hợp

BCD (binary-coded decimal) : số thập phân biên mã nhị phân

associated decimal number : số thập phân kết hợp

absolute generation number : số thế hệ tuyệt đối

geometric mean : số trung bình nhân [TN]

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

carry digit : số tự mang sang, số tự nhớ

binary digit : số tự nhị phân (0 hoặc 1)

augend digit : số tự số hạng thứ hai

decimal digit : số tự thập phân

floating-point number : số với điểm phù động

carbon filament : sợi cacbon

clad optical fiber : sợi quang có bọc

cosmic wave : sóng (bức xạ) vũ trụ

acoustic wave : sóng âm thanh

audio-frequency wave : sóng âm-tần

amplitude-modulated wave : sóng biến điệu biên (độ)

FM (frequency modulation) wave : sóng biến điệu tần số

complementary wave : sóng bù

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

double sideband suppressed carrier : sóng chở dải biên kép bị lược

fundamental wave : sóng cơ bản

full duplex : song công toàn vẹn, hai chiều toàn vẹn

current wave : sóng cường độ

De-Broglie wave : sóng De Broglie

electromagnetic wave : sóng điện từ

electron wave : sóng điện tử

echo wave : sóng dội

current echo : sóng dội dòng điện

bidual : song đối ngẫu

cloud clutter : sóng dội tạp do mây

equivalent sine wave : sóng hình sin tương đương

elliptically polarized wave : sóng hướng cực dạng bầu dục

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

discontinuous wave : sóng không liên tục

E wave : sóng loại E

E-H wave : sóng loại E-H

aural carrier : sóng mang thanh, sóng tải âm

decameter wave : sóng mười mét, sóng đêcamét

backward wave : sóng phản hồi

ground-reflected wave : sóng phản xạ đất

decadent wave : sóng suy biến

damped wave : sóng suy giảm

atmospheric tidal wave : sóng triều khí quyển

cylindrical wave : sóng trụ

angle shock wave : sóng va chạm góc, sóng chấn động góc

attended : station đài/trạm có người (quản lý)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

encapsulation (in object-oriented programming) : sự bao bọc

computer system security : sự bảo mật hệ thống điện toán

computer security : sự bảo mật máy điện toán

computer system resilience : sự bền bĩ của hệ thống điện toán

grid modulation : sự biến điệu lưới

density modulation : sự biến điệu mật độ

FM (frequency modulation) : sự biến điệu tần sô

fast Fourier transformation (FFT) : sự biến đổi Fourier (Fouriê) nhanh

Generalized Tamed Frequency Modulation (GTFM) : sự biến tần đã thuần và được tổng quát hóa

demo = demonstration : sự biểu diễn, trình bầy

electron evaporation : sự bốc hơi điện tử

epitaxial layer isolation : sự cách ly bằng lớp kéo mặt ngoài

dielectric isolation : sự cách ly điện môi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

dielectric induction : sự cảm ứng điện môi

electronic reverberation : sự chấn dội điện tử

data translation : sự chuyển dịch dữ liệu

frequency translation : sự chuyển dịch tần

frequency conversion : sự chuyển đổi tần

frequency drift : sự chuyển dời tần số

electron-capture transition : sự chuyển tiếp thu nạp điện tử

electric breakdown : sự cố hỏng điện

glitch : sự cố nhỏ, trục trặc

electrolytic conduction : sự dẫn của điện giải

arcback : sự đánh lửa ngược, phản hồ quang (trong bộ nắn điện thủy ngân)

finite impulse response (FIR) : sự đáp ứng xung lực hữu hạn

ESD (electro-static spark) prevention : sự đề phòng phóng điện tĩnh

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

frequency control : sự điều tần, điều chỉnh tần số

electrostatic adhesion : sự dính hút điện tĩnh

digital-image conversion : sự đổi dạng số sang hình

digital-analog conversion : sự đổi dạng số sang sóng

decimal-to-octal conversion : sự đổi thập phân ra bát phân

decimal-to-binary conversion : sự đổi thập phân ra nhị phân

decimal-to-hexadecimal conversion : sự đổi thập phân ra thập lục phân

failure prediction : sự dự đoán hư hỏng

fault tolerance : sự dung sai lỗi

frequency distortion transmission impairment : sự giảm chất lượng truyền dẫn do biến dạng tần số

crosspoint insulator : sứ hai cổ, sứ điểm tương giao

graphic display : sự hiển thị đồ họa; màn hình đồ họa

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

forward error correction : sự hiệu chỉnh sai lầm nơi nhận

demodulation : sự hoàn điệu

frequency demodulation : sự hoàn điệu tần số

dynamic data exchange (ĐE) : sự hoán đổi dữ liệu năng động

bonding : sự kết nối

computerjack : sự khấu tặc điện toán

electron beam excitation : sự kích thích bằng tia điện tử

grid excitation : sự kích thích lưới

electron-beam excitation : sự kích thích tia điện tử

data validation : sự kiểm chứng dữ liệu

framing control : sự kiểm mành

electronic automatic frequency control : sự kiểm tra tần số tự động bằng điện tử

epitaxial layer deposition : sự lắng đọng lớp mặt ngoài/ngoại duyên [TQ]/epitaxi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

data chaining : sự liên kết dữ liệu

enciphering : sự mã hóa

encryption : sự mật mã hóa

digital simulation : sự mô phỏng dạng số tự

frequency inverse : sự ngịch đảo tần số

filter discrimination : sự phân biệt do bộ lọc

density distribution : sự phân bố mật độ

disk partition : sự phân chia đĩa

electric polarization : sự phân cực bằng điện

correlation detection : sự phát hiện sóng tương quan

frequency detection : sự phát hiện tần số

difference of phase : sự sai biệt vị tướng

avalanche breakdown : sự suy sụp do dòng điện thác

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electron-hole recombination : sự tái hợp lỗ trống điện tử

epitaxial growth : sự tăng trưởng kéo lớp mặt ngoài

electron-hole pair generation : sự tạo cặp lỗ trống điện tử

geodetic survey : sự thăm dò trắc địa

electron deficiency : sự thiếu hụt điện tử

electron emission decay : sự thoái hóa phát xạ điện tử

data acquisition : sự thủ đắc dữ kiện, ngành thu nạp dữ liệu

double superheterodyne reception : sự thu siêu ngoại sai (biến tần) kép

data collection : sự thu thập dữ liệu

garbage collection : sự thu thập phần vô dụng

directional reception : sự tiếp thu hướng tính

exhaustive search : sự tìm tường tận

dynamic address translation : sự tính địa chỉ ngay lúc chạy

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

computer literacy : sự tinh thông về điện toán

dielectric loss : sự tổn hao điện môi

frequency domain synthesis : sự tổng hợp vùng tần số

envelope delay : sự trì hoãn đường bao

cycle stealing : sự trộm chu kỳ

grid neutralization : sự trung hòa lưới

dial-up access : sự truy cập quay số

electron conduction : sự truyền dẫn điện tử

duplex transmission : sự truyền dẫn hai chiều

data transmission : sự truyền dữ liệu

data transfer : sự truyền dữ liệu; chuyển dữ liệu

fiber-optic transmission : sự truyền sợi quang

duplex communication : sự truyền thông hai chiều

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

design automation : sự tự động hóa thiết kế

accentuated contrast : sự tương phản tăng cường

electron collision : sự va chạm điện tử

electron-molecule collision : sự va chạm điện tử-phân tử

electron-hole collision : sự va chạm lỗ trống điện tử

exponent underflow : sự vượt hạn dưới số mũ

exponent overflow : sự vượt hạn trên số mũ

delta connection : sự/mạch nối tam giác

database analysis : su_. phân tích kho dữ liệu

calling rate : suất gọi

generation rate : suất tạo lập

average rate : suất trung bình

cemf : sức phản điện động

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electron gun : súng điện tử

blue (electron) gun : súng điện tử mầu lam

dB (decibel) loss : suy giảm bằng đêxiben

current attenuation : suy giảm cường độ

effective attenuation : suy giảm hữu hiệu

echo attenuation : suy giảm tiếng dội

crosstalk attenuation : suy giảm xuyên âm

far-end crosstalk attenuation : suy giảm xuyên âm đầu xa

closed circuit television : system hệ thống truyền hình nội bộ

deflection defocusing : tác dụng tán tiêu làm lệch

conversion operator : tác tử hoán đổi

balanced load : tải cân bằng, tải đối xứng

dynamic device reconfiguration : tái cấu hình thiết bị động

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

full load : tải đầy, nạp đầy

dynamic relocation : tái định vị động

dynamic load : tải động

absorbing load : tải hấp thu

automatic restart : tái khởi động tự động

auto-restart : tái khởi tự động

archive : tài liệu, tài liệu lưu trữ; lưu trữ (đ)

computing resource : tài nguyên tính toán

fan-out loading : tải ra

audio reproduction : tái tạo âm thanh

display refreshing : tái tạo hiển thị

average load : tải trung bình

fan-in loading : tải vào

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

alternating load : tải xoay chiều

coverage range : tầm bao quát

boucherization : tẩm gỗ bằng sunfat đồng

fiche : tấm thẻ

bottoming : tận dáy, đụng đáy

frequency : tần số

cyclotron frequency : tần số bộ gia tốc quay tròn, tần số xiclôtron

alpha cut-off frequency : tần số cắt anfa, tần số giới hạn anfa

effective cutoff frequency : tần số cắt hữu hiệu

assigned frequency : tần số chỉ định

fundamental frequency : tần số cơ bản

extremely high frequency (EHF) : tần số cực cao

free running frequency : tần số dao động tự do

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

formant frequency : tần số đỉnh cộng hưởng

clock rate : tần số đồng hồ

clock frequency : tần số đồng hồ (đồng bộ)

authorized frequency : tần số được quyền/cho phép

center frequency : tần số giữa, trung tần (khi biến điệu tần số)

angular frequency : tần số góc

calling frequency : tần số gọi

Gunn frequency : tần số Gunn

gyrofrequency : tần số hồi chuyển

electronic counter type frequency meter : tần số kế loại đếm điện tử

electronic frequency meter : tần số kế loại điện tử

frequency meter : tần số kế, máy đo tần số

deviation frequency : tần số lệch

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

group frequency : tần số nhóm

discrete frequency : tần số phân rời

combination frequency : tần số tổ hợp

average frequency : tần số trung bình

G-band : tần số từ 4 đến 6 MHz

electromagnetic scattering : tán xạ điện từ

electron scattering : tán xạ điện tử

back scattering : tán xạ ngược

bistatic scattering : tán xạ song phân [ĐL], tán xạ do hai vị trí (ăngten radda)

bass boost : tăng (âm) trầm

CE (computer enhancement) : tăng cường qua máy điện toán

Darlington stage : tầng Darlington (Đắclintơn)

electron sheath : tầng điện tử

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

conversion voltage gain : tăng ích điện áp hoán đổi

conversion gain : tăng ích hoán đổi

antenna field gain : tăng ích trường ăngten

electron shell : tầng ngoài/vỏ điện tử

cladding : tầng phủ, tầng lót, tầng mạ; xử lý mặt ngoài; sơn

electron envelope : tầng vỏ điện tử

function generation : tạo hàm

digital imaging : tạo hình dạng số tự

Digital Imaging and Communications in Medicine (DICOM) : Tạo Hình Dạng Số và Truyền Thông trong Y Khoa

code generation : tạo mã

computer networking : tạo mạng máy điện toán

digital noise : tạp âm dạng số tự

corona statics : tạp âm do quầng sáng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electronic magazine (E-MAG, ezine) : tạp chí dạng điện tử

alternate data set : tập dữ kiện luân phiên

concatenated file : tập dữ kiện nối chuỗi

alternate map register set : tập hợp bộ ghi bảng đối ứng thay thế [điện toán] [NB]

data aggregate : tập hợp dữ liệu

fuzzy set : tập hợp mờ

empty set : tập hợp rỗng

basic attribute set : tập hợp thuộc tính cơ bản [NB]

aggregate : tập hợp, kết tụ

extra large scale integration (ELSI) : tập thành đại quy mô

driver configuration file (DCF) : tập tin cấu thành chương trình điều khiển

detail file : tập tin chi tiết

chapter file : tập tin chương tiết

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electronic file : tập tin điện tử

graphic file : tập tin đồ họa

computer-processable data file : tập tin dữ kiện xử lý được bằng máy điện toán

data file : tập tin dữ liệu

encoded file (ENC) : tập tin được mã hóa

encrypted file : tập tin được mật mã hóa

active file : tập tin hoạt động, tập tin mở

combining file : tập tin kết hợp

executable file : tập tin khả thi

archived file : tập tin lưu trữ

backup file : tập tin sao dự phòng

batch file : tập tin theo lô

direct access file : tập tin trực truy

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

additive noise : tạp/nhiễu âm cộng thêm

cerebral neuron : tế bào thần kinh não

computing neuron : tế bào thần kinh tính toán

cortical neuron : tế bào thần kinh vỏ não

account name : tên chương mục, tên tài khoản

array name : tên dẫy số = array declarator

array declarator : tên dẫy số = array name

address name : tên địa chỉ

absolute path name : tên đường tuyệt đối

absolute file specifier : tên gọi tuyệt đối của tập tin

file name : tên tập tin

file name extension : tên tập tin nối dài

absolute name : tên tuyệt đối

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electron avalanche : thác điện tử

AC-cut quartz : thạch anh kiểu cắt AC

antistatic mat : thảm chống tĩnh điện

external reference : tham khảo ngoài

back reference : tham khảo ngược

forward reference : tham khảo trước

actual parameter : tham số thực tế

centesimal graduation : thang bách phân

concentration gradient : thang độ nồng độ

autorange : thang đo tự động

gray scale : thang độ xám

ascending : thăng, tăng lên, lên cao (d)

antenna rod : thanh ăngten

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

access success : thành công truy cập

busbar : thanh nối điện (để nối các điểm cùng một điện thế)

active component : thành phần chủ động

DC component : thành phần của điện một chiều

azimuthal component : thành phần phương vị

delay component : thành phần trễ

AND component : thành phần VÀ, thành phần hội

combination bar : thanh tổ hợp

acoustic phonon : thanh tử âm thanh

ground rod : thanh/que nối đất

advanced programming : thảo chương cấp cao, lập trình cấp cao

computer programming : thảo chương điện toán

functional programming : thảo chương theo hàm số

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

chief programmer : thảo chương trưởng, lập trình trưởng

automatic programming : thảo chương tự động

application programming : thảo chương ứng dụng

computer programmer : thảo chương viên điện toán, lập trình viên

application programmer : thảo chương viên ứng dụng

demount : tháo ra, gỡ ra

bit manipulation : thao tác bit

computer operator : thao tác viên điện toán

computer system operator : thao tác viên hệ thống điện toán

antenna tower : tháp ăngten

access failure : thất bại truy cập

deterioration failure : thất bại vì bị suy thoái

echelon lens : thấu kính bậc

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

anastigmatic lens : thấu kính chính thị [TN], thấu kính khử tán hình [ĐL]

electromagnetic lens : thấu kính điện từ

biconvex lens : thấu kính hai mặt lõm

condensor lens : thấu kính hội tụ

astigmatic lens : thấu kính loạn thị [TN], thấu kính tán hình [ĐL]

convex lens : thấu kính lồi

concave lens : thấu kính lõm

concave-convex lens : thấu kính lõm-lồi

achromatic lens : thấu kính tiêu sắc

apochromatic lens : thấu kính tiêu sắc phức

coated lens : thấu kính tráng

cylindrical lens : thấu kính trụ

cylindrical convex lens : thấu kính trụ lồi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

aplanatic lens : thấu kính tương phẳng

automatic teller : thâu ngân viên tự động (máy gởi-rút tiền tự động)

backward substitution : thay thế lùi [NB]

equilibrium potential : thế cân bằng

edge card : thẻ cạnh, bảng cạnh

account card : thẻ chương mục

electrode potential : thế điện cực

graphic card : thẻ đồ họa

EGA card : thẻ EGA

accelerating potential : thế gia tốc

excitation potential : thế kích thích

ground potential : thế năng đất

computer watch : theo dõi điện toán

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

automatic following : theo sát tự động

computer vision : thị giác máy điện toán

angle of sight : thị giác, góc bao quát

curve fitting : thích hợp đường cong

biadaptive : thích ứng kép = backward learning

accommode : thích ứng, thích nghi (đ)

emitter bias : thiên áp cực phát xạ

alternating current bias : thiên áp dòng xoay chiều = magnetic bias

forward bias : thiên áp thuận; dịch thuận

automatic bias : thiên áp tự động; lệch số tự động

2-way device : thiết bị 2 chiều/thu phát

desktop publishing equipment : thiết bị chế bản điện tử

antiradar device : thiết bị chống radda

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

digital switching equipment : thiết bị chuyển dạng số tự

commutating device : thiết bị chuyển mạch

compound device : thiết bị đa hợp

data circuit-terminating equipment (DCE) : thiết bị đầu cuối mạch

connection terminal : thiết bị đầu nối

asynchronous device : thiết bị dị bộ

electrical equipment : thiết bị điện

electromechanical apparatus : thiết bị điện cơ

electrooptical device : thiết bị điện quang

facsimile equipment : thiết bị điện thư

electronic apparatus : thiết bị điện tử

control equipment : thiết bị điều khiển

access control device (ACD) : thiết bị điều khiển truy cập

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

attached device : thiết bị gắn nối

electronic recording equipment : thiết bị ghi điện tử

electronic TV recording equipment : thiết bị ghi truyền hình điện tử

alphanumeric display device : thiết bị hiển thị bằng chữ-số

block device : thiết bị khối

error control equipment : thiết bị kiểm soát sai lầm

breaking device : thiết bị ngắt

computer peripherals : thiết bị ngoại vi máy điện toán

electron diffraction apparatus : thiết bị nhiễu xạ điện tử

connecting device : thiết bị nối

auxiliary equipment : thiết bị phụ

backup device : thiết bị sao dự phòng

electronic image reproducing device : thiết bị tạo lại hình điện tử

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

cryostat : thiết bị tạo siêu hàn

add-on : thiết bị thêm vào, phụ kiện, phụ tùng tăng cường; thêm vào, tăng năng

audio-visual equipment : thiết bị thính thị

electronic image pick-up device : thiết bị thu hình điện tử

auxiliary storage devices : thiết bị tồn trữ phụ

data storage device : thiết bị trữ dữ liệu

electronic image storage device : thiết bị trữ hình điện tử

computing gear : thiết bị truyền động tính toán

frame transfer device : thiết bị truyền mành [TV]

communication device : thiết bị truyền thông

data communication equipment : thiết bị truyền thông dữ liệu

analog device : thiết bị tương tự

disk handler : thiết bị xủ lí đĩa

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

data processing equipment : thiết bị xử lý dữ liệu

answering equipment : thiết bị/dụng cụ trả lời

computer-aided design (CAD) : thiết kế bằng máy điện toán

architectural design : thiết kế kiến trúc

forms design : thiết kế mẫu đơn

CAD (computer aided design) : thiết kế nhờ máy điện toán

centralized design : thiết kế tập trung hóa

functional design : thiết kế theo chức năng

computer-aided design and drafting (CADD) : thiết kế và chế đồ bằng máy điện toán

CADD (computer aided design and drafting) : thiết kế và phát họa nhờ máy điện toán

default setting : thiết lập mặc định

computer installation : thiết trí/trang bị máy điện toán

audio-visual : thính thị, nghe nhìn

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

DLE (data link escape) : thoát liên kết dữ liệu

absolute tense : thời (chế) tuyệt đối [NB]

compile time : thời gian biên dịch (một ngôn ngữ)

compilation time : thời gian biên dịch (ngôn ngữ nguồn ra ngôn ngữ máy)

average delay time : thời gian chậm trễ trung bình

CPU time : thời gian chạy bộ xử lý trung ương

computer time : thời gian chạy máy điện toán

burn-in period : thời gian chạy thử

awaiting-repair time : thời gian chờ đợ sửa chữa

cycle time : thời gian chu kỳ

changeover time : thời gian chuyển sang

accountable time : thời gian đắc dụng (máy điện toán)

assemble time : thời gian dịch mã số

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

available machine time : thời gian dùng được máy

deceleration time : thời gian giảm tốc; thời gian chế động

available execution time : thời gian hành xử được

fault correction time : thời gian hiệu chỉnh lỗi

active time : thời gian hoạt động

down time : thời gian máy hư

charging time : thời gian nạp

connection time : thời gian nối

chargeable time : thời gian phải trả tiền

development time : thời gian phát triển

exposure time : thời gian phơi bày

discharge time : thời gian phóng điện

build-up time : thời gian tăng trưởng, thời gian thiết lập

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

execution time : thời gian thi hành

decay time : thời gian thoái hóa

contact time : thời gian tiếp xúc

computation time : thời gian tính toán

average calculating time : thời gian tính toán trung bình

delay time : thời gian trễ, thời gian trì hoãn

access time : thời gian truy cập; thời gian thiết lập

access-denial time : thời gian từ khước truy cập

fall time : thời gian tụt hậu, thời gian giảm

burst duration : thời khoảng chớp màu (xung)

access period : thời kỳ truy cập

diagnostic message : thông báo chẩn đoán

action message : thông báo tác động

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

cease acknowledge : thông báo tạm ngưng

automatic message : thông báo tự động

error message : thông báo về sai lầm

Grassot fluxmeter : thông lượng kế Grassot

alternating flux : thông lượng xoay chiều

acceleration parameter : thông số gia tốc

formal parameter : thông số hình thức

alphanumeric information : thông tin chữ-số

background information : thông tin cơ sở, tin tức nguồn cội

asynchronous communication : thông tin dị bộ

accounting information : thông tin kế toán

directional radio link : thông tin vô tuyến định hướng

amateur radio communication : thông tin vô tuyến tài tử/nghiệp dư

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

alpha test :  thử anfa

data hierarchy :  thứ bậc dữ liệu

busy testing :  thử bận, thử chiếm dây [ĐL]

diagnostic test :  thử chẩn đoán

benchmark test :  thử chuẩn, kiểm chuẩn

e-mail, email = electronic mail :  thư điện tử

articulation testing :  thử độ rõ phát âm

climatic test :  thử khí hậu

file directory :  thư mục tập tin

audible test :  thử nghe, thi+? thính âm

bad-connection test :  thử sự nối hư

computer static test :  thử tĩnh điện máy điện toán

continuity test :  thử tính liên tục; thử nối thông/dây cắt

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

event handler : thủ trình cho sự biến

exception handler : thủ trình ngoại lệ

alphabetic order : thứ tự chữ cái

ascending order : thứ tự lên, thứ tự lớn dần

autodyne reception : thu tự sai [ĐL]

absolute order : thứ tự tuyệt đối

generic procedure : thủ tục chung; chương trình con cùng loại

error recovery procedure (ERP) : thủ tục hồi phục khi có sai lầm

checking procedure : thủ tục kiểm

design procedure : thủ tục thiết kế

alpha standard procedure : thủ tục tiêu chuẩn văn tự [NB]

computing procedure : thủ tục tính toán

access procedure : thủ tục truy cập

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

disk library : thư viện đĩa

dynamic link library (DLL) : thư viện liên kết năng động

development support library : thư viện yểm trợ phát triển

destructive test : thử xóa

exponential factor : thừa số hàm mũ

generic term : thuật ngữ chung

computing term : thuật ngữ điện toán

computer term : thuật ngữ điện toán = computer terminology

decision algorithm : thuật toán để quyết định

genetic algorithm : thuật toán di truyền

convergence algorithm : thuật toán hội tụ

FEFO (first ended-first out) algorithm : thuật toán xong trước ra trước

algorithm : thuật toán, giải thuật

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

computational algorithm : thuật toán/giải tính toán

computer practice : thực hành bằng máy điện toán

enter correction : thực hành sửa (chữa)

acceptance trials : thực nghiệm thụ quang

audio : thuộc âm thanh

conformal : thuộc bảo giác, thuộc bảo hình [ĐL]

Boolean : thuộc Boole, luận lý

cyclic(al) : thuộc chu kỳ/tuần hoàn

alpha photographic : thuộc chụp ảnh anfa

dynamoelectric : thuộc điện động học

electrooptic(al) : thuộc điện quang

bioelectric : thuộc điện sinh vật

cybernetic : thuộc điều khiển học, xaibơnêtic

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

computer-controlled : thuộc điều khiển máy điện toán

computer-rated : thuộc định suất máy điện toán [TQ]

faradic : thuộc dòng điện sinh lý

confocal : thuộc đồng/cộng tiêu, thuộc đồng tập điểm

computer-based : thuộc dựa máy điện toán, thuộc lợi dụng máy điện toán; thuộc điện toán hóa [TQ]

alpha geometric : thuộc hình học anfa

cubic(al) : thuộc hình lập phương; hình khối, cubic

cylindric(al) : thuộc hình trụ

computer-oriented : thuộc hướng máy điện toán

computing sight : thước ngắm tính toán

cryogenic : thuộc siêu hàn, cryôgênic

bidirectional : thuộc song hướng, thuộc hai hướng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

data attribute : thuộc tính dữ liệu

display attribute : thuộc tính hiển thị

archive attribute : thuộc tính lưu trữ

group attribute : thuộc tính nhóm

absolutely noncircular attribute : thuộc tính phi tuần hoàn tuyệt đối

crystallographic : thuộc tinh thể học

computative : thuộc tính toán

computer-refined : thuộc tu chính bằng máy điện toán

alphanumeric literal : thuộc văn tự chữ-số

additive attribute : thuộc về cộng tính

geodetic, geodesic : thuộc về trắc địa; thuộc về mặt cong/mặt cầu

common sense : thường thức, thông thường

compiling routine : thường trình biên dịch

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

assembly routine : thường trình dịch mã số

dynamic allocation interface routine (DAIR) : thường trình giao diện phân bố động

complete routine : thường trình hoàn chỉnh

accounting routine : thường trình kế toán

error detection routine : thường trình phát hiện sai lầm

access success ratio : tỉ lệ thành công truy cập

conversion ratio : tỉ số hoán đổi

activity ratio : tỉ số hoạt động

black and white television : ti vi trắng đen

alpha ray : tia anfa

electron beam : tia điện tử

anode ray : tia dương cực

gamma ray : tia gamma

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

cosmic ray : tia vũ trụ

cross product : tích chéo

gain-bandwidth product : tích độ tăng ích đải thông

cryoelectric storage : tích trữ điện tử siêu hàn

computer store : tiệm bán máy điện toán

appriori : tiên nghiệm

feedforward : tiến tiếp, tiếp thuận

finite process : tiến trình hữu hạn

growing process : tiến trình tăng trưởng

electron-capture process : tiến trình thu nạp điện tử

foreground process : tiến trình tiền cảnh

beep : tiếng bíp (phát từ máy)

computer voice : tiếng nói máy điện toán

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

artificial voice : tiếng nói nhân tạo/giả nhân

AM (amplitude-modulated) noise : tiếng ồn biến điệu biên (độ)

FM (frequency modulation) noise : tiếng ồn biến điệu tần số

ambient noise : tiếng ồn chung quanh

electrical noise : tiếng ồn điện, nhiễu điện

background noise : tiếng ồn phông, tiến ồn bối cảnh, nhiễu loạn xung quanh

clutter noise : tiếng ồn sóng dội tạp, tiếng ồn nhiễu

alternating current hum : tiếng ù dòng xoay chiều

block prefix : tiếp đầu khối

break contact : tiếp điểm cắt, công tắc nghỉ

closed contact : tiếp điểm đóng

current feed : tiếp dòng điện

forward biased junction : tiếp giáp có thiên áp thuận

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

gate junction : tiếp giáp cực cổng

emitter junction : tiếp giáp cực phát xạ

diode junction : tiếp giáp đèn hai cực

abrupt junction : tiếp giáp dốc thẳng đứng

absorptive transition : tiếp giáp hấp thu

gate-channel junction : tiếp giáp kênh-cổng

diffused junction : tiếp giáp khuếch tán

doped junction : tiếp giáp kích tạp

grown junction : tiếp giáp tăng

form feed : tiếp mẫu (giấy in)

cutler feed : tiếp sóng bằng khe

automatic feed : tiếp vận tự động

data encryption standard : tiêu chuẩn mã hóa dữ liệu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

de facto standard : tiêu chuẩn mặc nhiên

computer purchase criteria : tiêu chuẩn mua máy điện toán

atomic frequency standard : tiêu chuẩn tần số nguyên tử

benchmark : tiêu chuẩn, cơ chuẩn; điểm chuẩn, điểm mốc; kiểm chuẩn

focal length : tiêu cự

focal point : tiêu điểm

block search : tìm khối

area search : tìm khu vực (d)

conjunctive search : tìm kiếm hội

associative search : tìm liên kết

backward search : tìm ngược

backtracking : tìm ngược, truy tích nghịch

forward search : tìm phía trước

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

APPEND : tìm tập tin thường (chỉ thị)

full-text searching : tìm trên trọn bản văn

automatic hunting : tìm tự động

audio signal : tín hiệu âm thanh

busy signal : tín hiệu báo bận

acknowledgement signal : tín hiệu báo nhận

access barred signal : tín hiệu cản truy cập

disconnect signal : tín hiệu cắt

block signal : tín hiệu chặn

correction signal : tín hiệu chỉnh

burst signal : tín hiệu chớp (mầu)

aural signal : tín hiệu chuông (quay về)

gate signal : tín hiệu cổng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

digital signal : tín hiệu dạng số tự

forward signal : tín hiệu đi tới

echo signal : tín hiệu dội

clock signal : tín hiệu đồng hồ

call(ing) signal : tín hiệu gọi

ghost signal : tín hiệu hình ảo, tín hiệu giả [ĐL]

emergency signal : tín hiệu khẩn cấp

character signal : tín hiệu ký tự

electric carrier signal : tín hiệu mang điện

backward signal : tín hiệu nghịch hướng [NB]

discrete signal : tín hiệu phân rời

actuating signal : tín hiệu phát huy

frequency hopped (FH) spread spectrum signals : tín hiệu phổ rộng với tần số thay đổi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

buzzer signal : tín hiệu rè rè

false signal : tín hiệu sai

error signal : tín hiệu sai số

audible signal : tín hiệu thính âm

approach signal : tín hiệu tiếp cận

answer signal : tín hiệu trả lời

analog signal : tín hiệu tương tự, tín hiệu dạng sóng

applied informatics : tin học ứng dụng

electronic news : tin tức dạng điện tử

digital information : tin tức dạng số tự

administrative information : tin tức quản lý

computational stability : tính an định tính toán

computational security : tính bảo mật tính toán

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

computational instability : tính bất ổn định tính toán

even parity : tính chẵn; tính đồng đẳng chẳn

electric conductivity : tính dẫn điện

earth conductivity : tính dẫn điện của đất

excess conductivity : tính dẫn thừa

electron mobility : tính di động điện tử

electroconductivity : tính điện dẫn; sự dẫn điện

capacitive : tính điện dung, dung tính

attracted-disc electrometer : tĩnh điện kế kiểu hút đĩa

data independence : tính độc lập dữ liệu

complementary symmetry : tính đối xứng bổ/hỗ trợ

axial symmetry : tính đối xứng theo trục

frequency agility : tính linh động tần số

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

expandability : tính mở rộng, tính triển khai

computational complexity : tính phức tạp tính toán

doped crystal : tinh thể bị pha tạp

GT-cut crystal : tinh thể cắt kiểu GT

bill fee : tính tiền

charging by distance : tính tiền theo khoảng cách

charging by time : tính tiền theo thời gian

3D (three dimension) calculation : tính toán 3 chiều

computation by combinator : tính toán bằng bộ tổ hợp

computation by effect : tính toán bằng hiêu quả [NB]

fixed-point arithmetic : tính toán điểm cố định, tính toán định điểm

double precision computation : tính toán độ chính xác kép

computer arithmetic : tính toán máy tính

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

distributed computing : tính toán phân bố

data integrity : tính toàn vẹn của dữ liệu

electrical neutrality : tính trung hòa điện

forward compatibility : tính tương thuận, tương thích tiến

bracket standard : tính vạn năng, tính kết hợp nhiều tiêu chuẩn [TV]

computer organization : tổ chức máy điện toán

data sheet : tờ dữ liệu

absorption cell : tổ hấp thu

combinatorics : tổ hợp học, số học tổ hợp

alarm module : tổ kiện báo động

definition module : tổ kiện định nghĩa

coordinate : tọa độ (d); điều hợp, phối hợp (đ)

barycentric coordinate : tọa dộ trọng tâm [NB]

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

absolute coordinate : tọa độ tuyệt đối. Các toạ độ (các điểm trên một mặt phẳng hay trong không gian) được định nghĩa theo dạng khoảng cách của chúng tính từ điểm cắt của các trục chiệutai các góc vuông đến một điểm cắt khác (được gọi là điểm gốc). Các toạ độ tuyệt đối được dùng trong các đồ thị và đồ hoạ máy tính để định vị các điểm trên biểu đồ hoặc trên một khung kẻ ô của màn hình - chẳng hạn, các điểm trên các trục x và y của một đồ thị hoặc trên các trục x, y, z dùng để mô tả vị trí của một đối tượng đồ hoạ 3 chiều trên màn hình.

accounting package : toàn bộ chương trình kế toán

computer mathematics : toán học điện toán

flag operand : toán tố cờ hiệu

augend : toán tố thứ nhất (toán cộng); số bị cộng; số hạng thứ hai

dyadic Boolean operator : toán tử Boole (Bun) nhị nguyên

complement operator : toán tử bù

additive operator : toán tử cộng tính

addition assignment operator : toán tử gán cộng

assignment operator : toán tử gán, toán tử chỉ định

additive subtractive operator : toán tử gia giảm

assembler operator : toán tử hợp ngữ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

arithmetic operator : toán tử số học

AND operator : toán tử VÀ

baud rate : tốc độ bốt, tốc độ truyền [NB]

data rate : tốc độ chuyển dữ liệu

counting rate : tốc độ đếm

clock speed : tốc độ đồng hồ

azimuth rate : tốc độ thay đổi phương vị

computation speed : tốc độ tính toán

access rate = access speed : tốc độ truy cập

eddy current loss : tổn hao do dòng xoáy, tổn hao do dòng étddi

absorption loss : tổn hao hấp thu

conversion loss : tổn hao hoán đổi

automanual (telephone) exchange : tổng đài bán tự động

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

auto-exchange : tổng đài điện thoại tự động

crossbar exchange : tổng đài ngang dọc, tổng đài tọa độ

automatic exchange : tổng đài tự động

full-satellite exchange : tổng đài vệ tinh hoàn toàn

formant synthesis : tổng hợp đỉnh cộng

check sum : tổng số kiểm

database inquiry : tra cứu kho dữ liệu

automatic release : trả lại tự động

fall-back : trả lại, phục hồi; dự trữ; rút lui

affirmative response : trả lời khẳng định

geodetics, geodesy : trắc địa học, phép trắc địa

accelerated test : trắc nghiệm gia tốc

accepting station : trạm nhận tin

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Darlington(-connected) transistors : tran(sito nối mạch Darlington (Đắclintơn)

electronic instrumentation : trang bị máy điện tử

computer-controlled instrumentation : trang cụ điều khiển bằng điện toán

code page : trang mã, bảng mã

back page : trang mặt sau

computer-set page : trang sắp đặt bằng máy điện toán

acknowledge state : trạng thái báo nhận

abnormal status : trạng thái bất thường

balanced state : trạng thái cân bằng

cutoff state : trạng thái cắt/tắt

frozen state : trạng thái đông đặc/ngưng bặt

absorbing state : trạng thái hấp thu

acceptor state : trạng thái nhận

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

bistable : trạng thái song ổn, ổn kép

actual state : trạng thái thực tế, thực trạng

correlated state : trạng thái tương quan

communication equipment : trang thiết bị truyền thông

banner page : trang tiêu đề

field-effect modified transistor (FEMT) : trăngsito biến đổi hiệu trường

composite transistor : trăngsito đa hợp

FET (field-effect transistor) : trăngsito hiệu trường

computer transistor : trăngsito máy điện toán

field effect phototransistor : trăngsito quang hiệu trường

D-MOS transistor (Diffusion-Metal Oxide Semiconductor) : trănsito D-MOS (đèn tinh thể bán dẫn ôxit kim loại khuếch tán kép)

electroplated transistor : trănsito được mạ điện

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

depletion FET (Field Effect Transistor) : trănsito FET (trường hiệu ứng) khuyết lập

dual gate FET : trănsito FET hai cổng

enhancement fet : trănsito fet tăng cường

data exchange : trao đổi dữ liệu; tổng đài dữ liệu

bulk delay : trễ khối, đình trệ chung

alphanumeric value : trị chữ-số

algebraic value : trị đại số

crest value : trị đỉnh

approximate value : trị gần đúng

group delay : trì hoãn nhóm

artificial intelligence (AI) : trí năng nhân tạo

AI (Artificial Intelligence) : Tri Năng Nhân Tạo, Trí Tuệ Nhân Tạo

data value : trị số của dữ liệu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

eigenvalue : trị số đặc trưng

default value : trị số mặc định, trị số định sẵn

actual value : trị số thực

alphabetic value : trị số thuộc chữ cái

average value : trị số trung bình

echo cancellation : triệt tiếng dội

aural presentation : trình bày bằng âm thanh

allowed sequence : trình tự cho phép

collating sequence : trình tự đối hợp

frame check sequence : trình tự kiểm mành

ascending sequence : trình tự lên

external procedure : trình tự ngoài

alphabetic escape sequence : trình tự thoát bằng chữ cái

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

escape sequence : trình tự thoát, nối tiếp khuếch trương (ký tự) [NB]

decreasing sequence : trình tự tiệm giảm

computational procedure : trình tự tính toán

arbitrary sequence : trình tự/chuỗi nhiệm ý

accounting process : trình tự/quá trình kế toán

electronic game : trò chơi điện tử

arcade game : trò chơi kiểu nhà điện tử = arcade-type game

business game : trò chơi kinh doanh

carriage return : trở đầu bộ lên giấy, về đầu dòng

gyroservo : trợ động hồi chuyển

capstan servo : trợ động trục quay chủ

acoustic impedance : trở kháng âm thanh, âm trở

antenna impedance : trở kháng ăngten

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electronic impedance : trở kháng điện tử

conjugate impedance : trở kháng liên hợp

external impedance : trở kháng ngoài

avalanche impedance : trở kháng thác

gate-to-source impedance : trở kháng từ cổng đến nguồn

gate-to-drain impedance : trở kháng từ cổng đến thoát

grid return : trở về lưới

electron drift : trôi dạt điện tử

balancing weight : trọng lượng cân bằng, đối trọng

atomic weight : trọng lượng nguyên tử

cylindrical boule : trụ tinh thể, tinh khối hình trụ

Fabry Perot axis : trục Fabri Perôt

direct access : trực truy, truy cập tùy ý

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

current average : trung bình cường độ

computer center : trung tâm điện toán

data center : trung tâm dữ liệu

acceptor center : trung tâm tiếp nhận

data processing center : trung tâm xử lý dữ liệu

centre = center : trung tâm, trung ương

count field : trường đếm

electromagnetic field : trường điện từ

data field : trường dữ liệu

accelerating field : trường gia tốc

axial field : trường hướng trục

destination field : trường nhận

cyclical field : trường tuần hoàn

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

alternating field : trường xoay chiều

basic access : truy cập cơ bản

conflict-free access : truy cập không xung đột

chained access : truy cập nối kết

batch access : truy cập theo lô

block retrieval : truy dụng khối

frame tracking : truy mành [TV]

angle tracking : truy tích góc

automatic range tracking : truy tích theo cự ly tư động

auto tracking : truy tích tự động

direct communication : truyền thông trực tiếp

audio transmission : truyền âm thanh

bit-by-bit transfer : truyền bit theo bit

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

digital transmission : truyền dạng số tự

absent transfer : truyền đạt vắng mặt

asynchronous transmission : truyền dị bộ

dc (direct-current) transmission : truyền điện một chiều

azimuth drive : truyền động phương vị

asynchronous data transmission : truyền dữ kiện dị bộ

digital data transmission : truyền dữ liệu dạng số tự

digital television : truyền hình dạng số tự

electronic television : truyền hình điện tử

educational television : truyền hình giáo dục

abnormal propagation : truyền lan bất thường

back propagation : truyền lan ngược [NB]

auroral zone propagation : truyền lan vùng cực quang

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

error transmission : truyền sai lầm

digital communication : truyền thông dạng số tự

ground-to-air communication : truyền thông địa không (truyền thông từ mặt đất lên không trung)

computer-computer communication : truyền thông giữa các máy điện toán

emergency communication : truyền thông khẩn cấp

conference communication : truyền thông qua hội thảo

communicating : truyền thông, truyền tin, thông tin, thông tín

analog transmission : truyền tương tự

conditional transfer : truyền tùy điều kiện; chuyển tùy điều kiện

extended-precision word : từ có dộ chính xác nối dài

autoreverse : tự đảo ngược, tự quay ngược

convergent point : tụ điểm, điểm tụ

data dictionary : từ điển dữ liệu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

composite external symbol dictionary (CESD) : từ điển ký hiệu đa hợp ngoại vi

electronics dictionary : từ điển ngành điện tử

computing word : từ điện toán

autotune : tự điều hưởng

double-length number = double word : từ đôi

factory automation : tự động hóa cơ xưởng

auto-repeat : tự động lập lại

autosave : tự động lưu trữ

automatic system reconfiguration : tự động tái cấu hình hệ thống

auto-manual : tự động-thủ công

bottom up : từ dưới lên

computer self-learning : tự học điện toán

autorestart : tự khởi động lại, tự động bắt đầu lại

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

autoexcitation : tự kích thích

autoprogrammable : tự lập trình được

electronic magnetometer : từ lực kế điện tử

bunching : tụ nhóm (d)

autoelectronic emission : tự phát xạ điện tử tự động

autotest : tự thử, tự kiểm tra

gap reluctance : từ trở khe

autotracing : tự vẽ, tự ghi dấu

control sequence : tuần tự điều khiển

comatic aberration : tuệ (hình tượng) sai [TQ]

bulk lifetime : tuổi thọ

emitter barrier : tường chắn phát xạ

brightness contrast : tương phản độ chói

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

cross correlation : tương quan chéo

direct correlation : tương quan trực tiếp

conversational interaction : tương tác đối thoại

DVI (Digital Video-Interactive) : Tương Tác Truyền Hình Dạng Số Tự

downward compatible : tương thích trên xuống

analog, analogue : tương tự, liên biến, dạng sóng, liên tục

default option : tùy chọn mặc định

context-dependent : tùy thuộc ngữ cảnh

application option : tùy ý ứng dụng

arrival rate : tỷ lệ đến

electron charge-to-mass ratio : tỷ số điện tích-chất lượng của điện tử

error ratio : tỷ số sai lầm

axial ratio : tỷ số trục (hình bầu dục)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

failure rate : tỷ suất hư hỏng, mức độ hư hỏng

computer application : ứng dụng điện toán

client application : ứng dụng khách/ngoài

best approximation : ước lượng gần đúng nhất

AND : VÀ (mạch luận lý)

electric shock : va chạm điện, điện giật

AND to OR : VÀ-HOẶC (mạch luận lý)

ASCII (American Standard Code for Information Interchange) text : văn bản dạng ASCII

electronic text : văn bản điện tử

electron orbital : vân đạo điện tử, quỹ hàm điện tử

automatic polling : vấn đáp tự động

electric valve : van điện

Fabry Perot fringe : vân Fabri Perôt

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

destructive read operation : vận hành đọc phá hủy

concurrent operation : vận hành đồng thời; phép toán đồng thời

continuous operation : vận hành liên tục

cryogenic operation : vận hành siêu hàn

batch operation : vận hành theo lô

full operation : vận hành trọn vẹn

conditional operation : vận hành tùy điều kiện

context-free grammar : văn phạm phi ngữ cảnh

absolutely noncircular attribute grammar : văn phạm thuộc tính phi tuần hoàn tuyệt đối

automated office (AO) : văn phòng được tự động hóa

Doppler velocity : vận tốc Doppler (Đôple)

acoustic baffle : ván trợ âm thanh

arc baffle : ván trợ hồ quang

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

absence or presence : vắng mặt hay hiện diện, không hay có

earpiece : vành tai; ống nghe

data logging : vào sổ dữ liệu

FIFO (first in - first out) : vào trước ra trước

earplug : vật bịt tai

cryophysics : vật lý học siêu hàn

data carrier : vật mang dữ liệu

black body : vật thể đen

AND to AND : VÀ-VÀ (mạch luận lý)

computer mapping : vẽ bản đồ bằng điện toán

computer-supported graphical plotting : vẽ đồ họa bằng máy điện toán

computer satellite : vệ tinh của máy điện toán, máy phụ trong hệ thống máy điện toán

geostationary satellite : vệ tinh địa tĩnh

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

communication satellite : vệ tinh truyền thông

about... : về...

eigenvector : véctơ đặc trưng

E vector : véctơ E

absolute vector : véctơ tuyệt đối

audit trail : vết kiểm tra, dấu kiểm tra

electron microprobe (EMP) : vi đầu đọc điện tử, kim dò điện tử

computer micrographics : vi họa điện toán

analog microcircuit : vi mạch tương tự

computer output microfilm (COM) : vi phim dùng xuất phẩm máy điện toán

alphabetic position : vị trí chữ cái

alphanumeric position : vị trí chữ-số

accommodated location : vị trí thu nhận

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

absolute position : vị trí tuyệt đối

absolute phase : vị tướng/pha tuyệt đối

composite video : viddêô đa hợp

digital video : viddêo dạng số tự

global telecom(munication) : viễn thông toàn cầu

electron telescope : viễn vọng kính điện tử, kính thiên văn điện tử

electron beam writing : viết bằng tia điện tử

adjusting screw : vít điều chỉnh

breakup : vỡ (d)

electrical sheath : vỏ bọc cách điện

anode shield : vỏ bọc dương cực

electric shield : vỏ chắn điện

guided-wave radio : vô tuyến bằng sóng dẫn [thông tin]

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

absolute volt : volt tuyệt đối

back lash : voltage điện áp lưới ngược

antenna dome : vòm ăngten

geodetic dome : vòm cầu

crest voltmeter : vôn kế đỉnh

digital voltmeter : vôn kế hiện số

compensated loop : vòng bù trừ

counting loop : vòng đếm, vòng tính số

feedback loop : vòng hồi tiếp

closed loop : vòng kín, vòng đóng

D-region : vùng (trường) D

E-region : vùng (trường) E

flag field : vùng cờ hiệu

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

collective region : vùng cực góp

enhancement region : vùng giàu, vùng tăng cường

depletion region : vùng khuyết lập, vùng hao cạn

GI space : vùng ký tự hình GI (A0-FF)

associative region : vùng liên kết

blind zone : vùng mù, vùng tối

fusion zone : vùng nóng chảy

gain region : vùng tăng ích

error probability : xác suất sai số

access-denial probability : xác suất từ khước truy cập

catenation : xâu chuỗi, nối chuỗi, kết nối (d)

clustering : xếp nhóm

alternating routing : xếp nối thay thế

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

byte-aligned : xếp theo bai

alphanumeric sort : xếp thứ tự chữ-số

ascending sort : xếp thứ tự từ dưới lên

core dump : xổ bộ nhớ

autodump : xổ tự động, tự động đổ ra

deleting : xóa

blanking : xóa (d)

CAN (Cancel) : xóa bỏ

frame blanking : xóa mành

ac (alternating current) erasing : xóa xoay chiều

electronic beam processing : xử lí tia điện tử

digital speech processing : xử lí tiếng nói dạng số tự

array processing : xử lý dẫy số

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

conversational processing : xử lý đối thoại

concurrent processing : xử lý đồng thời

distributed data processing : xử lý dữ kiện phân bố

decentralized data processing : xử lý dữ kiện phân tán

data processing : xử lý dữ liệu

automatic data processing (ADP) : xử lý dữ liệu tự động

bulk processing : xử lý gộp

computer image processing : xử lý hình ảnh bằng máy điện toán

activating process : xử lý khởi động

associative processing : xử lý liên kết

continuous processing : xử lý liên tục

decentralized processing : xử lý phân tán

error handling : xử lý sai lầm = error analysis

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

batch processing : xử lý theo lô

demand processing : xử lý theo yêu cầu

front-end processing : xử lý tiếp ngoại vi

digital signal processing (DSP) : xử lý tín hiệu dạng số tự

deferred processing : xử lý trì hoãn

background processing : xử lý trong bối cảnh

communication processing : xử lý truyền thông

automatic processing : xử lý tự động

electronic publishing : xuất bản điện tử

desktop publishing (DTP) : xuất bản dùng máy để bàn, chế bản điện tử

computer output : xuất phẩm (đầu ra) điện toán

acknowledge pulse : xung báo nhận

compressed pulse : xung bị ép, xung bị nén

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

chirp pulse : xung biến điệu tần số tuyến tính

full-read pulse : xung đọc (toàn phần) = read(ding) pulse

echo impulse : xung dội

gate closing pulse : xung đóng cổng

clock pulse : xung đồng hồ

Gauss pulse : xung Gauss (Gauxơ) (dạng chuông)

cloud pulse : xung mây

dialing pulse : xung quay số

digit pulse : xung số tự

CR (Carriage Return) : xuống-về đầu hàng; về đầu hàng, phục qui [NB]

crosstalk : xuyên âm

far-end crosstalk : xuyên âm đầu xa

crossover : xuyên chéo

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electron tunneling : xuyên đường hầm của điện tử

feedthrough : xuyên tiếp, tiếp thông

acknowledge request : yêu cầu báo nhận

access request : yêu cầu truy cập

automatic request for repetition : yêu cầu tự động xin lập lại

environmental requirement : yêu cầu về môi trường

directivity factor : yếu tố hướng tính; thừa số hướng tính

degeneration factor : yếu tố suy biến; thừa số suy biến

damping factor : yếu tố suy giảm; thừa số suy giảm

front-end computer : máy điện toán đầu trước

granular noise : nhiễu sóng hạt

steam-jacket : áo hơi (bao quanh xylanh)

draw-plate : bàn kéo sợi (kim loại)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

ball and socket : bản lề hình cầu

dies-stock : bàn ren

sheave : bánh có rãnh

escapement wheel : bánh cóc

notch wheel : bánh cốc

fusee : bánh côn (đồng hồ)

fly-wheel : bánh đà

emery-wheel : bánh mài

cog-wheel : bánh răng

tooth-wheel : bánh răng (cưa)

pinion : bánh răng nhỏ, pinbông

spur gear : bánh răng trụ tròn

driving-gear : bánh răng truyền

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

screw-wheel : bánh vít

idle wheel : bánh xe đệm, bánh xe dẫn hướng ((cũng) idler)

driving-wheel : bánh xe phát động

rag-wheel : bánh xích

friction-ball : bị giảm ma xát

carburetor : bộ chế hoà khí; cacbuarato

preaccentuator : bộ chỉnh tần, mạch chỉnh tần

preselector : bộ chọn trước

responsor : bộ đáp

speeder : bộ điều tốc

synchromesh : bộ đồng bộ

accentuator : bộ gia cường, bộ tăng sóng.

baffler : bộ giảm âm

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

speed-reducer : bộ giảm tốc

reducing gear : bộ giảm; bộ giảm tốc, bộ giảm áp

peaker : bộ khuếch đại tần cao; bộ làm nhọn xung

precooler : bộ làm nguội trước, bộ làm nguội sơ bộ

precondenser : bộ ngưng tụ sơ bộ, bộ ngưng tụ trước trước

tripler : bộ nhân ba

propulsor : bộ phận đẩy; động cơ phản lực

water-cooler : bộ phận làm lạnh bằng nước; ra-đi-a-tơ; bộ tản nhiệt

play-back : bộ phận phát lại (của máy ghi âm); sự phát lại âm thanh đã thu (dây thu tiếng, đĩa hát...)

uncog : bỏ răng, bỏ vấu

pulser : bộ tạo xung; máy phát xung

noise-killer : bộ tiêu âm, bộ khử ồn

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

preprocessor : bộ xử lý trước; bộ chọn trước

feed-pump : bơm cung cấp

force-pump : bơm ép

water-ram : bơm nước va

supercharger : bơm tăng nạp (ở ô tô, máy bay)

rag-bolt : bu lông móc

jackhammer : búa chèn; búa khoan

tilt-hammer : búa đòn ((cũng) tilt)

steam hammer : búa hơi

about-sledge : búa tạ

drop-hammer : búa thả

hydraulic ram : búa thuỷ động

tie-bolt : bu-lông nối

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

bosh : bụng lò cao

carburetter : cacbuarato, bộ chế hoà khí

drawing-knife : cái bào gọt

foreplane : cái bào phác (loại bào để bào qua gỗ mới xẻ, chưa bào kỹ)

jack-plane : cái bào thô

fillister : cái bào xoi

glut : cái chêm bằng gỗ

axle-pin : cái chốt

hack-saw : cái cưa kim loại

scroll-saw : cái cưa tròn (để cưa đường tròn)

rip-saw : cái cưa xẻ

photoresistor : cái điện trở quang

evaporimeter : cái đo bay hơi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

tensiometer : cái đo độ căng

wind-gage : cái đo gió

tribometer : cái đo ma sát

tintometer : cái đo màu

piercer : cái đột lỗ, mũi đột, mũi khoan, giùi

gouge : cái đục máng, cái đục khum

grip-vice : cái êtô

detent : cái hãm, cái khoá dừng; cái móc, cái chốt

wimble : cái khoan; cái khoan tay

flange : cái mép bích; mép, cạnh

lewis : cái móc đá tảng (để cất lên cao)

air-exhauster : cái quạt đầy gió

tightener : cái tăngxơ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

self-starter : cái tự khởi động

cam : cam

pawl : cam, ngạc (để giữ bánh xe răng cưa không cho quay lại)

piston-rod : cán pittông

fan-blade : cánh quạt

contraprop : cánh quạt ngược cùng trục

rescrape : cạo rà lại; nạo lại

hardener : chất để tôi

replenisher : chất làm đầy; chất độn

coolant : chất lỏng làm nguội (cho dụng cụ cắt gọt)

frother : chất tạo váng (để tuyển quặng)

engine-driven : chạy bằng máy, chạy bằng động cơ

forcer : chày đập nổi trên kim loại tấm

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

freerunning : chạy không

recalesce : cháy sáng lại (kim loại)

spanner : chìa vặn đai ốc

monkey-wrench : chìa vặn điều cữ

anti-friction : chịu mài mòn, giảm mài xát

dowel : chốt

split pin : chốt chẻ

releaser : cơ cấu khởi động, cơ cấu nhả

uniflow : có dòng tuyến tính (tụ điện)

heavy-duty : có thể làm những công việc nặng; rất mạnh, siêu công suất (máy...)

prestressed : có ứng suất trước

valved : có van

thread-gauge : compa đo bước ren

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

paul : con cóc (cơ cấu bánh răng cóc); vấu tỳ

friction-cone : côn ma xát

slide-block : con trượt

damage control : công việc sửa chữa từng bộ phận (máy)

cracking : crackinh

frame-saw : cưa giàn

whip-saw : cưa khoét

fret-saw : cưa lượn

jigsaw : cưa xoi

driving-belt : curoa truyền

edged stone : đá cối

ringstone : đá hình chêm; gạch hình nêm (để xây vòm cuốn)

screw-nut : đai ốc

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

check-nut : đai ốc hãm

turnbuckle : đai ốc siết

pan-shaped : dạng chảo; dạng đĩa

reamer : dao khoét, mũi dao

cold chisel : dao trổ, dao khắc (kim loại)

poppet-head : đầu máy tiện

panhead : đầu nón cụt (bu-long, đinh tán)

geat : đậu rót

assembly line : dây chuyền lắp ráp

dragline : dây kéo

twinlex : đèn chiếu ghép

friction-disk : đĩa ma sát

dead-point : điểm chết ((cũng) dead_centre)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

dead centre : điểm chết ((cũng) dead-point)

joint-pin : đinh ghép; cái chốt; bu-lông kiểu bản lề

gib : đinh kẹp, má kẹp

eye-bolt : đinh khuy

dog-nail : đinh móc

red-hardness : độ cứng nóng đỏ

telementry : đo lường từ xa

toggle-joint : đòn khuỷu ((cũng) toggle)

crossarm : đòn ngang, thanh ngang

free-flow : dòng chảy tự do

propjet : động cơ tua bin chong chóng

hole-gauge : đồng hồ đo lỗ

preoiler : dụng cụ bôi trơn sơ bộ

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

electropneumatic : dùng điện khí nén

rabbet : đường xoi, đường rãnh

ferrochrome : ferocrom (hợp kim)

ferromolybdenum : feromolipden (hợp kim)

ferro-nickel : fero-nicken (hợp kim)

ferrocalcite : feroxeri (hợp kim)

tundish : gàu chuyên

swing joint : ghép bản lề

grate-bar : ghi lò

boiler-house : gian nồi hơi

down-draught : gió lò hút xuống

hot blast : gió nóng

red-short : giòn (lúc) nóng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

two-stroke : hai kỳ

wheel-work : hệ thống truyền lực bằng bánh xe răng cưa

ash-box : hố tro, máng tro, hộp tro (ở xe lửa)

antifreeze : hoá chất chống đông

retemper : hoà lại; trộn lại

steam-box : hộp hơi

babbit-metal : hợp kim babit

invar : hợp kim inva

axle-box : hộp ổ trục

cinder-box : hộp tro

internal-combustion : internal-combustion engine động cơ đốt trong, máy nổ

wiredraw : kéo (kim loại) thành sợi

back-lash : khe, khe hở

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

rebore : khoan lại

turbodrill : khoan tuabin

wheelbase : khoảng cách giữa trước với trục sau của xe gắn động cơ

spark-gap : khoảng đánh lửa

frictionless : không có ma xát

weldless : không có mối hàn

trouble-free : không hỏng hóc, không trục trặc, không sự cố (như) trouble-proof

out-of-truth : không khớp

wheel-base : khong trục bánh xe (giữa trục bánh trước và trục bánh sau)

antiskid : không trượt

cardan-joint : khớp cacđăng

gimbals : khớp cacddăng

swivel : khớp khuyên

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

friction-clutch : khớp ly hợp ma sát

screw coupling : khớp trục ren

underframe : khung; bộ lót khung

swage : khuôn rập, khuôn ép

jack-screw : kích vít

draw-tongs : kìm căng dây

water-cooled : làm lạnh bằng nước (máy)

glass-wool : len thuỷ tinh

blast-furnace : lò cao

converter : lò chuyển

longhole : lỗ khoan sâu

puddling furnace : lò luyện putlinh (gang thành sắt)

mortice : lỗ mộng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

feather-edge : lưỡi mỏng; bờ mỏng (dễ gãy)

friction-band : má phanh (bánh lái)

frictional : mài xát, ma xát

face-plate : mâm cặp hoa (máy tiện); bàn rà; tấm mặt

baffle-plate : màng ngăn, vách ngăn

template : mẫu, dưỡng

warner : máy báo

evaporator : máy bay hơi, máy cô

calander : máy cán láng

fresno : máy cạp đường

screw-cutter : máy cắt ren vít, máy tiện ren

machine-tool : máy công cụ

tachometer : máy đo tốc độ gốc

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

extruder : máy đúc ép; máy đùn (chất dẻo)

screw press : máy ép kiểu vít

profilograph : máy ghi biên dạng, máy ghi profin; biểu đồ profin

locomobile : máy hơi di động

aspirator : máy hút (hơi, mủ...)

vacuum fan : máy hút gió, quạt hút gió

drawing-bench : máy kéo sợi (kim loại)

vulcanizer : máy lưu hoá (cao su)

compressor : máy nén, máy ép

gradienter : máy thủy chuẩn; máy đo cao trình

engine-lathe : máy tiện

turret-lathe : máy tiện rơvonve

deafener : máy tiêu âm; bộ triệt âm

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

twiner : máy xe sợi

weld : mối hàn

scarf-weld : mộng (đồ kim loại)

single-acting : một chiều

drill : mũi khoan; máy khoan

wheel arm : nan hoa

elevatory : nâng

clack-valve : nắp van một đầu gắn với máy

wrist-pin : ngõng (trục)

horse-power : ngựa, mã lực ((viết tắt) h.p)

wiredrawer : người kéo sợi (kim loại); máy kéo sợi (kim loại)

frit : nguyên liệu thuỷ tinh

declutch : nhả số (xe ô tô)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

heat-treat : nhiệt luyện

thermit : nhiệt nhôm

polysiphonic : nhiều xifon, nhiều ống hút

goutwater : nước mỏ chứa hyđro sunfua

air-lock : nút không khí

ball-bearing : ổ bi

plummer-block : ổ đỡ, ổ tì

pillow-block : ổ đỡ, ổ tì; đệm, gối tựa

roller-bearing : ổ đũa

needle-bearing : ổ kim

axle-bearing : ổ trục

friction-bearing : ổ trượt; ổ ma sát trượt

butterfly-screw : ốc tai hồng

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

feed-pipe : ống cung cấp, ống tiếp chất liệu

waveguide : ống dẫn sóng; đường sóng

stand-pipe : ống đứng

tuyère : ống gió, ống bễ

sleeve-coupling : ống măngsông

standpipe : ống nước đứng (để cấp nước ở bên ngoài hoặc cách xa các toà nhà)

exhaust-pipe : ống thải, ống xả, ống thoát (khí)

polyspast : Palăng

poundal : paođan (đơn vị lực)

assembly shop : phân xưởng lắp ráp

vacuum brake : phanh hơi

vacuum-brake : phanh hơi, thắng hơi

friction-brake : phanh ma sát

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

prismatoid : phòng lăng trụ

piston : Pittông

platinite : platinit (hợp kim)

idle pulley : Puli đệm ((cũng) idler)

frogsuit : quần áo chống nhiễm xạ

photoresistance : quang điện trở

i-beam : rầm chữ I

cog : răng; vấu

sprue : rãnh rót (để rót kim loại nấu chảy vào khuôn)

grease-channel : rãnh tra dầu mỡ

screw-thread : ren

cold-hammer : rèn nguội

rove : Rôngđen, vòng đệm

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

ingot iron : sắt thỏi

gear-ratio : số truyền động

plane-parallel : song phẳng

preoiling : sự bôi trơn sơ bộ

no-load : sự chạy không, sự không tải

recalescence : sự cháy sáng lại (của kim loại)

planigraphy : sự chiếu chụp phẳng

precommissioning : sự chuẩn bị vận hành

polycondensation : sự đa trùng ngưng

preignition : sự đánh lửa sớm; đốt cháy trong ống mỏ hàn

pretuning : sự điều chỉnh sơ bộ

premoulding : sự ép sơ bộ (khuôn)

tooling : sự gia công bằng máy

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

overfinish : sự gia công siêu tinh

turbulization : sự hình thành dòng chảy rối

twinning : sự hình thành song tinh

exhaustion : sự hút, sự hút hết; sự làm chân không, sự rút khí

wiredrawing : sự kéo sợi (kim loại)

shotdrilling : sự khoan bi

start-up : sự khởi động

toothing : sự khớp răng

peaking : sự khuếch đại tần cao; sự làm nhọn xung

rolling : sự lăn, sự cán

precuring : sự lưu hoá sơ bộ

nickelage : sự mạ kền

friction : sự mài xát, sự ma xát

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

crippling : sự méo mó

precompression : sự nén sơ bộ

heat-treatment : sự nhiệt luyện

prefusion : sự nóng chảy sơ bộ

over-incandescence : sự nóng sáng quá

prepulsing : sự phát xung sớm

overmodulation : sự quá điều biến

overheating : sự quá nhiệt; sự đun quá nóng

exhaust : sự rút khí, sự thoát khí

finishing : sự sang sửa lần cuối

retapering : sự sửa lại độ thuôn; sự vót thuôn lại; sự vuốt kéo thuôn lại

eliquation : sự tách lỏng

forescattering : sự tán xạ về phía trước

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

preacceleration : sự tăng tốc sớm, sự tăng tốc sơ bộ

presintering : sự thiêu kết sơ bộ

preroast : sự thiêu sơ bộ

passivation : sự thụ động hoá

overfeeding : sự tiếp liệu quá mức; sự chạy dao quá mức

affinage : sự tinh luyện, sự tinh chế

air-quenching : sự tôi gió

greasing : sự tra mỡ, sự bôi trơn

underdrive : sự truyền điện yếu dần

bevel-gear : sự truyền động bằng bánh răng nón

rope-drive : sự truyền động dây cáp

sun-and-planet gear : sự truyền động hành tinh

friction-gearing : sự truyền động ma xát

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

shafting : sự truyền động trục chung

photovision : sự truyền hình

recirculation : sự tuần hoàn khép kín; sự quay vòng

h.p. : sức ngựa, mã lực (horse-power)

double-acting : tác động hai chiều; tác động kép

eliquate : tách lỏng

butterfly-nut : tai hồng

preload : tải trọng đặt trước

supercharge : tăng nạp (chất đốt vào xylanh ở ô tô, máy bay)

screw-tap : tarô

tommy-bar : tay gạt

unclick : thả ngàm hãm (bánh xe răng cưa)

air hoist : thang máy khí động; máy nhấc khí động

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

faller : thanh (mang) kim

eye-bar : thanh có tai treo

distance-piece : thanh giằng

reglet : thanh gỗ chèn

gobb : thanh gỗ đệm

cross-bar : thanh ngang, thanh giằng

pitman : thanh truyền, thanh nổi (trong máy)

disassemble : tháo ra, tháo rời

angle-iron : thép góc

rimmer : thép sôi

absorber : thiết bị hút thu

pre-superheater : thiết bị quá nhiệt sơ bộ

recuperator : thiết bị thu hồi

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

temperer : thợ tôi (sắt, thép)

full-blast : thổi gió tối đa; cấp gió tối đa (lò cao)

sky-truck : thủ tục máy bay vận tải

feed-tank : thùng nước (cho đầu máy); thùng xăng dự trữ

preprocess : tiền quá trình; tiền xử lý; xử lý trước

grooveability : tính chịu gấp uốn

red hardness : tính chịu nóng đỏ, tính bền nóng đỏ

winch : tời

steam winch : tời hơi

donkey-engine : tời hơi nước, cần trục hơi nước (trên tàu thuỷ)

rumbler : trống quay mài

axle-tree : trục bánh xe

tumbling-shaft : trục cam (trong ô tô)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

driving-axle : trục dãn động

cam-shaft : trục phân phối, trục cam

camp-shaft : trục phân phối; trục cam

mandrel : trục tâm

axle : trục xe

friction-drive : truyền động ma sát

worm-gear : truyền động trục vít

turbine : Tuabin

turbogenerator : Tuabin phát điện

anneal : u, tôi, thấu

yield stress : ứng suất đàn hồi

water-cool : vậ dụng kỹ thuật làm lạnh bằng nước

poppet-valve : van đĩa

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

stop-valve : van khoá

throttle-valve : van tiết lưu, van bướm ((cũng) throttle)

snifting-valve : van xả

photovaristor : varito quang

buffer : vật đệm, tăng đệm; cái giảm xóc

hammer-scale : vảy sắt

vernier : vecnê

on-position : vị trí làm việc

acierage : việc luyện thành thép, việc mạ thép

screw-nail : vít bắt gỗ

set screw : vít định kỳ

cross-beam : xà ngang, xà nhà

slag : xỉ, vảy (sắt)

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net

planispiral : xoắn phẳng

preprocessing : xử lý trước

drawing-mill : xưởng kéo sợi kim loại

Tải các thuật ngữ chuyên ngành khác tại https://englishteststore.net